UBND TỈNH AN GIANG **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2929/TB-SXD	*An Giang, ngày 21 tháng 9 năm 2018*

THÔNG BÁO
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 9 NĂM 2018 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh và các đại lý chính thức của các nhà sản xuất đối với các loại vật liệu xây dựng không sản xuất trực tiếp trên địa bàn tỉnh và Thông báo của Sở Tài chính đối với các mặt hàng phải kê khai giá,

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 9 năm 2018 trên địa bàn tỉnh An Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Chi tiết phụ lục kèm theo Thông báo này được đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng An Giang theo địa chỉ http://soxaydung.angiang.gov.vn.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo Thông báo này để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong quá trình lập đơn giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá của Sở Xây dựng, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận :
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Các sở liên quan;
- Kho Bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Ban GĐ sở;
- Lưu : VT, KT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH AN GIANG

Trần Thanh Vũ

PHỤ LỤC

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TRANG TRÍ NỘI THẤT THÁNG 9 NĂM 2018 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(đính kèm Thông báo số 2929/TB-SXD ngày 21/9/2018 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang)

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
I	**ĐÁ CÁC LOẠI : (đã bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường)**				
	*** Đá khu vực Bà Đội: Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang.**				
	- Giá bán tại bãi đá Láng Cháy thuộc xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên. Giá bán xuống sà lan bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm: thuế GTGT 10%, tiền sạt: 6.000đ); riêng đá 20 x 30 (đá hộc) tiền sạt: 15.000đ. Theo bảng giá áp dụng kể từ ngày 15/5/2018				
1	Đá 1 x 2 (lưới 29)	đ/m^3	260.700		
2	Đá 2 x4	đ/m^3	255.200		
3	Đá 4 x 6 xay	đ/m^3	200.200		
4	Đá 5 x7 xay	đ/m^3	190.300		
5	Cấp phối (0x4) loại I (Dmax 37.5)	đ/m^3	162.800		
6	Cấp phối (0x4) (Dmax 37.5)	đ/m^3	171.600		
7	Bụi (còn gọi là mi bụi)	đ/m^3	112.200		
8	Đá mi (còn gọi là mi sàng)	đ/m^3	167.200		
9	Đá 20 x 30 (đá hộc)	đ/m^3	202.400		
10	Đất cát dọn hầm (khu vực Bà Đội)	đ/m^3	68.200		
	*** Đá khu vực Cô Tô: Cty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang**				
	- Giá bán tại bãi đá Cô Tô thuộc xã Cô Tô, huyện Tri Tôn (giá bán xuống xà lan bên mua tại bến sông xã Cô Tô, bao gồm: thuế GTGT 10%, tiền sạt: 6.000đ); riêng đá 20 x 30 (đá hộc) tiền sạt: 15.000đ. Theo bảng giá áp dụng kể từ ngày 01/06/2017				
1	Đá 1 x 2 loại I (lưới 29)	đ/m^3	258.500		
2	Đá 1 x 2 (An Phước + máy 1 Cô Tô)	đ/m^3	253.000		
3	Đá 2 x 4 xay	đ/m^3	253.000		
4	Đá 4 x 6 xay	đ/m^3	198.000		
5	Đá 5 x 7 xay	đ/m^3	190.300		
6	Đá 9 x 15 xay	đ/m^3	183.700		
7	Đá cấp phối (0 x 4) loại I (Dmax 37.5)	đ/m^3	144.100		
8	Đá cấp phối (0 x 4) (Dmax 25)	đ/m^3	152.900		
9	Đá 0 x 4 chưa đủ cấp phối	đ/m^3	126.500		
10	Đá 2 x 3 dơ	đ/m^3	94.600		
11	Đá mi sàng (5-10mm)	đ/m^3	165.000		
12	Bụi (còn gọi là mi bụi) (0-10mm)	đ/m^3	110.000		
13	Bụi sàng (0-5mm)	đ/m^3	121.000		
14	Đá 20x30 (đá hộc)	đ/m^3	220.000		
14	Đất cát dọn hầm (khu vực Cô Tô)	đ/m^3	66.000		
	*** Đá ANTRACO: Cty TNHH Liên Doanh ANTRACO (bao gồm: tiền vận chuyển từ bãi đá thành phẩm đến bến cảng Antraco; tiền bốc xếp xuống phương tiện và thuế VAT) . Theo bảng giá áp dụng từ ngày 01/02/2017**				
1	Đá (0,5 x 2,0)	đồng/m^3	286.000		
2	Đá (1 x 2) sàng 22, sàng 25, sàng 28	đồng/m^3	275.000		
3	Đá (1 x 2) sàng 27	đồng/m^3	264.000		
4	Đá (4 x 6) loại 1	đồng/m^3	198.000		
5	Đá (4 x 6) Dmax63	đồng/m^3	231.000		
6	Đá (4 x 6) loại 2	đồng/m^3	181.500		
7	Đá (5 x 7)	đồng/m3	194.700		
8	Đá (9 x 15)	đồng/m^3	183.700		
9	Cấp phối (0 x 4) sàng 25	đồng/m^3	195.800		
10	Cấp phối (0 x 4) sàng 37,5	đồng/m^3	170.500		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
11	Cấp phối (0 x 4) loại 1	đồng/m^3	165.000		
12	Cấp phối (0 x 4) loại 2	đồng/m^3	145.200		
13	Đá mi sàng	đồng/m^3	173.800		
14	Đá mi sàng (0 x 0,5)	đồng/m^3	198.000		
15	Đá (2 x 4)	đồng/m^3	243.100		
16	Đá (15 x 20)	đồng/m^3	192.500		
17	Đá hộc (20 x 30)	đồng/m^3	192.500		
18	Đá hộc (20 x 60)	đồng/m^3	110.000		
19	Đá (1 x 2) sàng 22 ly tâm	đồng/m^3	291.500		
20	Đá (1 x 2) sàng 27 ly tâm	đồng/m^3	280.500		
21	Đá (0,5 x 2,0) ly tâm	đồng/m^3	297.000		
22	Đá (1,0 x 1,6) ly tâm	đồng/m^3	330.000		
23	Đá (1,0 x 1,9) ly tâm	đồng/m^3	302.500		
24	Đá (1,6 x 2,0) ly tâm	đồng/m^3	330.000		
25	Đá mi sàng ly tâm	đồng/m^3	242.000		
26	Cát nghiền 06	đồng/m^3	242.000		
	***Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang: Giá bán tại bãi đá thuộc ấp Tân Thuận, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm: thuế GTGT 10%, phí bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên), giá các loại đá là giá bán buôn lên phương tiện tại máy xay, riêng đá hộc 20x30 là giá bán lẻ tại hầm. Theo bảng giá ngày 14//2018**				
1	Đá 20 x 30 (đá hộc)	đ/m^3	162.273		
2	Đá 5 x7 xay	đ/m^3	168.364		
3	Đá 4 x 6 xay	đ/m^3	168.364		
4	Đá 1 x 2 xay	đ/m^3	235.000		
5	Đá 0 x4 xay	đ/m^3	13.364		
6	Đá cát dơ đầu cần	đ/m^3	68.182		
7	Đá mi 0,8 - 0,9	đ/m^3	136.364		
8	Bụi xây dựng 0,6 - 0,7	đ/m^3	86.364		
9	Đá cát dơ tầng phủ	đ/m^3	43.545		
II	**CÁT CÁC LOẠI:**				
	Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cái Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Giá bán tại mỏ áp dụng từ 06/11/2017, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác theoThông báo số 1670/TB-STC ngày 15/11/2017 của Sở Tài chính).				
1	Cát san lấp:	đồng/m3	66.000		
2	Cát xây dựng	đồng/m3	88.000		
	Tại xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới: Công ty TNHH xây dựng thương mại Hải Toàn (giá bán tại mỏ áp dụng từ ngày 11/9/2017, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác theoThông báo số 1320A/TB-STC ngày 13/9/2017 của Sở Tài chính)				
1	Cát san lấp:	đồng/m3	55.000		
2	Cát xây dựng	đồng/m3	88.000		
	Tại xã Vĩnh Hòa, TX.Tân Châu: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 13/TB-STC ngày 05/01/2018 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 03/01/2018 của Công ty TNHH Thiện Nghĩa (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác)				
1	Cát san lấp:	đồng/m3	65.560		
2	Cát xây dựng	đồng/m3	88.000		
	Tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Tân Hòa huyện Phú Tân: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 1286/TB-STC ngày 07/9/2017 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 01/9/2017 của Công ty cổ phần xáng cát An Giang (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác)				
1	Cát san lấp:	đồng/m3	66.000		
	Tại xã Bình Thành, huyện Châu Phú và xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 1590/TB-STC ngày 02/11/2017 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 08/9/2017 của DNTN Thái Bình (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác)				
1	Cát san lấp:	đồng/m3	70.000		
	Công ty TNHH TM-DV Châu Long: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 1660/TB-STC ngày 14/11/2017 của Sở Tài chính (giá áp dụng từ ngày 10/11/2017)				
	Giá bán tại nội ô TP.Châu Đốc, đã bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Cát san lấp	đồng/m3	110.000		
2	Cát xây dựng	đồng/m3	110.000		
	Giá bán tại huyện An Phú, đã bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển				
1	Cát xây dựng	đồng/m3	110.000		
	Giá bán tại huyện Tri Tôn, đã bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển				
1	Cát xây dựng	đồng/m3	220.000		
	Giá bán tại TT.Nhà Bàn,huyện Tịnh Biên, đã bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển				
1	Cát san lấp:	đồng/m3	110.000		
	Tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới: Theo bảng kê khai giá tại Thông báo số 1660/TB-STC ngày 14/11/2017 của Sở Tài chính áp dụng từ ngày 10/11/2017 của Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế GTGT, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác).				
1	Cát đen trong san lấp - xây dựng:	đồng/m3	64.000		
III	**NHỰA ĐƯỜNG, BÊ TÔNG NHỰA VÀ BÊ TÔNG TƯƠI:**				
	*** Công ty TNHH Trường Thắng (giao hàng tại KCB Bình Hòa, huyện Châu Thành). Theo bảng giá ngày 02/6/2017**				
1	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C8	đ/tấn	1.550.000		
2	Bê tông nhựa nóng hạt trung C12.5	đ/tấn	1.500.000		
3	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đ/tấn	1.450.000		
4	Bê tông nhựa nguội	đ/tấn	1.250.000		
	*** Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh (số 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, Tp.HCM). Giao tại Tp. Long Xuyên. Theo bảng giá ngày 01/9/2018**				
1	Nhựa đường đóng phuy SHELL 60/70 Singapore nhập khẩu chính hãng (hàng được giao trên xe tại Tp.LX)	đ/tấn		13.000.000	
	*** Xí nghiệp Xây dựng - Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang, giá bán tại Trạm bê tông nhựa nóng tại khu CN Bình Hòa, huyện Châu Thành, An Giang (giá chưa tính phí khoan nhựa và đo E tại hiện trường). Theo bảng giá ngày 14/8/2018**				
1	Bê tông nhựa nóng C19	đ/tấn	1.600.000		
2	Bê tông nhựa nóng C12.5	đ/tấn	1.650.000		
3	Bê tông nhựa nóng C8	đ/tấn	1.700.000		
	*** Công ty TNHH xây dựng Cầu đường An Giang (giao hàng tại KCB huyện An Phú, huyện An Phú). Theo bảng giá ngày 10/9/2017**				
1	Bê tông nhựa nóng hạt mịn C8	đ/tấn		1.530.000	
2	Bê tông nhựa nóng hạt trung C12.5	đ/tấn		1.480.000	
3	Bê tông nhựa nóng hạt trung C19	đ/tấn		1.430.000	
4	Bê tông nhựa nguội	đ/tấn		1.230.000	
	*** Xí nghiệp Sản xuất Bêtông & Gạch không nung - Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang (vận chuyển trong phạm vi bán kính 10 km tính từ Trạm trộn tại P. Mỹ Thạnh, Tp.LX). Giá đã bao gồm phí bơm bê tông. Giá chưa bao gồm: phụ gia chống thấm, phụ gia đông kết nhanh. Theo bảng giá ngày 14/8/2018**				
1	Bê tông tươi, mác 15 MPa	đ/m3	1.190.000		
2	Bê tông tươi, mác 20 MPa	đ/m3	1.280.000		
3	Bê tông tươi, mác 25 MPa	đ/m3	1.370.000		
4	Bê tông tươi, mác 30 MPa	đ/m3	1.460.000		
5	Bê tông tươi, mác 35 Mpa	đ/m3	1.550.000		
6	Bê tông tươi, mác 40 Mpa	đ/m3	1.640.000		
7	Bê tông tươi, mác 45 Mpa	đ/m3	1.730.000		
	*** Công ty TNHH Thành Giao (Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh) . Theo bảng giá ngày 09/1/2018**				
1	Carboncor Asphatlt	đ/tấn		3.840.000	
IV	**GỖ XẺ CÁC LOẠI:**				
	*** Cty CP XNK Nông Sản Thực Phẩm AG (QL91, Khóm Đông Thạnh B, Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên, An Giang). Theo bảng giá ngày 30/7/2018**				
1	Gỗ ván cốp pha (tạp vườn)	đ/m3		4.818.182	
2	Gỗ dầu đỏ đố	đ/m3		14.545.455	
3	Gỗ dầu đỏ ván	đ/m3		16.363.636	
4	Gỗ chò chỉ đố	đ/m3		22.727.273	
5	Gỗ cà chất đố	đ/m3		25.454.545	
6	Gỗ thao lao đố	đ/m3		25.454.545	
7	Gỗ thao lao ván	đ/m3		22.727.273	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
8	Gỗ căm xe đố	đ/m3		30.909.091	
9	Gỗ căm xe ván	đ/m3		36.363.636	
	CỪ TRÀM: CH Mỹ Linh (Số 19/9E Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Quý, Tp.LX, An Giang). Giao hàng trong nội ô Tp.Long Xuyên. Theo bảng giá tham khảo ngày 16/03/2017				
1	Cừ dài 5m (đầu ngọn 4,0cm - 4,2cm)	đ/cây		39.091	
2	Cừ dài 5m (đầu ngọn 4,5cm - 5,0cm)	đ/cây		43.636	
3	Cừ dài 5m (đầu ngọn 4,8cm - 5,0cm)	đ/cây		50.000	
4	Cừ dài 5m (đầu ngọn 5,5cm - 6,5cm)	đ/cây		54.545	
V	**TRỤ, CỌC VÀ ỐNG CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM CÁC LOẠI:**				
	*** Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang: giao hàng tại Công ty (bốc dỡ 01 đầu lên phương tiện khách hàng). Theo bảng giá ngày 06/3/2018**				
	Trụ BTLT (hệ số an tồn k=1,5)				
1	Trụ BTLT 22-PC-13.0 (13.0 kN, 1300 kgf)	Trụ	18.150.000		
2	Trụ BTLT 20-PC-13.0 (13.0 kN, 1300 kgf, 1400 kgf)	Trụ	15.400.000		
3	Trụ BTLT 20-PC-11.0 (11.0 kN, 1100 kgf, 1200 kgf)	Trụ	13.750.000		
4	Trụ BTLT 18-PC-11.0 (11.0 kN, 1100 kgf, 1200 kgf)	Trụ	12.100.000		
5	Trụ BTLT 18-PC-9.2 (9.2 kN, 920 kgf)	Trụ	11.000.000		
6	Trụ BTLT 16-PC-11.0 (11.0 kN, 1100 kgf, 1200 kgf)	Trụ	9.900.000		
7	Trụ BTLT 16-PC-9.2 (9.2 kN, 920 kgf)	Trụ	9.240.000		
8	Trụ BTLT 14-PC-11.0 (11.0 kN, 1100 kgf)	Trụ	5.170.000		
9	Trụ BTLT 14-PC-9.2 (9.2 kN, 900 kgf)	Trụ	4.180.000		
10	Trụ BTLT 14-PC-6.5 (6.5 kN, 650 kgf)	Trụ	3.850.000		
11	Trụ BTLT 12-PC-10.0 (10.0 kN, 1000 kgf)	Trụ	4.400.000		
12	Trụ BTLT 12-PC-9.0 (9.0 kN, 900 kgf)	Trụ	3.960.000		
13	Trụ BTLT 12-PC-7.2 (7.2 kN, 720 kgf)	Trụ	3.300.000		
14	Trụ BTLT 12-PC-5.4 (5.4 kN, 540 kgf)	Trụ	2.530.000		
15	Trụ BTLT 12-PC-4.3 (4.3 kN, 440 kgf)	Trụ	2.480.000		
16	Trụ BTLT 12-PC-3.5 (3.5 kN, 350 kgf)	Trụ	2.420.000		
17	Trụ BTLT 10.5-PC-5.0 (5.0 kN, 520 kgf)	Trụ	2.260.000		
18	Trụ BTLT 10.5-PC-4.3 (4.3 kN, 420 kgf, 480 kgf)	Trụ	2.150.000		
19	Trụ BTLT 10.5-PC-3.5 (3.5 kN, 350 kgf)	Trụ	1.930.000		
20	Trụ BTLT 8.5-PC-5.0 (5.0 kN, 500 kgf)	Trụ	1.870.000		
21	Trụ BTLT 8.5-PC-3.0 (3.0 kN, 300 kgf)	Trụ	1.340.000		
22	Trụ BTLT 8.5-PC-2.0 (2.0 kN, 200 kgf)	Trụ	1.270.000		
23	Trụ BTLT 7.5-PC-3.0 (3.0 kN, 300 kgf)	Trụ	1.110.000		
24	Trụ BTLT 7.5-PC-2.0 (2.0 kN, 200 kgf)	Trụ	1.090.000		
25	Trụ BTLT 6.5-PC-2.5 (2.5 kN, 230 kgf)	Trụ	990.000		
26	Trụ BTLT 6.5-PC-2.0 (2.0 kN, 200 kgf)	Trụ	900.000		
27	Trụ BTLT D90-L=6m (0,5kN, 50 kgf)		680.000		
	Trụ BTLT (hệ số an toàn k=2)				
1	Trụ BTLT 22-PC-13.0 (13.0 kN, 1300 kgf)	Trụ	20.900.000		
2	Trụ BTLT 20-PC-13.0 (13.0 kN, 1300 kgf)	Trụ	18.700.000		
3	Trụ BTLT 20-PC-11.0 (11.0 kN, 1100 kgf)	Trụ	18.150.000		
4	Trụ BTLT 18-PC-11.0 (11.0 kN, 1100 kgf)	Trụ	14.850.000		
5	Trụ BTLT 18-PC-9.2 (9.2 kN, 920 kgf)	Trụ	14.300.000		
6	Trụ BTLT 16-PC-11.0 (11.0 kN, 1100 kgf)	Trụ	13.200.000		
7	Trụ BTLT 16-PC-9.2 (9.2 kN, 920 kgf)	Trụ	12.650.000		
8	Trụ BTLT 14-PC-11.0 (11.0 kN, 1100 kgf)	Trụ	7.150.000		
9	Trụ BTLT 14-PC-9.0 (9.0 kN, 900 kgf)	Trụ	6.380.000		
10	Trụ BTLT 14-PC-6.5 (6.5 kN, 650 kgf)	Trụ	4.840.000		
11	Trụ BTLT 12-PC-9.0 (9.0 kN, 900 kgf)	Trụ	4.730.000		
12	Trụ BTLT 12-PC-7.2 (7.2 kN, 720 kgf)	Trụ	4.460.000		
13	Trụ BTLT 12-PC-5.4 (5.4 kN, 540 kgf)	Trụ	3.630.000		
14	Trụ BTLT 12-PC-4.3 (4.3 kN, 440 kgf)	Trụ	3.080.000		
15	Trụ BTLT 12-PC-3.5 (3.5 kN, 350 kgf)	Trụ	2.860.000		
16	Trụ BTLT 10.5-PC-5.0 (5.0 kN, 480 kgf, 520 kgf)	Trụ	2.750.000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
17	Trụ BTLT 10.5-PC-4.3 (4.3 kN, 420 kgf)	Trụ	2.420.000		
18	Trụ BTLT 10.5-PC-3.5 (3.5 kN, 350 kgf)	Trụ	2.090.000		
19	Trụ BTLT 8.5-PC-3.0 (3.0 kN, 300 kgf)	Trụ	1.540.000		
20	Trụ BTLT 8.5-PC-2.0 (2.0 kN, 200 kgf)	Trụ	1.430.000		
21	Trụ BTLT 7.5-PC-3.0 (3.0 kN, 300 kgf)	Trụ	1.430.000		
22	Trụ BTLT 7.5-PC-2.0 (2.0 kN, 200 kgf)	Trụ	1.210.000		
23	Trụ BTLT 6.5-PC-2.5 (2.5 kN, 230 kgf)	Trụ	1.130.000		
24	Trụ BTLT 6.5-PC-2.0 (2.0 kN, 200 kgf)	Trụ	1.100.000		
25	Trụ BTLT D90-L=6m (0,5kN, 50 kgf)	Trụ	720.000		
	Cấu kiện bê tông (Sử dụng thép ứng lực)				
1	Đà cản 2,5 m	cái	770.000		
2	Đà cản 1,5 m	cái	460.000		
3	Đà cản 1,2 m	cái	190.000		
4	Móng neo 2 (0,4x1,5) m	cái	330.000		
5	Móng neo 3 (0,6x1,5) m	cái	450.000		
6	Móng neo (0,5x1,2) m	cái	310.000		
7	Móng neo (0,5x1,5) m	cái	360.000		
8	Móng neo (0,4x1,2) m	cái	250.000		
9	Móng neo (0,2x1,2) m	cái	190.000		
	Cấu kiện bê tông (Sử dụng thép thường)				
1	Đà cản 2,5 m	cái	860.000		
2	Đà cản 1,8 m (2 m)	cái	750.000		
3	Đà cản 1,5 m	cái	530.000		
4	Đà cản 1,2 m	cái	240.000		
5	Đà cản 0,8 m	cái	140.000		
6	Móng neo 2 (0,4x1,5) m	cái	360.000		
7	Móng neo 3 (0,6x1,5) m	cái	470.000		
8	Móng neo (0,4x1,2) m	cái	320.000		
9	Móng neo (0,2x1,2) m	cái	240.000		
	*** Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang sản xuất (giao hàng tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú). Theo bảng giá ngày 27/6/2017**				
	- Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn 22TCN 272 - 05				
	Cống Φ 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa				
1	Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	293.200		
2	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	305.100		
3	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	318.500		
	Cống Φ 600mm, D = 63mm, M = 28Mpa				
1	Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	452.500		
2	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	496.500		
3	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	529.200		
	Cống Φ 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa				
1	Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	723.500		
2	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	798.500		
3	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	897.700		
	Cống Φ 1000mm, D = 100mm				
1	Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	1.146.600		
2	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	1.261.500		
3	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	1.424.600		
	Cống Φ 1200mm, D = 120mm				
1	Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	2.208.400		
2	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2.298.700		
3	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	2.437.900		
	Cống Φ 1500mm, D = 150mm				
1	Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	2.716.600		
2	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2.890.800		
3	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	3.134.900		
	Gối cống các loại M200 :				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Gối cống fi 400	đ/cái	140.000		
2	Gối cống fi 600	đ/cái	203.000		
3	Gối cống fi 800	đ/cái	250.000		
4	Gối cống fi 1000	đ/cái	310.000		
	Giăng cao su các loại:				
1	Giăng cao su cống fi 300	đ/sợi	33.500		
2	Giăng cao su cống fi 400	đ/sợi	37.800		
3	Giăng cao su cống fi 500	đ/sợi	47.500		
4	Giăng cao su cống fi 600	đ/sợi	58.400		
5	Giăng cao su cống fi 800	đ/sợi	68.200		
6	Giăng cao su cống fi 1000	đ/sợi	79.100		
7	Giăng cao su cống fi 1500	đ/sợi	94.400		
8	Giăng cao su cống fi 1800	đ/sợi	107.000		
9	Giăng cao su cống fi 2000	đ/sợi	118.000		
	- Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn 22TCN272-05 và TCXD 205:1998, Cường độ thép 17.250kg/cm^2				
1	Cọc bê tông DƯL 100 x 100, M400	đ/m	47.600		
2	Cọc bê tông DƯL 120 x 120, M400	đ/m	64.900		
3	Cọc bê tông DƯL 150 x 150, M400	đ/m	88.500		
4	Cọc bê tông DƯL 200 x 200, M400	đ/m	181.900		
	*** Cống Bê tông Ly Tâm : Cty TNHH Trường Thắng (Địa chỉ liên hệ: số 116/5 Thoại Ngọc Hầu, P.Mỹ Phước, Tp.LX, An Giang), giao hàng tại Khu Công nghiệp Bình Hòa, huyện Châu Thành. Theo bảng giá ngày 02/6/2017**				
	Cống Bê tông ly tâm				
1	Cống BTLT D300 VH cấp tải thấp	đ/md	240.000		
2	Cống BTLT D300 VH cấp tiêu chuẩn	đ/md	250.000		
3	Cống BTLT D300 VH cấp tải cao	đ/md	260.000		
4	Cống BTLT D400 VH cấp tải thấp	đ/md	270.000		
5	Cống BTLT D400 H10 cấp tải tiêu chuẩn	đ/md	280.000		
6	Cống BTLT D400 H30 cấp tải cao	đ/md	290.000		
7	Cống BTLT D600 VH cấp tải thấp	đ/md	420.000		
8	Cống BTLT D600 H10 cấp tải tiêu chuẩn	đ/md	470.000		
9	Cống BTLT D600 H30 cấp tải cao	đ/md	500.000		
10	Cống BTLT D800 VH cấp tải thấp	đ/md	670.000		
11	Cống BTLT D800 H10 cấp tải tiêu chuẩn	đ/md	730.000		
12	Cống BTLT D800 H30 cấp tải cao	đ/md	850.000		
13	Cống BTLT D1000 VH cấp tải thấp	đ/md	1.080.000		
14	Cống BTLT D1000 H10 cấp tải tiêu chuẩn	đ/md	1.160.000		
15	Cống BTLT D1000 H30 cấp tải cao	đ/md	1.330.000		
16	Cống BTLT D1200 VH cấp tải thấp	đ/md	2.100.000		
17	Cống BTLT D1200 H10 cấp tải tiêu chuẩn	đ/md	2.150.000		
18	Cống BTLT D1200 H30 cấp tải cao	đ/md	2.250.000		
19	Cống BTLT D1500 VH cấp tải thấp	đ/md	2.500.000		
20	Cống BTLT D1500 H10 cấp tải tiêu chuẩn	đ/md	2.700.000		
21	Cống BTLT D1500 H30 cấp tải cao	đ/md	2.900.000		
	Gối cống				
1	Gối cống Φ 400	đ/cái	130.000		
2	Gối cống Φ 600	đ/cái	190.000		
3	Gối cống Φ 800	đ/cái	240.000		
4	Gối cống Φ 100	đ/cái	300.000		
	Ron cống Bê tông				
1	Ron hình thang Φ 300	đ/cái	36.000		
2	Ron hình thang Φ 400	đ/cái	45.000		
3	Ron hình thang Φ 600	đ/cái	65.000		
4	Ron hình thang Φ 800	đ/cái	110.000		
5	Ron hình thang Φ 1000	đ/cái	130.000		
6	Ron hình thang Φ 1200	đ/cái	150.000		
7	Ron hình thang Φ 1500	đ/cái	180.000		
8	Ron hình tam giác Φ 300	đ/cái	33.000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
9	Ron hình tam giác Φ 400	đ/cái	41.000		
10	Ron hình tam giác Φ 600	đ/cái	55.000		
11	Ron hình tam giác Φ 800	đ/cái	71.000		
12	Ron hình tam giác Φ 1000	đ/cái	132.000		
13	Ron hình tam giác Φ 1200	đ/cái	160.000		
14	Ron hình tam giác Φ 1500	đ/cái	190.000		
	*** Cọc bê tông dự ứng lực: Cty TNHH Thái Sơn An Giang sản xuất (Địa chỉ: tỉnh lộ 943, xã Vĩnh Trạch, huyện Thoại Sơn, An Giang), giao hàng tại nơi sản xuất, chưa tính chi phí bốc dỡ vận chuyển. Theo bảng giá ngày 06/3/2018**				
1	Cọc bê tông DƯL, tiết diện 100x100, M400, chiều dài: 1,0 -4,0 mét	đ/m	59.285		
2	Cọc bê tông DƯL, tiết diện 120x120, M400, chiều dài: 1,0 -5,0 mét	đ/m	72.586		
3	Cọc bê tông DƯL, tiết diện 150x150, M400, chiều dài: 1,0 -6,0 mét	đ/m	99.826		
4	Cọc bê tông DƯL, tiết diện 200x200, M400, chiều dài: 6,0 mét	đ/m	204.649		
	*** Cống bê tông ly tâm: Cty TNHH MTV Xây Lắp An Giang sản xuất (giao hàng tại Nhà máy, P. Mỹ Thạnh, Tp. LX). Theo bảng giá ngày 14/8/2018**				
	- Cống bê tông ly tâm sản xuất theo tiêu chuẩn TCCS01:2011				
	Cống Φ 400mm, D = 50mm, M = 28Mpa				
1	Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	270.000		
2	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	286.364		
3	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	300.000		
	Cống Φ 600mm, D = 50mm, M = 28Mpa				
1	Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	420.000		
2	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	470.000		
3	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	500.000		
	Cống Φ 800mm, D = 80mm, M = 28Mpa				
1	Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	670.000		
2	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	740.000		
3	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	860.000		
	Cống Φ 1000mm, D = 100mm, M = 28Mpa				
1	Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	1.080.000		
2	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	1.172.727		
3	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	1.350.000		
	Cống Φ 1200mm, D = 120mm, M = 28Mpa				
1	Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	2.100.000		
2	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2.150.000		
3	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	2.300.000		
	Cống Φ 1500mm, D = 130mm, M = 28Mpa				
1	Hoạt tải 3 x 10^{-3} Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	đ/m	2.500.000		
2	Hoạt tải 65% HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	đ/m	2.700.000		
3	Hoạt tải 100% HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	đ/m	2.950.000		
	*** Sản phẩm BTCT DƯL: Cty cổ phần Duy Giang sản xuất (địa chỉ H16 Khu ĐTM Hưng Phú, P.Hưng Thạnh, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ). Theo bảng giá ngày 01/7/2018, giá đã bao gồm chi phí bốc dỡ sản phẩm xuống phương tiện của khách hàng , hàng giao tại Xưởng Hậu Giang, Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.**				
	Dầm BTCT DƯL phục vụ giao thông nông thôn				
	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L=6,7,8 m	md	381.818		
	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L=9,10,11,12 m	md	500.000		
	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L=15m	md	554.545		
	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L=18m	md	790.000		
	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L=6,7,8 m	md	1.045.455		
	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L=9,10,11,12 m	md	1.127.273		
	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L=15m	md	1.209.091		
	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L=18m	md	1.345.455		
	Dầm BTCT DƯL I.280 (65%HL93) L=6,7,8 m	md	1.018.182		
	Dầm BTCT DƯL I.400 (65%HL93) L=9,10,11,12 m	md	1.100.000		
	Dầm BTCT DƯL I.500 (65%HL93) L=15m	md	1.181.818		
	Dầm BTCT DƯL I.650 (65%HL93) L=18m	md	1.318.182		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	Dầm BTCT DƯL căng trước tải trọng thiết kế HL93				
	Dầm BTCT DƯL T.12.5m cải tiến L=12.5m	dầm	16.363.636		
	Dầm BTCT DƯL T.18.6m cải tiến L=18.6m	dầm	31.818.182		
	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới L=12.5m	dầm	20.909.091		
	Dầm BTCT DƯL T.18.6m mới L=18.6m	dầm	39.090.909		
	Dầm bản rỗng BTCT DƯL				
	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=15m	dầm	56.363.636		
	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=20m	dầm	90.909.091		
	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=20m	dầm	122.727.273		
	Gia công cơ khí				
	Lan can, Tường hộ lan mạ kẽm	kg	29.091		
	Phụ kiện cao su đi kèm				
	Gối cao su 200x150x25 mm không thép	cái	163.636		
	Gối cao su 250x150x25 mm không thép	cái	181.818		
	Gối cao su 350x150x25 mm không thép	cái	272.727		
	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái	363.636		
	Gối cao su 300x400x50 mm cốt bản thép	cái	590.909		
	Gối bản thép 300x150x39 mm	cái	547.273		
	Gối bản thép 300x150x44 mm	cái	638.182		
	Gối cao su 506x203x50 mm cốt bản thép	cái	772.727		
	Gối cao su 560x203x50 mm cốt bản thép	cái	772.727		
	Cao su chèn khe 40x60 mm	md	909.091		
	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md	1.818.182		
VI	**XI MĂNG :**				
	*** Xi măng các loại : Cty TNHH MTV Xây Lắp AG (giao tại Nhà máy xi măng An Giang). Theo bảng giá ngày 14/8/2018**				
1	Xi măng ACIFA PCB 30 (bao 50kg)	đ/bao	68.182		
2	Xi măng ACIFA PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao	70.909		
3	Xi măng trắng (1 bao = 40kg)	đ/bao		138.182	
4	Xi măng Holcim PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao		81.818	
5	Xi măng Hà Tiên II PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao		77.273	
6	Xi măng Hà Tiên II PCB 50 (bao 50kg)	đ/bao		79.545	
7	Xi măng Hà Tiên đa dụng	đ/bao		71.136	
	*** Xi măng Vicem Hà Tiên (giá bán tại nhà máy Kiên Lương; trạm nghiền Phú Hữu, trạm nghiền Long An, chưa bao gồm các chi phí khác). Theo bảng giá ngày 27/8/2018**				
1	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg)	đ/bao	67.727		
2	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng (bao 50kg)	đ/bao	58.636		
3	Xi măng Vicem Hà Tiên xây tô (bao 50kg, đường thủy)	đ/bao	62.727		
	*** Xi măng Công Thanh (Tòa nhà TINA, 21/4-16 Hàm Nghi, Bến Nghé, Q1, TP HCM): Theo bảng giá ngày 01/8/2018**				
1	Xi măng Công Thanh PCB40 (bao 50kg)	đ/bao		78.500	88.000
	*** Xi măng Đỉnh Cao (giá bán tại nhà máy tại Thới Thuận - Thốt Nốt - Cần Thơ). Theo bảng giá ngày 20/5/2017**				
1	Xi măng Tophome PCB40 (bao 50kg)	đ/bao		86.000	88.000
	*** Xi măng Tây Đô (giá bán tại công ty CP Bêtông cấu kiện An Giang tại QL 91, xã Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú, An Giang). Theo bảng giá ngày 01/01/2018**				
1	Xi măng PCB40 (bao 50kg)	đ/bao	72.727		
	*** Xi măng FICO PCB (giá bán tại công trình trong tỉnh An Giang). Theo bảng giá ngày 01/01/2018**				
1	Xi măng PCB40 (bao 50kg)	đ/bao		72.727	72.727
	*** Xi măng Vicem Hạ Long (giá bán tại công trình trong tỉnh An Giang). Theo bảng giá ngày 01/8/2018**				
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao 50kg)	đ/bao		68.182	68.182
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	đ/tấn		1.363.636	1.363.636
II	**THÉP CÁC LOẠI :**				
	*** Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thép Việt (thép Pomina). Giá chưa bao gồm phí vận chuyển và bẻ, giao hàng trên phương tiện bên mua tại Nhà máy, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Theo bảng giá ngày 02/7/2018**				
1	Thép cuộn fi 6mm CB240T	đ/kg	14.300		
2	Thép cuộn fi 8mm CB240T	đ/kg	14.300		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
3	Thép cuộn fi 10mm CB240T	đ/kg	14.440		
4	Thép cây vằn fi 10 SD390	đ/kg	14.450		
5	Thép cây vằn fi 12-32 SD390	đ/kg	14.300		
6	Thép cây vằn fi 36-40 SD390	đ/kg	14.600		
7	Thép cây vằn fi 10 Grade 60	đ/kg	14.650		
8	Thép cây vằn fi 12-32 Grade 60	đ/kg	14.500		
9	Thép cây vằn fi 36-40 Grade 60	đ/kg	14.800		
10	Thép cây vằn fi 10 CB400V	đ/kg	14.450		
11	Thép cây vằn fi 12-32 CB400V	đ/kg	14.300		
12	Thép cây vằn fi 36-40 CB400V	đ/kg	15.000		
13	Thép cây vằn fi 10 CB500V	đ/kg	14.750		
14	Thép cây vằn fi 12-32 CB500V	đ/kg	14.600		
15	Thép cây vằn fi 36-40 CB500V	đ/kg	14.900		
	*** Công ty Thép Tây Đô: giao hàng tại Nhà máy (lô 45, đường số 2, KCN Trà Nóc 1, Tp.Cần Thơ). Theo bảng giá ngày 29/5/2018**				
1	Thép cuộn fi 6 CT3	đ/kg	14.650		
2	Thép cuộn fi 8 CT3	đ/kg	14.600		
3	Thép thanh vằn fi 10 SD295A	đ/kg	14.550		
4	Thép thanh vằn fi 12 - 25 CB300	đ/kg	14.400		
	*** Cty TNHH MTV Xây Lắp AG (giao tại Kho Phan Bội Châu, P.Bình Khánh). Theo bảng giá ngày 01/6/2018**				
1	Thép cuộn fi 6; fi 8 CT3 (Miền Nam)	đ/kg	14.455		
3	Thép thanh vằn fi 10 SD295 (Miền Nam)	đ/kg	14.273		
4	Thép thanh vằn fi 12 SD295 (Miền Nam)	đ/kg	14.136		
5	Thép thanh vằn fi 14-25 SD29 (Miền Nam)	đ/kg	14.136		
6	Thép cuộn fi 6 (Tây Đô)	đ/kg	14.136		
7	Thép cuộn fi 8 (Tây Đô)	đ/kg	14.455		
8	Thép cuộn fi 10 (Tây Đô)	đ/kg	14.455		
9	Thép thanh vằn fi 12-20 (Tây Đô)	đ/kg	14.136		
	*** Xí nghiệp Cơ khí Long Xuyên - Cửa hàng KD Sắt Thép, địa chỉ liên hệ: 28/1 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Quý, Tp.LX, An Giang. Theo bảng giá ngày 19/10/2017**				
	- Tole tấm các loại:				
1	3 li x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		14.850	
2	4 li x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		14.750	
3	5 li x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		14.750	
4	6 li x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		14.750	
5	8 li x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		14.750	
6	10 li x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		14.750	
7	12 li x 1,5m x 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		14.850	
	- Thép hình chữ I:				
1	Thép hình I 100 dài 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		15.903	
2	Thép hình I 120 dài 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		15.878	
3	Thép hình I 150 dài 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		15.750	
4	Thép hình I 200 dài 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		15.750	
5	Thép hình I 250 dài 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		15.950	
6	Thép hình I 300 dài 6m (SS400 - Trung Quốc)	đ/kg		15.950	
	- Thép hộp các loại (cây dài 6m):				
1	Thép hộp 13 x 26 x 1,2 (Trung Quốc)	đ/cây		79.560	
2	Thép hộp 20 x 40 x 1,2 (Trung Quốc)	đ/cây		125.970	
3	Thép hộp 25 x 50 x 1,2 (Trung Quốc)	đ/cây		158.925	
4	Thép hộp 30 x 60 x 1,2 (Trung Quốc)	đ/cây		192.075	
5	Thép hộp 40 x 80 x 1,2 (Trung Quốc)	đ/cây		299.910	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
6	Thép hộp 50 x 100 x 1,4 (Trung Quốc)	đ/cây		376.935	
7	Thép hộp 60 x 120 x 1,5 (Trung Quốc)	đ/cây		486.135	
	- Thép ống kẽm mạ một mặt (ống dài 6m):				
1	Ống kẽm fi 21 x 1,4 li	đ/ống		79.950	
2	Ống kẽm fi 27 x 1,4 li	đ/ống		101.400	
3	Ống kẽm fi 34 x 1,4 li	đ/ống		129.675	
4	Ống kẽm fi 42 x 1,5 li	đ/ống		164.775	
5	Ống kẽm fi 49 x 1,4 li	đ/ống		187.395	
6	Ống kẽm fi 60 x 1,4 li	đ/ống		236.340	
7	Ống kẽm fi 76 x 1,4 li	đ/ống		320.775	
8	Ống kẽm fi 90 x 1,4 li	đ/ống		375.765	
9	Ống kẽm fi 114 x 1,4 li	đ/ống		580.125	
	- Thép ống kẽm mạ kẽm NQ hai mặt (ống dài 6m):				
1	Ống kẽm fi 21 x 1,4 li	đ/ống		79.950	
2	Ống kẽm fi 27 x 1,4 li	đ/ống		101.400	
3	Ống kẽm fi 34 x 1,4 li	đ/ống		129.675	
4	Ống kẽm fi 42 x 1,5 li	đ/ống		164.775	
5	Ống kẽm fi 49 x 1,4 li	đ/ống		187.395	
6	Ống kẽm fi 60 x 1,4 li	đ/ống		236.340	
7	Ống kẽm fi 76 x 1,5 li	đ/ống		320.775	
8	Ống kẽm fi 90 x 1,5 li	đ/ống		375.765	
9	Ống kẽm fi 114 x 1,8 li	đ/ống		580.125	
	*** Cty TNHH thép SeAH Việt Nam (số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai), giao hàng tại tỉnh An Giang. Theo bảng giá ngày 15/8/2018**				
	- Ống thép mạ kẽm (BS 1387 hoặc ASTM A53)				
1	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 1.6mm-1.9mm. Đường kính từ DN10- DN100	đ/kg	24.600		
2	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 2.0mm-5.4mm. Đường kính từ DN10 - DN100	đ/kg	23.800		
3	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày trên 5.4mmmm. Đường kính từ DN10 - DN100	đ/kg	23.800		
4	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3.4mm - 8.2mm. Đường kính từ DN125 - DN200	đ/kg	24.000		
	- Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) mã hiệu BS 1387 hoặc ASTM A500				
5	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) dày 1.0mm-2,3mm. Đường kính từ DN10 - DN200	đ/kg	19.600		
	*** Công ty TNHH Thép VINA KYOEI (KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu), giá bán cho Nhà phân phối chính thức và giao hàng tại nhà máy Vina Kyoei. Theo bảng giá ngày 28/6/2018**				
1	Thép cuộn Φ6 mác thép CB240-T/ CB300-T/ SWRM12/ CT3	đ/kg		15.310	
2	Thép cuộn Φ8 mác thép CB240-T/ CB300-T/ SWRM12/ CT6	đ/kg		15.240	
3	Thép cuộn Φ10 mác thép CB240-T/ CB300-T/ SWRM12/ CT8	đ/kg		15.390	
4	Thép thanh vằn D10 mác CB300-V/SD295A	đ/kg		14.990	
5	Thép thanh vằn D10 mác CB400-V/SD390/G60	đ/kg		15.170	
6	Thép thanh vằn D12 ÷ D32 mác CB300V/SD295A	đ/kg		14.790	
7	Thép thanh vằn D12 ÷ D32 mác CB400V/SD390/G60	đ/kg		14.790	
	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh Long Xuyên (tổ 12, khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, TP.LX, An Giang). Theo báo giá ngày 19/6/2018				
	Ống thép, hộp vuông mạ kẽm Hoa Sen theo tiêu chuẩn				
1	HK 0.80 (14 x 14) MKZ08	Đồng / cây		38.182	
2	HK 0.90 (14 x 14) MKZ08	Đồng / cây		42.727	
3	HK 1.0 (14 x 14) MKZ08	Đồng / cây		46.364	
4	HK 1.10 (14 x 14) MKZ08	Đồng / cây		50.000	
5	HK 0.80 (16 x 16) MKZ08	Đồng / cây		43.636	
6	HK 0.90 (16 x 16) MKZ09	Đồng / cây		49.091	
7	HK 1.0 (16 x 16) MKZ08	Đồng / cây		53.636	
8	HK 1.10 (16 x 16) MKZ08	Đồng / cây		58.182	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
9	HK 0.80 (13 x 26) MKZ08	Đồng / cây		53.636	
10	HK 0.90 (13 x 26) MKZ08	Đồng / cây		60.000	
11	HK 1.0 (13 x 26) MKZ08	Đồng / cây		66.364	
12	HK 1.10 (13 x 26) MKZ08	Đồng / cây		71.818	
13	HK 0.80 (20 x 20) MKZ08	Đồng / cây		55.455	
14	HK 0.90 (20 x 20) MKZ08	Đồng / cây		61.818	
15	HK 1.0 (20 x 20) MKZ08	Đồng / cây		67.273	
16	HK 1.10 (20 x 20) MKZ08	Đồng / cây		73.636	
17	HK 0.90 (20 x 40) MKZ08	Đồng / cây		94.545	
18	HK 1.0 (20 x 40) MKZ09	Đồng / cây		104.545	
19	HK 1.10 (20 x 40) MKZ08	Đồng / cây		113.636	
20	HK 1.20 (20 x 40) MKZ08	Đồng / cây		122.727	
21	HK 1.40 (20 x 40) MKZ08	Đồng / cây		141.818	
22	HK 0.80 (25 x 25) MKZ08	Đồng / cây		70.000	
23	HK 0.90 (25 x 25) MKZ08	Đồng / cây		78.182	
24	HK 1.0 (25 x 25) MKZ08	Đồng / cây		85.455	
25	HK 1.10 (25 x 25) MKZ08	Đồng / cây		93.636	
26	HK 1.20 (25 x 25) MKZ08	Đồng / cây		101.818	
27	HK 0.90 (25 x 50) MKZ08	Đồng / cây		119.091	
28	HK 1.0 (25 x 50) MKZ09	Đồng / cây		131.818	
29	HK 1.10 (25 x 50) MKZ08	Đồng / cây		142.727	
30	HK 1.20 (25 x 50) MKZ08	Đồng / cây		155.455	
31	HK 1.40 (25 x 50) MKZ08	Đồng / cây		180.000	
32	HK 0.90 (30 x 30) MKZ08	Đồng / cây		94.545	
33	HK 1.0 (30 x 30) MKZ08	Đồng / cây		103.636	
34	HK 1.10 (30 x 30) MKZ08	Đồng / cây		113.636	
35	HK 1.20 (30 x 30) MKZ08	Đồng / cây		122.727	
36	HK 1.40 (30 x 30) MKZ08	Đồng / cây		141.818	
37	HK 0.90 (40 x 40) MKZ08	Đồng / cây		127.273	
38	HK 1.0 (40 x 40) MKZ08	Đồng / cây		139.091	
39	HK 1.10 (40 x 40) MKZ08	Đồng / cây		152.727	
40	HK 1.20 (40 x40) MKZ08	Đồng / cây		166.364	
41	HK 1.40 (40 x40) MKZ08	Đồng / cây		192.727	
42	HK 0.90 (30 x 60) MKZ08	Đồng / cây		143.636	
43	HK 1.0 (30 x 60) MKZ08	Đồng / cây		157.273	
44	HK 1.10 (30 x 60) MKZ08	Đồng / cây		171.818	
45	HK 1.20 (30 x 60) MKZ08	Đồng / cây		187.273	
46	HK 1.40 (30 x 60) MKZ08	Đồng / cây		217.273	
47	HK 1.8 (30 x 60) MKZ12	Đồng / cây		276.364	
48	HK 1.0 (40 x 80) MKZ08	Đồng / cây		210.909	
49	HK 1.10 (40 x 80) MKZ08	Đồng / cây		230.909	
50	HK 1.20 (40 x 80) MKZ08	Đồng / cây		251.818	
51	HK 1.40 (40 x 80) MKZ08	Đồng / cây		292.727	
52	HK 1.8 (40 x 80) MKZ12	Đồng / cây		372.727	
53	HK 1.10 (50 x 100) MKZ08	Đồng / cây		290.000	
54	HK 1.20 (50 x 100) MKZ09	Đồng / cây		316.364	
55	HK 1.40 (50 x 100) MKZ08	Đồng / cây		367.273	
56	HK 1.80 (50 x 100) MKZ12	Đồng / cây		469.091	
57	HK 1.10 (50 x 50) MKZ08	Đồng / cây		191.818	
58	HK 1.40 (50 x 50) MKZ08	Đồng / cây		242.727	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
59	HK 1.40 (60 x 120) MKZ08	Đồng / cây		442.727	
60	HK 1.80 (60 x 120) MKZ12	Đồng / cây		566.364	
61	HK 1.10 (30 x 90) MKZ08	Đồng / cây		230.909	
62	HK 1.40 (30 x 90) MKZ08	Đồng / cây		292.727	
63	HK 1.10 (75 x 75) MKZ08	Đồng / cây		318.182	
64	HK 1.40 (75 x 75) MKZ08	Đồng / cây		396.364	
65	Φ21 (1.10) MKZ08	Đồng / cây		62.727	
66	Φ21 (1.40) MKZ08	Đồng / cây		78.182	
67	Φ27 (1.10) MKZ08	Đồng / cây		79.091	
68	Φ27 (1.40) MKZ08	Đồng / cây		100.000	
69	Φ34 (1.10) MKZ08	Đồng / cây		100.909	
70	Φ34 (1.40) MKZ08	Đồng / cây		126.364	
71	Φ42 (1.10) MKZ08	Đồng / cây		127.273	
72	Φ42 (1.40) MKZ08	Đồng / cây		160.909	
73	Φ49 (1.10) MKZ08	Đồng / cây		145.455	
74	Φ49 (1.40) MKZ08	Đồng / cây		183.636	
75	Φ60 (1.10) MKZ08	Đồng / cây		181.818	
76	Φ60 (1.40) MKZ08	Đồng / cây		230.909	
77	Φ76 (1.10) MKZ08	Đồng / cây		230.909	
78	Φ76 (1.40) MKZ08	Đồng / cây		291.818	
79	Φ76 (1.80) MKZ12	Đồng / cây		373.636	
80	Φ90 (1.40) MKZ08	Đồng / cây		341.818	
81	Φ90 (1.80) MKZ12	Đồng / cây		438.182	
	Ống thép nhúng nóng				
82	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.20mmx6.0m	Đồng / cây		82.700	
83	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.30mmx6.0m	Đồng / cây		89.300	
84	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.40mmx6.0m	Đồng / cây		95.500	
85	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.50mmx6.0m	Đồng / cây		101.800	
86	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.60mmx6.0m	Đồng / cây		108.100	
87	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx1.90mmx6.0m	Đồng / cây		121.600	
88	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	Đồng / cây		132.800	
89	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	Đồng / cây		140.800	
90	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		151.500	
91	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		156.800	
92	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.70mmx6.0m	Đồng / cây		161.800	
93	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.90mmx6.0m	Đồng / cây		171.900	
94	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx3.20mmx6.0m	Đồng / cây		186.600	
95	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.20mmx6.0m	Đồng / cây		105.300	
96	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.30mmx6.0m	Đồng / cây		113.700	
97	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.40mmx6.0m	Đồng / cây		121.900	
98	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.50mmx6.0m	Đồng / cây		130.000	
99	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	Đồng / cây		138.200	
100	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	Đồng / cây		155.900	
101	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	Đồng / cây		170.900	
102	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	Đồng / cây		181.500	
103	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		195.500	
104	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		202.500	
105	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.70mmx6.0m	Đồng / cây		209.500	
106	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.90mmx6.0m	Đồng / cây		223.100	
107	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx3.20mmx6.0m	Đồng / cây		243.000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
108	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.20mmx6.0m	Đồng / cây		133.500	
109	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.30mmx6.0m	Đồng / cây		144.200	
110	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.40mmx6.0m	Đồng / cây		154.900	
111	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.50mmx6.0m	Đồng / cây		165.400	
112	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.60mmx6.0m	Đồng / cây		175.900	
113	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	Đồng / cây		198.900	
114	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.10mmx6.0m	Đồng / cây		218.600	
115	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.30mmx6.0m	Đồng / cây		232.500	
116	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		251.100	
117	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		260.300	
118	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.70mmx6.0m	Đồng / cây		269.300	
119	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.90mmx6.0m	Đồng / cây		287.500	
120	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m	Đồng / cây		314.200	
121	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.40mmx6.0m	Đồng / cây		331.500	
122	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.60mmx6.0m	Đồng / cây		348.800	
123	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m	Đồng / cây		382.200	
124	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.20mmx6.0m	Đồng / cây		398.700	
125	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		414.600	
126	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		422.700	
127	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.20mmx6.0m	Đồng / cây		169.600	
128	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.30mmx6.0m	Đồng / cây		183.300	
129	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.40mmx6.0m	Đồng / cây		196.900	
130	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.50mmx6.0m	Đồng / cây		210.400	
131	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.60mmx6.0m	Đồng / cây		223.900	
132	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1.90mmx6.0m	Đồng / cây		253.700	
133	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.10mmx6.0m	Đồng / cây		279.000	
134	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	Đồng / cây		297.300	
135	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		321.600	
136	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		333.400	
137	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.70mmx6.0m	Đồng / cây		345.500	
138	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.90mmx6.0m	Đồng / cây		369.100	
139	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	Đồng / cây		404.400	
140	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.40mmx6.0m	Đồng / cây		427.300	
141	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	Đồng / cây		450.100	
142	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx4.00mmx6.0m	Đồng / cây		495.000	
143	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx4.20mmx6.0m	Đồng / cây		516.900	
144	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		538.800	
145	Thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		549.500	
146	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.20mmx6.0m	Đồng / cây		194.100	
147	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.30mmx6.0m	Đồng / cây		209.700	
148	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.40mmx6.0m	Đồng / cây		225.300	
149	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.50mmx6.0m	Đồng / cây		240.900	
150	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.60mmx6.0m	Đồng / cây		256.500	
151	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m	Đồng / cây		290.900	
152	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	Đồng / cây		320.000	
153	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.30mmx6.0m	Đồng / cây		341.300	
154	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		369.300	
155	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		383.100	
156	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.70mmx6.0m	Đồng / cây		397.100	
157	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	Đồng / cây		424.500	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
158	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	Đồng / cây		465.400	
159	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.40mmx6.0m	Đồng / cây		492.400	
160	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.60mmx6.0m	Đồng / cây		518.800	
161	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx4.00mmx6.0m	Đồng / cây		571.400	
162	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx4.20mmx6.0m	Đồng / cây		597.200	
163	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		622.800	
164	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		635.500	
165	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.20mmx6.0m	Đồng / cây		242.700	
166	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.30mmx6.0m	Đồng / cây		262.500	
167	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.40mmx6.0m	Đồng / cây		282.300	
168	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.50mmx6.0m	Đồng / cây		301.900	
169	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.60mmx6.0m	Đồng / cây		321.500	
170	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	Đồng / cây		365.200	
171	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.10mmx6.0m	Đồng / cây		402.200	
172	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	Đồng / cây		429.100	
173	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		464.800	
174	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		482.500	
175	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.70mmx6.0m	Đồng / cây		500.200	
176	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	Đồng / cây		535.500	
177	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	Đồng / cây		587.800	
178	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.40mmx6.0m	Đồng / cây		622.200	
179	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	Đồng / cây		656.500	
180	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.96mmx6.0m	Đồng / cây		717.600	
181	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx4.00mmx6.0m	Đồng / cây		724.200	
182	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx4.20mmx6.0m	Đồng / cây		757.700	
183	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		790.900	
184	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		807.600	
185	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx4.60mmx6.0m	Đồng / cây		824.000	
186	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx4.78mmx6.0m	Đồng / cây		853.300	
187	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx5.16mmx6.0m	Đồng / cây		914.800	
188	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.20mmx6.0m	Đồng / cây		307.700	
189	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.30mmx6.0m	Đồng / cây		332.900	
190	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.40mmx6.0m	Đồng / cây		358.000	
191	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.50mmx6.0m	Đồng / cây		383.200	
192	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.60mmx6.0m	Đồng / cây		408.100	
193	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx1.90mmx6.0m	Đồng / cây		464.000	
194	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.10mmx6.0m	Đồng / cây		511.400	
195	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.30mmx6.0m	Đồng / cây		546.000	
196	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		592.000	
197	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		614.700	
198	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.70mmx6.0m	Đồng / cây		637.500	
199	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	Đồng / cây		682.800	
200	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	Đồng / cây		750.400	
201	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.40mmx6.0m	Đồng / cây		795.100	
202	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	Đồng / cây		839.500	
203	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.96mmx6.0m	Đồng / cây		919.000	
204	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx4.00mmx6.0m	Đồng / cây		927.700	
205	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx4.20mmx6.0m	Đồng / cây		971.300	
206	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.014.700	
207	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.036.300	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
208	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx4.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.057.800	
209	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx4.78mmx6.0m	Đồng / cây		1.096.500	
210	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx5.16mmx6.0m	Đồng / cây		1.177.300	
211	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	Đồng / cây		599.700	
212	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.30mmx6.0m	Đồng / cây		640.800	
213	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		694.800	
214	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		721.800	
215	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.70mmx6.0m	Đồng / cây		748.700	
216	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.90mmx6.0m	Đồng / cây		802.100	
217	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	Đồng / cây		882.000	
218	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.40mmx6.0m	Đồng / cây		935.000	
219	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.60mmx6.0m	Đồng / cây		987.700	
220	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.96mmx6.0m	Đồng / cây		1.081.900	
221	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	Đồng / cây		1.092.100	
222	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.20mmx6.0m	Đồng / cây		1.144.000	
223	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.195.700	
224	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.221.500	
225	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.247.100	
226	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.78mmx6.0m	Đồng / cây		1.293.100	
227	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx5.16mmx6.0m	Đồng / cây		1.389.600	
228	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx2.10mmx6.0m	Đồng / cây		695.000	
229	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx2.30mmx6.0m	Đồng / cây		742.800	
230	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		805.800	
231	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		837.100	
232	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx2.70mmx6.0m	Đồng / cây		868.400	
233	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx2.90mmx6.0m	Đồng / cây		930.800	
234	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx3.20mmx6.0m	Đồng / cây		1.024.100	
235	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx3.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.085.800	
236	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx3.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.147.300	
237	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx3.96mmx6.0m	Đồng / cây		1.257.400	
238	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx4.00mmx6.0m	Đồng / cây		1.269.700	
239	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx4.20mmx6.0m	Đồng / cây		1.330.500	
240	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.390.900	
241	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.421.100	
242	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx4.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.451.100	
243	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx4.78mmx6.0m	Đồng / cây		1.505.200	
244	Thép ống nhúng kẽm: 102mmx5.16mmx6.0m	Đồng / cây		1.618.400	
245	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		854.200	
246	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		887.700	
247	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx2.70mmx6.0m	Đồng / cây		921.000	
248	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx2.90mmx6.0m	Đồng / cây		987.300	
249	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx3.20mmx6.0m	Đồng / cây		1.086.200	
250	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx3.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.151.900	
251	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx3.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.217.400	
252	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx3.96mmx6.0m	Đồng / cây		1.334.500	
253	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx4.00mmx6.0m	Đồng / cây		1.347.400	
254	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx4.20mmx6.0m	Đồng / cây		1.412.000	
255	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.476.500	
256	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.508.500	
257	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx4.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.540.700	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
258	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx4.78mmx6.0m	Đồng / cây		1.598.000	
259	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx5.16mmx6.0m	Đồng / cây		1.718.900	
260	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx5.56mmx6.0m	Đồng / cây		1.844.700	
261	Thép ống nhúng kẽm: 108mmx6.35mmx6.0m	Đồng / cây		2.090.500	
262	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		898.900	
263	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		933.900	
264	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.70mmx6.0m	Đồng / cây		968.900	
265	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	Đồng / cây		1.038.900	
266	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	Đồng / cây		1.143.100	
267	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.212.500	
268	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.281.500	
269	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.96mmx6.0m	Đồng / cây		1.405.000	
270	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	Đồng / cây		1.418.700	
271	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.20mmx6.0m	Đồng / cây		1.486.800	
272	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.554.900	
273	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.588.600	
274	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.622.500	
275	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.78mmx6.0m	Đồng / cây		1.683.200	
276	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx5.16mmx6.0m	Đồng / cây		1.810.600	
277	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx5.56mmx6.0m	Đồng / cây		1.943.900	
278	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx6.35mmx6.0m	Đồng / cây		2.203.700	
279	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.006.600	
280	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.046.000	
281	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx2.70mmx6.0m	Đồng / cây		1.085.400	
282	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx2.90mmx6.0m	Đồng / cây		1.163.700	
283	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx3.20mmx6.0m	Đồng / cây		1.281.100	
284	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx3.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.359.000	
285	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx3.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.436.500	
286	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx3.96mmx6.0m	Đồng / cây		1.575.500	
287	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx4.00mmx6.0m	Đồng / cây		1.591.000	
288	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx4.20mmx6.0m	Đồng / cây		1.667.800	
289	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.744.500	
290	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.782.600	
291	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx4.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.820.600	
292	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx4.78mmx6.0m	Đồng / cây		1.889.200	
293	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx5.16mmx6.0m	Đồng / cây		2.033.000	
294	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx5.56mmx6.0m	Đồng / cây		2.183.400	
295	Thép ống nhúng kẽm: 126.8mmx6.35mmx6.0m	Đồng / cây		2.477.300	
296	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.184.100	
297	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx2.70mmx6.0m	Đồng / cây		1.228.700	
298	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx2.90mmx6.0m	Đồng / cây		1.317.900	
299	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.20mmx6.0m	Đồng / cây		1.451.100	
300	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.539.400	
301	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.627.700	
302	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	Đồng / cây		1.785.700	
303	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.00mmx6.0m	Đồng / cây		1.803.200	
304	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.20mmx6.0m	Đồng / cây		1.890.600	
305	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.977.800	
306	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		2.021.100	
307	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.60mmx6.0m	Đồng / cây		2.064.600	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
308	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	Đồng / cây		2.142.500	
309	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx5.16mmx6.0m	Đồng / cây		2.306.500	
310	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx5.56mmx6.0m	Đồng / cây		2.478.000	
311	Thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx6.35mmx6.0m	Đồng / cây		2.813.500	
312	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.414.400	
313	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx2.70mmx6.0m	Đồng / cây		1.468.100	
314	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx2.90mmx6.0m	Đồng / cây		1.574.900	
315	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.20mmx6.0m	Đồng / cây		1.734.600	
316	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.840.900	
317	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.946.800	
318	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	Đồng / cây		2.136.700	
319	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.00mmx6.0m	Đồng / cây		2.157.800	
320	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.20mmx6.0m	Đồng / cây		2.263.000	
321	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		2.367.700	
322	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		2.420.100	
323	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.60mmx6.0m	Đồng / cây		2.472.500	
324	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	Đồng / cây		2.566.300	
325	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx5.00mmx6.0m	Đồng / cây		2.680.800	
326	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx5.16mmx6.0m	Đồng / cây		2.763.800	
327	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx5.56mmx6.0m	Đồng / cây		2.970.800	
328	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx6.35mmx6.0m	Đồng / cây		3.376.500	
329	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.848.300	
330	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx2.70mmx6.0m	Đồng / cây		1.918.400	
331	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx2.90mmx6.0m	Đồng / cây		2.058.600	
332	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx3.20mmx6.0m	Đồng / cây		2.268.300	
333	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx3.40mmx6.0m	Đồng / cây		2.407.900	
334	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx3.60mmx6.0m	Đồng / cây		2.547.200	
335	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx3.96mmx6.0m	Đồng / cây		2.797.300	
336	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.00mmx6.0m	Đồng / cây		2.824.800	
337	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.20mmx6.0m	Đồng / cây		2.963.500	
338	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		3.101.500	
339	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		3.170.600	
340	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.60mmx6.0m	Đồng / cây		3.239.600	
341	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.78mmx6.0m	Đồng / cây		3.363.600	
342	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx5.16mmx6.0m	Đồng / cây		3.624.600	
343	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx5.56mmx6.0m	Đồng / cây		3.898.200	
344	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx6.35mmx6.0m	Đồng / cây		4.435.600	
	Thép xà gồ C, Z Hoa Sen	0			
345	Xà gồ Z,C 30 x 60 x 1.5mm	m		30.909	
346	Xà gồ Z,C 30 x 60 x 1.80mm	m		36.364	
347	Xà gồ Z,C 30 x 60 x 2.0mm	m		40.909	
348	Xà gồ Z,C 30 x 60 x 2.20mm	m		44.545	
349	Xà gồ Z,C 30 x 60 x 2.50mm	m		50.000	
350	Xà gồ Z,C 45 x 80 x 1.50mm	m		44.545	
351	Xà gồ Z,C 45 x 80 x 1.80mm	m		51.818	
352	Xà gồ Z,C 45 x 80 x 2.00mm	m		58.182	
353	Xà gồ Z,C 45 x 80 x 2.20mm	m		63.636	
354	Xà gồ Z,C 45 x 80 x 2.50mm	m		72.727	
355	Xà gồ Z,C 45 x 100 x 1.50mm	m		50.000	
356	Xà gồ Z,C 45 x 100 x 1.80mm	m		58.182	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
357	Xà gồ Z,C 45 x 100 x 2.0mm	m		63.636	
358	Xà gồ Z,C 45 x 100 x 2.20mm	m		69.091	
359	Xà gồ Z,C 45 x 100 x 2.50mm	m		79.091	
360	Xà gồ Z,C 45 x 125 x 1.50mm	m		53.636	
361	Xà gồ Z,C 45 x 125 x 1.80mm	m		65.455	
362	Xà gồ Z,C 45 x 125 x 2.0mm	m		70.909	
363	Xà gồ Z,C 45 x 125 x 2.20mm	m		77.273	
364	Xà gồ Z,C 45 x 125 x 2.50mm	m		88.182	
365	Xà gồ Z,C 45 x 150 x 1.50mm	m		60.000	
366	Xà gồ Z,C 45 x 150 x 1.80mm	m		70.909	
367	Xà gồ Z,C 45 x 150 x 2.0mm	m		79.091	
368	Xà gồ Z,C 45 x 150 x 2.20mm	m		86.364	
369	Xà gồ Z,C 45 x 150 x 2.50mm	m		98.182	
370	Xà gồ Z,C 45 x 175 x 1.50mm	m		69.091	
371	Xà gồ Z,C 45 x 175 x 1.80mm	m		77.273	
372	Xà gồ Z,C 45 x 175 x 2.0mm	m		86.364	
373	Xà gồ Z,C 45 x 175 x 2.20mm	m		93.636	
374	Xà gồ Z,C 45 x 175 x 2.50mm	m		107.273	
375	Xà gồ Z,C 45 x 200 x 2.00mm	m		90.909	
376	Xà gồ Z,C 45 x 200 x 2.50mm	m		112.727	
377	Xà gồ Z,C 45 x 250 x 2.00mm	m		105.455	
378	Xà gồ Z,C 45 x 250 x 2.50mm	m		131.818	
379	Xà gồ Z,C 45 x 300 x 2.00mm	m		120.909	
380	Xà gồ Z,C 45 x 300 x 2.50mm	m		150.000	
	Ống thép đen Hoa Sen	0			
	Thép ống đen: 21.2mmx1.15mmx6.0m	Đồng / cây		57.300	
381	Thép ống đen: 21.2mmx1.25mmx6.0m	Đồng / cây		62.300	
382	Thép ống đen: 21.2mmx1.35mmx6.0m	Đồng / cây		65.900	
383	Thép ống đen: 21.2mmx1.45mmx6.0m	Đồng / cây		70.900	
384	Thép ống đen: 21.2mmx1.55mmx6.0m	Đồng / cây		77.300	
385	Thép ống đen: 21.2mmx1.85mmx6.0m	Đồng / cây		90.800	
386	Thép ống đen: 21.2mmx2.00mmx6.0m	Đồng / cây		96.900	
387	Thép ống đen: 21.2mmx2.20mmx6.0m	Đồng / cây		106.500	
388	Thép ống đen: 21.2mmx2.40mmx6.0m	Đồng / cây		115.400	
389	Thép ống đen: 21.2mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		121.700	
390	Thép ống đen: 21.2mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		126.600	
391	Thép ống đen: 21.2mmx2.80mmx6.0m	Đồng / cây		134.500	
392	Thép ống đen: 21.2mmx3.10mmx6.0m	Đồng / cây		147.800	
393	Thép ống đen: 26.65mmx1.15mmx6.0m	Đồng / cây		72.200	
394	Thép ống đen: 26.65mmx1.25mmx6.0m	Đồng / cây		78.600	
395	Thép ống đen: 26.65mmx1.35mmx6.0m	Đồng / cây		83.700	
396	Thép ống đen: 26.65mmx1.45mmx6.0m	Đồng / cây		89.500	
397	Thép ống đen: 26.65mmx1.55mmx6.0m	Đồng / cây		95.600	
398	Thép ống đen: 26.65mmx1.85mmx6.0m	Đồng / cây		114.800	
399	Thép ống đen: 26.65mmx2.00mmx6.0m	Đồng / cây		122.600	
400	Thép ống đen: 26.65mmx2.20mmx6.0m	Đồng / cây		134.800	
401	Thép ống đen: 26.65mmx2.40mmx6.0m	Đồng / cây		146.200	
402	Thép ống đen: 26.65mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		152.300	
403	Thép ống đen: 26.65mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		160.400	
404	Thép ống đen: 26.65mmx2.80mmx6.0m	Đồng / cây		172.700	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
405	Thép ống đen: 26.65mmx3.10mmx6.0m	Đồng / cây		187.600	
406	Thép ống đen: 33.5mmx1.15mmx6.0m	Đồng / cây		90.100	
407	Thép ống đen: 33.5mmx1.25mmx6.0m	Đồng / cây		97.900	
408	Thép ống đen: 33.5mmx1.45mmx6.0m	Đồng / cây		114.400	
409	Thép ống đen: 33.5mmx1.55mmx6.0m	Đồng / cây		120.800	
410	Thép ống đen: 33.5mmx1.85mmx6.0m	Đồng / cây		143.500	
411	Thép ống đen: 33.5mmx2.00mmx6.0m	Đồng / cây		155.200	
412	Thép ống đen: 33.5mmx2.20mmx6.0m	Đồng / cây		170.600	
413	Thép ống đen: 33.5mmx2.40mmx6.0m	Đồng / cây		185.200	
414	Thép ống đen: 33.5mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		195.300	
415	Thép ống đen: 33.5mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		200.600	
416	Thép ống đen: 33.5mmx2.80mmx6.0m	Đồng / cây		216.100	
417	Thép ống đen: 33.5mmx3.10mmx6.0m	Đồng / cây		238.100	
418	Thép ống đen: 33.5mmx3.30mmx6.0m	Đồng / cây		253.500	
419	Thép ống đen: 33.5mmx3.50mmx6.0m	Đồng / cây		267.400	
420	Thép ống đen: 33.5mmx3.90mmx6.0m	Đồng / cây		300.200	
421	Thép ống đen: 33.5mmx4.10mmx6.0m	Đồng / cây		311.800	
422	Thép ống đen: 33.5mmx4.30mmx6.0m	Đồng / cây		326.900	
423	Thép ống đen: 33.5mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		332.800	
424	Thép ống đen: 42.2mmx1.15mmx6.0m	Đồng / cây		114.100	
425	Thép ống đen: 42.2mmx1.25mmx6.0m	Đồng / cây		123.900	
426	Thép ống đen: 42.2mmx1.35mmx6.0m	Đồng / cây		135.000	
427	Thép ống đen: 42.2mmx1.45mmx6.0m	Đồng / cây		143.100	
428	Thép ống đen: 42.2mmx1.55mmx6.0m	Đồng / cây		153.100	
429	Thép ống đen: 42.2mmx1.85mmx6.0m	Đồng / cây		182.000	
430	Thép ống đen: 42.2mmx2.00mmx6.0m	Đồng / cây		196.800	
431	Thép ống đen: 42.2mmx2.20mmx6.0m	Đồng / cây		216.400	
432	Thép ống đen: 42.2mmx2.40mmx6.0m	Đồng / cây		235.200	
433	Thép ống đen: 42.2mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		245.000	
434	Thép ống đen: 42.2mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		254.800	
435	Thép ống đen: 42.2mmx2.80mmx6.0m	Đồng / cây		274.400	
436	Thép ống đen: 42.2mmx3.10mmx6.0m	Đồng / cây		302.600	
437	Thép ống đen: 42.2mmx3.30mmx6.0m	Đồng / cây		322.100	
438	Thép ống đen: 42.2mmx3.50mmx6.0m	Đồng / cây		340.200	
439	Thép ống đen: 42.2mmx3.90mmx6.0m	Đồng / cây		377.600	
440	Thép ống đen: 42.2mmx4.10mmx6.0m	Đồng / cây		397.100	
441	Thép ống đen: 42.2mmx4.30mmx6.0m	Đồng / cây		416.300	
442	Thép ống đen: 42.2mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		424.400	
443	Thép ống đen: 48.1mmx1.15mmx6.0m	Đồng / cây		130.100	
444	Thép ống đen: 48.1mmx1.25mmx6.0m	Đồng / cây		141.400	
445	Thép ống đen: 48.1mmx1.35mmx6.0m	Đồng / cây		152.800	
446	Thép ống đen: 48.1mmx1.45mmx6.0m	Đồng / cây		163.500	
447	Thép ống đen: 48.1mmx1.55mmx6.0m	Đồng / cây		174.800	
448	Thép ống đen: 48.1mmx1.85mmx6.0m	Đồng / cây		207.900	
449	Thép ống đen: 48.1mmx2.00mmx6.0m	Đồng / cây		224.700	
450	Thép ống đen: 48.1mmx2.20mmx6.0m	Đồng / cây		247.200	
451	Thép ống đen: 48.1mmx2.40mmx6.0m	Đồng / cây		268.700	
452	Thép ống đen: 48.1mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		280.000	
453	Thép ống đen: 48.1mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		291.100	
454	Thép ống đen: 48.1mmx2.80mmx6.0m	Đồng / cây		313.500	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
455	Thép ống đen: 48.1mmx3.10mmx6.0m	Đồng / cây		346.000	
456	Thép ống đen: 48.1mmx3.30mmx6.0m	Đồng / cây		368.300	
457	Thép ống đen: 48.1mmx3.50mmx6.0m	Đồng / cây		389.200	
458	Thép ống đen: 48.1mmx3.90mmx6.0m	Đồng / cây		432.200	
459	Thép ống đen: 48.1mmx4.10mmx6.0m	Đồng / cây		454.400	
460	Thép ống đen: 48.1mmx4.30mmx6.0m	Đồng / cây		476.600	
461	Thép ống đen: 48.1mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		486.000	
462	Thép ống đen: 59.9mmx1.15mmx6.0m	Đồng / cây		161.800	
463	Thép ống đen: 59.9mmx1.25mmx6.0m	Đồng / cây		175.900	
464	Thép ống đen: 59.9mmx1.35mmx6.0m	Đồng / cây		190.000	
465	Thép ống đen: 59.9mmx1.45mmx6.0m	Đồng / cây		204.000	
466	Thép ống đen: 59.9mmx1.55mmx6.0m	Đồng / cây		217.500	
467	Thép ống đen: 59.9mmx1.85mmx6.0m	Đồng / cây		258.900	
468	Thép ống đen: 59.9mmx2.00mmx6.0m	Đồng / cây		280.000	
469	Thép ống đen: 59.9mmx2.20mmx6.0m	Đồng / cây		307.900	
470	Thép ống đen: 59.9mmx2.40mmx6.0m	Đồng / cây		335.100	
471	Thép ống đen: 59.9mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		348.900	
472	Thép ống đen: 59.9mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		362.800	
473	Thép ống đen: 59.9mmx2.80mmx6.0m	Đồng / cây		390.800	
474	Thép ống đen: 59.9mmx3.10mmx6.0m	Đồng / cây		431.600	
475	Thép ống đen: 59.9mmx3.30mmx6.0m	Đồng / cây		459.400	
476	Thép ống đen: 59.9mmx3.50mmx6.0m	Đồng / cây		485.900	
477	Thép ống đen: 59.9mmx3.90mmx6.0m	Đồng / cây		540.000	
478	Thép ống đen: 59.9mmx4.10mmx6.0m	Đồng / cây		567.600	
479	Thép ống đen: 59.9mmx4.30mmx6.0m	Đồng / cây		595.200	
480	Thép ống đen: 59.9mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		607.400	
481	Thép ống đen: 59.9mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		621.300	
482	Thép ống đen: 59.9mmx4.70mmx6.0m	Đồng / cây		647.100	
483	Thép ống đen: 59.9mmx5.10mmx6.0m	Đồng / cây		700.300	
484	Thép ống đen: 75.6mmx1.15mmx6.0m	Đồng / cây		205.300	
485	Thép ống đen: 75.6mmx1.25mmx6.0m	Đồng / cây		223.100	
486	Thép ống đen: 75.6mmx1.35mmx6.0m	Đồng / cây		240.500	
487	Thép ống đen: 75.6mmx1.45mmx6.0m	Đồng / cây		258.300	
488	Thép ống đen: 75.6mmx1.55mmx6.0m	Đồng / cây		276.100	
489	Thép ống đen: 75.6mmx1.85mmx6.0m	Đồng / cây		328.200	
490	Thép ống đen: 75.6mmx2.00mmx6.0m	Đồng / cây		354.800	
491	Thép ống đen: 75.6mmx2.20mmx6.0m	Đồng / cây		390.300	
492	Thép ống đen: 75.6mmx2.40mmx6.0m	Đồng / cây		424.800	
493	Thép ống đen: 75.6mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		442.500	
494	Thép ống đen: 75.6mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		460.300	
495	Thép ống đen: 75.6mmx2.80mmx6.0m	Đồng / cây		495.700	
496	Thép ống đen: 75.6mmx3.10mmx6.0m	Đồng / cây		547.500	
497	Thép ống đen: 75.6mmx3.30mmx6.0m	Đồng / cây		582.900	
498	Thép ống đen: 75.6mmx3.50mmx6.0m	Đồng / cây		616.900	
499	Thép ống đen: 75.6mmx3.90mmx6.0m	Đồng / cây		686.000	
500	Thép ống đen: 75.6mmx4.10mmx6.0m	Đồng / cây		721.100	
501	Thép ống đen: 75.6mmx4.30mmx6.0m	Đồng / cây		756.300	
502	Thép ống đen: 75.6mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		772.200	
503	Thép ống đen: 75.6mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		789.700	
504	Thép ống đen: 75.6mmx4.70mmx6.0m	Đồng / cây		823.100	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
505	Thép ống đen: 75.6mmx5.10mmx6.0m	Đồng / cây		891.200	
506	Thép ống đen: 88.3mmx2.00mmx6.0m	Đồng / cây		415.400	
507	Thép ống đen: 88.3mmx2.20mmx6.0m	Đồng / cây		456.800	
508	Thép ống đen: 88.3mmx2.40mmx6.0m	Đồng / cây		497.400	
509	Thép ống đen: 88.3mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		518.100	
510	Thép ống đen: 88.3mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		538.900	
511	Thép ống đen: 88.3mmx2.80mmx6.0m	Đồng / cây		580.500	
512	Thép ống đen: 88.3mmx3.10mmx6.0m	Đồng / cây		641.300	
513	Thép ống đen: 88.3mmx3.30mmx6.0m	Đồng / cây		682.800	
514	Thép ống đen: 88.3mmx3.50mmx6.0m	Đồng / cây		722.700	
515	Thép ống đen: 88.3mmx3.90mmx6.0m	Đồng / cây		804.000	
516	Thép ống đen: 88.3mmx4.10mmx6.0m	Đồng / cây		845.100	
517	Thép ống đen: 88.3mmx4.30mmx6.0m	Đồng / cây		886.400	
518	Thép ống đen: 88.3mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		905.400	
519	Thép ống đen: 88.3mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		925.900	
520	Thép ống đen: 88.3mmx4.70mmx6.0m	Đồng / cây		965.300	
521	Thép ống đen: 88.3mmx5.10mmx6.0m	Đồng / cây		1.045.600	
522	Thép ống đen: 102mmx2.00mmx6.0m	Đồng / cây		480.400	
523	Thép ống đen: 102mmx2.20mmx6.0m	Đồng / cây		528.400	
524	Thép ống đen: 102mmx2.40mmx6.0m	Đồng / cây		575.500	
525	Thép ống đen: 102mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		599.600	
526	Thép ống đen: 102mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		623.500	
527	Thép ống đen: 102mmx2.80mmx6.0m	Đồng / cây		671.500	
528	Thép ống đen: 102mmx3.10mmx6.0m	Đồng / cây		742.200	
529	Thép ống đen: 102mmx3.30mmx6.0m	Đồng / cây		790.000	
530	Thép ống đen: 102mmx3.50mmx6.0m	Đồng / cây		836.600	
531	Thép ống đen: 102mmx3.90mmx6.0m	Đồng / cây		930.700	
532	Thép ống đen: 102mmx4.10mmx6.0m	Đồng / cây		978.600	
533	Thép ống đen: 102mmx4.30mmx6.0m	Đồng / cây		1.026.300	
534	Thép ống đen: 102mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.048.400	
535	Thép ống đen: 102mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.072.200	
536	Thép ống đen: 102mmx4.70mmx6.0m	Đồng / cây		1.118.100	
537	Thép ống đen: 102mmx5.10mmx6.0m	Đồng / cây		1.211.500	
538	Thép ống đen: 108mmx2.40mmx6.0m	Đồng / cây		610.000	
539	Thép ống đen: 108mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		635.400	
540	Thép ống đen: 108mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		660.900	
541	Thép ống đen: 108mmx2.80mmx6.0m	Đồng / cây		711.700	
542	Thép ống đen: 108mmx3.10mmx6.0m	Đồng / cây		788.000	
543	Thép ống đen: 108mmx3.30mmx6.0m	Đồng / cây		837.600	
544	Thép ống đen: 108mmx3.50mmx6.0m	Đồng / cây		888.300	
545	Thép ống đen: 108mmx3.90mmx6.0m	Đồng / cây		986.800	
546	Thép ống đen: 108mmx4.10mmx6.0m	Đồng / cây		1.037.500	
547	Thép ống đen: 108mmx4.30mmx6.0m	Đồng / cây		1.088.100	
548	Thép ống đen: 108mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.111.700	
549	Thép ống đen: 108mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.136.900	
550	Thép ống đen: 108mmx4.70mmx6.0m	Đồng / cây		1.185.800	
551	Thép ống đen: 108mmx5.10mmx6.0m	Đồng / cây		1.284.700	
552	Thép ống đen: 113.5mmx2.40mmx6.0m	Đồng / cây		641.800	
553	Thép ống đen: 113.5mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		668.500	
554	Thép ống đen: 113.5mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		695.300	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
555	Thép ống đen: 113.5mmx2.80mmx6.0m	Đồng / cây		748.800	
556	Thép ống đen: 113.5mmx3.10mmx6.0m	Đồng / cây		827.800	
557	Thép ống đen: 113.5mmx3.30mmx6.0m	Đồng / cây		881.300	
558	Thép ống đen: 113.5mmx3.50mmx6.0m	Đồng / cây		933.300	
559	Thép ống đen: 113.5mmx3.90mmx6.0m	Đồng / cây		1.038.500	
560	Thép ống đen: 113.5mmx4.10mmx6.0m	Đồng / cây		1.091.600	
561	Thép ống đen: 113.5mmx4.30mmx6.0m	Đồng / cây		1.145.000	
562	Thép ống đen: 113.5mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.169.900	
563	Thép ống đen: 113.5mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.196.500	
564	Thép ống đen: 113.5mmx4.70mmx6.0m	Đồng / cây		1.247.900	
565	Thép ống đen: 113.5mmx5.10mmx6.0m	Đồng / cây		1.350.200	
566	Thép ống đen: 126.8mmx2.40mmx6.0m	Đồng / cây		717.100	
567	Thép ống đen: 126.8mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		747.000	
568	Thép ống đen: 126.8mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		776.900	
569	Thép ống đen: 126.8mmx2.80mmx6.0m	Đồng / cây		836.600	
570	Thép ống đen: 126.8mmx3.10mmx6.0m	Đồng / cây		925.100	
571	Thép ống đen: 126.8mmx3.30mmx6.0m	Đồng / cây		984.800	
572	Thép ống đen: 126.8mmx3.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.044.400	
573	Thép ống đen: 126.8mmx3.90mmx6.0m	Đồng / cây		1.160.900	
574	Thép ống đen: 126.8mmx4.10mmx6.0m	Đồng / cây		1.220.400	
575	Thép ống đen: 126.8mmx4.30mmx6.0m	Đồng / cây		1.280.000	
576	Thép ống đen: 126.8mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.308.100	
577	Thép ống đen: 126.8mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.337.800	
578	Thép ống đen: 126.8mmx4.70mmx6.0m	Đồng / cây		1.395.500	
579	Thép ống đen: 126.8mmx5.10mmx6.0m	Đồng / cây		1.512.300	
580	Thép ống đen: 141.3mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		858.000	
581	Thép ống đen: 141.3mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		892.300	
582	Thép ống đen: 141.3mmx2.80mmx6.0m	Đồng / cây		961.000	
583	Thép ống đen: 141.3mmx3.10mmx6.0m	Đồng / cây		1.062.700	
584	Thép ống đen: 141.3mmx3.30mmx6.0m	Đồng / cây		1.131.300	
585	Thép ống đen: 141.3mmx3.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.199.800	
586	Thép ống đen: 141.3mmx3.90mmx6.0m	Đồng / cây		1.335.400	
587	Thép ống đen: 141.3mmx4.10mmx6.0m	Đồng / cây		1.404.000	
588	Thép ống đen: 141.3mmx4.30mmx6.0m	Đồng / cây		1.472.400	
589	Thép ống đen: 141.3mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.504.900	
590	Thép ống đen: 141.3mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.539.100	
591	Thép ống đen: 141.3mmx4.70mmx6.0m	Đồng / cây		1.607.500	
592	Thép ống đen: 141.3mmx5.10mmx6.0m	Đồng / cây		1.740.300	
593	Thép ống đen: 141.3mmx5.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.874.600	
594	Thép ống đen: 141.3mmx6.30mmx6.0m	Đồng / cây		2.144.900	
595	Thép ống đen: 168.3mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.023.800	
596	Thép ống đen: 168.3mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.064.700	
597	Thép ống đen: 168.3mmx2.80mmx6.0m	Đồng / cây		1.146.700	
598	Thép ống đen: 168.3mmx3.10mmx6.0m	Đồng / cây		1.268.200	
599	Thép ống đen: 168.3mmx3.30mmx6.0m	Đồng / cây		1.350.000	
600	Thép ống đen: 168.3mmx3.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.431.800	
601	Thép ống đen: 168.3mmx3.90mmx6.0m	Đồng / cây		1.593.900	
602	Thép ống đen: 168.3mmx4.10mmx6.0m	Đồng / cây		1.675.800	
603	Thép ống đen: 168.3mmx4.30mmx6.0m	Đồng / cây		1.757.600	
604	Thép ống đen: 168.3mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		1.796.600	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
605	Thép ống đen: 168.3mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.837.500	
606	Thép ống đen: 168.3mmx4.70mmx6.0m	Đồng / cây		1.919.200	
607	Thép ống đen: 168.3mmx5.10mmx6.0m	Đồng / cây		2.078.500	
608	Thép ống đen: 168.3mmx5.50mmx6.0m	Đồng / cây		2.239.300	
609	Thép ống đen: 168.3mmx6.30mmx6.0m	Đồng / cây		2.562.500	
610	Thép ống đen: 219.1mmx2.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.334.800	
611	Thép ống đen: 219.1mmx2.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.388.100	
612	Thép ống đen: 219.1mmx2.80mmx6.0m	Đồng / cây		1.494.900	
613	Thép ống đen: 219.1mmx3.10mmx6.0m	Đồng / cây		1.653.900	
614	Thép ống đen: 219.1mmx3.30mmx6.0m	Đồng / cây		1.760.500	
615	Thép ống đen: 219.1mmx3.50mmx6.0m	Đồng / cây		1.867.400	
616	Thép ống đen: 219.1mmx3.90mmx6.0m	Đồng / cây		2.079.200	
617	Thép ống đen: 219.1mmx4.10mmx6.0m	Đồng / cây		2.185.800	
618	Thép ống đen: 219.1mmx4.30mmx6.0m	Đồng / cây		2.292.500	
619	Thép ống đen: 219.1mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		2.344.000	
620	Thép ống đen: 219.1mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		2.397.300	
621	Thép ống đen: 219.1mmx4.70mmx6.0m	Đồng / cây		2.503.900	
622	Thép ống đen: 219.1mmx5.10mmx6.0m	Đồng / cây		2.712.900	
623	Thép ống đen: 219.1mmx5.50mmx6.0m	Đồng / cây		2.921.400	
624	Thép ống đen: 219.1mmx6.30mmx6.0m	Đồng / cây		3.341.500	
625	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx3.60mmx6.0m	Đồng / cây		1.901.000	
626	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx3.96mmx6.0m	Đồng / cây		2.087.600	
627	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.00mmx6.0m	Đồng / cây		2.108.100	
628	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.20mmx6.0m	Đồng / cây		2.211.600	
629	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.40mmx6.0m	Đồng / cây		2.314.600	
630	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.50mmx6.0m	Đồng / cây		2.366.100	
631	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.60mmx6.0m	Đồng / cây		2.417.600	
632	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx4.78mmx6.0m	Đồng / cây		2.510.200	
633	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx5.16mmx6.0m	Đồng / cây		2.705.000	
634	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx5.56mmx6.0m	Đồng / cây		2.909.100	
635	Thép ống nhúng kẽm: 219.1mmx6.35mmx6.0m	Đồng / cây		3.310.200	
VIII	**SẢN PHẨM HỆ GIÀN VÀ XÀ GỒ THÉP MẠ**				
	*** Công ty NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Theo bảng giá từ ngày 01/4/2018. Giao tại Long Xuyên.**				
	- Xà gồ, thanh dàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao - BLUESCOPELYSAGHT				
1	Lysaght Smartruss C4075, dày 0.75mm TCT (Bề dày sau mạ 0.8mm)	đ/m		38.745	
2	Lysaght Smartruss C7560, dày 0.66mm TCT (Bề dày sau mạ 0.66mm)	đ/m		42.945	
3	Lysaght Smartruss C7575, dày 0.81mm TCT (Bề dày sau mạ 0.81mm)	đ/m		52.815	
4	Lysaght Smartruss C7510, dày 1.06mm TCT (Bề dày sau mạ 1.06mm)	đ/m		61.320	
5	Lysaght Smartruss C10075, dày 0.81mm TCT (Bề dày sau mạ 0.81mm)	đ/m		69.090	
6	Lysaght Smartruss C10010, dày 1.06mm TCT (Bề dày sau mạ 1.06mm)	đ/m		80.325	
	- Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao BLUESCOPELYSAGHT				
1	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0.53mmTCT (Bề dày sau mạ 0.53mm)	đ/m		31.920	
2	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0.65mmTCT (Bề dày sau mạ 0.65mm)	đ/m		39.375	
3	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0.8mmTCT (Bề dày sau mạ 0.8mm)	đ/m		62.160	
4	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1.05mmTCT (Bề dày sau mạ 1.05mm)	đ/m		72.345	
	- Phụ kiện đi kèm thép mạ hợp kim nhôm kẽm BLUESCOPELYSAGHT				
1	Vít liên kết ITW BTEK 12-14x22 Mho (Class3) without seal	đ/con		1.365	
2	Vít liên kết TRUSSTITE M8x16 HFVA	đ/con		2.730	
3	Bulon đạn M12 và ty răng 8.8 - M12x150mm, 2 long đền, 2 tán	đ/con		18.050	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Bát liên kết đỉnh kèo mạ nhôm kẽm, dày 1.0mm - BM3	đ/cái		17.640	
5	Bát liên kết kèo và wall plate mạ kẽm, dày 1.9mm - BM1	đ/cái		18.060	
6	Thanh valley rafter U40/U61, mạ nhôm kẽm, dày 0.81mm, màu đồng-AZ200 (dài 6m)	đ/m		71.610	
7	Thanh valley rafter U40/U61, mạ nhôm kẽm, dày 0.54mm, màu đồng-AZ200 (dài 6m)	đ/m		51.100	
8	Máng xối thung lũng, Colorbond, dày 0,48mm APT,khổ 300mm, mạ màu (dài 6m)	đ/m		127.890	
9	Máng xối thung lũng, thép Zincalume,khổ 300mm (dài 6m)	đ/m		99.435	
10	Thanh giằng mái khổ 50mm, mạ nhôm kẽm, D 0.81mm, màu đồng AZ200 (dài 50m)	đ/m		28.067	
	- Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght Zine Hi Ten 275g/m^2, G450Mpa (chưa tính công lắp đặt Tôn)				
1	C & Z 10012 (dày 1,2mm), trọng lượng 2,09kg/m	đ/m		112.245	
2	C & Z 10015 (dày 1,5mm), trọng lượng 2,61kg/m	đ/m		133.875	
3	C & Z 10019 (dày 1,9mm), trọng lượng 3,31kg/m	đ/m		164.010	
4	C & Z 15012 (dày 1,2mm), trọng lượng 2,87kg/m	đ/m		152.040	
5	C & Z 15015 (dày 1,5mm), trọng lượng 3,58kg/m	đ/m		181.755	
6	C & Z 15019 (dày 1,9mm), trọng lượng 4,54kg/m	đ/m		223.020	
7	C & Z 20015 (dày 1,5mm), trọng lượng 4,56kg/m	đ/m		229.635	
8	C & Z 20019 (dày 1,9mm), trọng lượng 5,77kg/m	đ/m		282.030	
9	C & Z 20024 (dày 2,4mm), trọng lượng 7,29kg/m	đ/m		351.120	
10	C & Z 25019 (dày 1,9mm), trọng lượng 6,54kg/m	đ/m		318.990	
11	C & Z 25024 (dày 2,4mm), trọng lượng 8,26kg/m	đ/m		397.320	
12	C & Z 30024 (dày 2,4mm), trọng lượng 10,21kg/m	đ/m		554.190	
13	C & Z 40024 (dày 2,4mm), trọng lượng 13,41kg/m	đ/m		732.900	
14	Thanh giằng xà gồ 51 x 28 x 1,5mm (chưa tính bulông)	đ/m		55.230	
15	Bu lông cho xà gồ M12 - G4.6	đ/bộ		6.038	
IX	**TOLE CÁC LOẠI**				
	*** Cty NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Theo bảng giá từ ngày 01/4/2018**				
	Tole LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm:				
1	Lysaght Trimdek 0.45mmTCTx1015mm-Zincalume-G550AZ150	đ/m2		259.140	
2	Lysaght Trimdek 0.43mmAPTx1015mmCOLORBONDXRW-G550AZ150	đ/m2		300.405	
3	Lysaght Trimdek 0.48mmAPTx1015mmCOLORBONDXRW-G550AZ150	đ/m2		325.605	
	Tole LYSAGHT KLIP-LOK:				
1	Tôn lạnh Lysaght Klip-Lok 406mm, 3 sóng- chiều cao sóng 41mm, thép Zincalume AZ150, dày 0,45mm, liên kết bằng đai KL65	đ/m2		315.315	
2	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-Lok 406mm, 3 sóng- chiều cao sóng 41mm, thép Clean ColorbondXRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65	đ/m2		394.485	
	- Phụ kiện của tole Lysaght Klip-Lok:				
1	Đai kẹp mạ kẽm KL65	đ/cái		13.860	
2	Vít gắn đai Klip-Lok vào xà thép < 5mm	đ/cái		746	
	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh Long Xuyên (tổ 12, khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, TP.LX, An Giang). Theo báo giá ngày 19/6/2018				
	Tôn hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh) Hoa Sen			-	
1	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	m		57.273	
2	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmx1200mm G550	m		66.364	
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmx1200mm G550	m		74.545	
4	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	m		81.818	
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmx1200mm G550	m		93.636	
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550	m		102.727	
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.54mmx1200mm G550	m		110.000	
	Tôn hợp kim nhôm kẽm mạ màu Hoa Sen				
8	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550	m		60.000	
9	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m		69.091	
10	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	m		79.091	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
11	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	m		87.273	
12	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.42mmx1200mm G550	m		90.909	
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	m		97.273	
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.47mmx1200mm G550	m		101.818	
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	m		108.182	
X	**TẤM TRẦN CÁC LOẠI**				
	*** Hệ giàn thép SMARTRUSS : Cty NS TNHH BLUESCOPE LYSAGHT VIỆT NAM. Theo bảng giá từ ngày 01/4/2018**				
1	Hệ giàn thép Smartruss-Bluscope lysaght cho mái ngói				
	- Vật tư hệ vì kèo thép 2 lớp (bảo hành 25 năm) chưa tính công lắp đặt ngói	đ/m2		720.720	
2	Hệ giàn thép Smartruss-Bluscope lysaght cho mái đổ bêtông				
	- Vật tư hệ vì kèo thép mái bêtông (bảo hành 25 năm), chưa tính công lắp đặt ngói	đ/m2		512.512	
3	Hệ giàn thép Smartruss-Bluscope lysaght cho mái lợp tôn, chưa tính công lắp đặt tôn	đ/m2		592.592	
4	Tấm trần Ceidek, dày 0,43mmAPT, rộng 150mm - Apex	đ/m2		310.695	
5	- Khung treo trần Ceidek -C43x27-0.05mmTCT (Zincalume) - dài 3 mét/cây	đ/m		159.075	
6	- Dây treo trần đk 4mm - dài 3m/cây	đ/m		17.430	
7	- Tăng đơ cho dây treo đk 4mm	cái		1.806	
	*** Trần & Vách ngăn thạch cao : Cty TNHH Xây dựng-Thương mại-Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ: 25 Trần Bình Trọng, P.1, Q.5, Tp.HCM. Chưa bao gồm phí lắp đặt. Theo bảng giá ngày 31/8/2018**				
1	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x24x38mm) - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220x24x25mm) - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610x24x25mm) - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x21x21mm)	đ/m2		126.000	128.000
2	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x24x38mm) - Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220x24x25mm) - Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610x24x25mm) - Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x21x21mm)	đ/m2		121.000	123.000
3	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000x35x14x0,4mm) @ 800mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000x35x14x0,4mm) @ 406mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300_(21x21x4000x0,32mm)	đ/m2		126.000	128.000
4	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm - Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro_Thanh xương cá (3660x20x30x0,6mm)@1000mm - Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450(4000x35x14x0,41mm)@407mm - Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300(4000x21x21x0,32mm)	đ/m2		136.000	138.000
5	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66. - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m3. - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	đ/m2		256.000	261.000
XI	**GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI:**				
	Gạch lát vỉa hè:				
	*** Gạch Terrazzo - Lát vĩa hè TCVN 7744:2007 : Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiên của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, xã Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 07/6/2017**				
1	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-1.3) màu đỏ, vàng, tím, xanh lá cây, xám điểm hồng, xám xanh	đ/m2	90.910		
2	Quy cách (400 x 400)mm, dày 30mm (+/-1.3) màu xám, xám tro	đ/m2	85.050		
	Gạch địa phương :				
	*** Cơ sở gạch huyện Châu Thành (cách cầu Chắc Cà Đao 2 km, giá bán tại lò)**				
1	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	682		
2	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	636		
3	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	591		
4	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	545		
	*** Cơ sở gạch huyện Châu Phú (cách thị trấn Cái Dầu 2,5 km)**				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	850		
2	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	800		
3	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	850		
4	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	800		
	*** Cơ sở gạch huyện Chợ Mới (cách thị trấn Chợ Mới 5 km)**				
1	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	750		
2	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	680		
3	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	730		
4	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	650		
	*** Cơ sở gạch huyện Phú Tân (cách thị trấn Phú Tân 3 km)**				
1	Gạch ống loại 1 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	682		
2	Gạch ống loại 2 (7,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	636		
3	Gạch thẻ loại 1 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	618		
4	Gạch thẻ loại 2 (3,5 x 7,5 x 17,5)	đ/viên	591		
	***Giá bán tại nhà máy gạch ngói Tuynel Long Xuyên (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 14/8/2018**				
1	Gạch ống 9 x 19	đ/viên	1.000		
2	Gạch thẻ 9 x 19	đ/viên	1.000		
3	Gạch ống 8 x 18	đ/viên	882		
4	Gạch thẻ 8 x 18	đ/viên	882		
5	Ngói lợp 22 viên/m^2 (hóa chất)	đ/viên	6.545		
6	Ngói vẫy cá 65 viên/m^2 (hóa chất)	đ/viên	4.091		
7	Ngói âm (hoá chất)	đ/viên	3.182		
8	Ngói dương (hoá chất)	đ/viên	2.818		
9	Ngói diềm âm (hóa chất)	đ/viên	6.091		
10	Ngói diềm dương (hóa chất)	đ/viên	4.455		
11	Ngói mũi hài (hoá chất)	đ/viên	1.682		
12	Ngói vẫy rồng (hoá chất)	đ/viên	1.682		
13	Gạch cẩn (hóa chất)	đ/viên	909		
14	Gạch trang trí (Hauydi)	đ/viên	2.909		
15	Ngói sắp nóc (hoá chất)	đ/viên	7.909		
16	Ngói sắp nóc nhỏ (hoá chất)	đ/viên	3.182		
	*** Giá bán gạch Tuynel tại nhà máy gạch Tri Tôn An Giang (giá xuất xưởng): Công ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang. Theo bảng giá ngày 14/8/2018**				
1	Gạch ống 8 x 18	đ/viên	864		
2	Gạch thẻ 8 x 18	đ/viên	845		
	*** Cty TNHH CN LAMA VN (Đại lý Tín Đạt, số 933/86 đường Phạm Cự Lượng, Tp. LX, AG), bao gồm phí giao hàng đến công trình tại An Giang, không bao gồm chi phí dỡ hàng xuống. Theo bảng giá ngày 01/3/2018**				
	Ngói LAMA ROMAN				
	Ngói chính				
1	- Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	đ/viên		13.155	
2	- Nhóm hai màu: L201, L203, L204 và Nhóm màu đặc biệt: L105, L226	đ/viên		13.455	
3	Ngói nóc	đ/viên		25.000	
4	Ngói rìa	đ/viên		25.000	
5	Ngói cuối rìa	đ/viên		30.455	
6	Ngói cuối nóc	đ/viên		32.273	
7	Ngói cuối mái	đ/viên		32.273	
	Thiết bị thông gió năng lượng mặt trời ZEPHER (bao gồm phí vận chuyển và lắp đặt tại khu vực An Giang)				
1	Zepher 30 (30 watt)	đ/cái		14.081.818	
2	Zepher 50 (50 watt)	đ/cái		17.718.182	
	Bộ linh kiện phụ trợ hệ mái			-	
1	Miếng dán nóc thay vữa	cuộn		709.091	
2	Tấm dán khe tường	cuộn		1.068.182	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
3	Nẹp tấm dán khe tường (01m)	thanh		62.727	
4	Cây đỡ thanh mè nóc	cái		31.818	
5	Ru lô	cái		109.091	
6	Tấm ngăn rìa mái (0,5m)	tấm		24.545	
7	Kẹp ngói nóc	cái		9.545	
8	Kẹp ngói cắt	cái		10.000	
	*** Cty Cổ phần Đầu tư và thương mại DIC. (số 952 Nguyễn Xiển, Phường Long Bình, Quận 9, Tp HCM), giá không bao gồm phí vận chuyển. Theo báo giá ngày 24/02/2017**				
1	Ngói chính	đ/viên		12.745	
2	Ngói chính	đ/viên		19.793	
3	Ngói cuối nóc	đ/viên		26.909	
4	Ngói cuối mái	đ/viên		26.909	
5	Ngói rìa	đ/viên		19.793	
6	Ngói rìa đuôi	đ/viên		26.909	
7	Ngói góc vuông	đ/viên		29.949	
8	Ngói chạc 3	đ/viên		29.949	
9	Ngói chạc 4	đ/viên		33.956	
	Gạch Ceramic :				
	*** Giá gạch men cao cấp ACERA giao tại nhà máy gạch ACERA -Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang An Giang, TCVN 6415. Theo bảng giá ngày 14/8/2018**				
	Gạch 40cmx40cm (1 thùng 6 viên tương đương 0,96m^2) các mã số mới: 4000, 4063, 4069, 4080, 4086, 4087, 4089, 4094, 4095, 4096, 4097, 4098, 4099, 4101, 4107, 4108, 4110,...				
1	Loại A	đ/thùng	89.091		
2	Loại A A	đ/thùng	86.364		
	Gạch 40cmx40cm men matt) các mã số :4109, 4111, 4114,4115, 4124 ...				
1	Loại A	đ/thùng	91.818		
2	Loại A A	đ/thùng	89.091		
	Gạch 25cmx40cm (1 thùng 10 viên tương đương 1m^2) men bóng				
1	Loại A	đ/thùng	87.273		
2	Loại A A	đ/thùng	84.545		
	Gạch 25cmx40cm màu đặc biệt				
1	Loại A	đ/thùng	89.091		
2	Loại A A	đ/thùng	86.364		
	Gạch 25 x 40cm in kỹ thuật số - mài cạnh				
1	Loại A	đ/thùng	91.818		
2	Loại A A	đ/thùng	89.091		
	Gạch 30 x 45cm in kỹ thuật số - mài cạnh (07 viên/thùng/0,95m2)				
1	Loại A	đ/thùng	95.455		
2	Loại A A	đ/thùng	90.909		
	Gạch 30 x 45cm in kỹ thuật số - mài cạnh: đặc biệt (07 viên/thùng/0,95m2)				
1	Loại A	đ/thùng	97.273		
2	Loại A A	đ/thùng	92.727		
	*** Giá bán gạch TAICERA (loại I) : Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ TAICERA (bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình khu vực tỉnh An Giang). Theo bảng giá ngày 01/01/2018**				
1	Gạch men 25cm x 25cm, loại I	đ/m2		124.813	124.813
2	Gạch men 25cm x 40cm, loại I màu nhạt	đ/m2		124.813	124.813
	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) 30cm x 30cm, 11 viên/thùng				
3	- Màu nhạt	đ/thùng		165.455	166.364
4	- Màu đậm	đ/thùng		176.150	176.150
	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) 40cm x 40cm, phủ men				
5	- Màu nhạt	đ/m2		165.455	165.455
6	- Màu đậm	đ/m2		165.455	165.455
	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) 40cm x 40cm				
8	- Màu đậm	đ/m2		149.412	149.412

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
9	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) 60cm x 30cm	đ/m2		242.460	242.460
	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) 60cm x 30cm, phủ men				
10	Atriim, Park way, Carrara, Mulbeda	đ/m2		242.460	242.460
11	Giả cổ	đ/m2		258.503	258.503
12	Transform	đ/m2		263.850	263.850
12	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) 60cm x 60cm	đ/m2		231.765	231.765
	Gạch Thạch anh (Granite nhân tạo) 60cm x 60cm , phủ men				
13	Atriim, Park way, Carrara, Mulbeda	đ/m2		242.460	242.460
14	Giả cổ	đ/m2		258.503	258.503
15	Transform	đ/m2		263.850	263.850
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 60cm x 60cm				
16	- Màu nhạt	đ/m2		188.984	188.984
17	- Màu đậm	đ/m2		269.198	269.198
	Gạch thạch anh bóng kiếng 80cm x 80cm				
18	- Màu nhạt	đ/m2		285.241	285.241
19	- Màu đậm	đ/m2		306.631	306.631
20	Gạch Thạch anh bóng kiếng 100cm x 100cm	đ/m2		434.974	434.974
	*** Giá bán gạch TASA : Cty TNHH Thanh Long Long Xuyên (QL91, ấp Bình Phú 2, xã Hòa Bình, huyện Châu Thành) Theo bảng giá ngày 01/3/2017**				
1	Gạch viền 7cm x 30cm. Loại 1. Mã số V50: 443, 244, 095, 344, 746, 316, 318, 320, 265,...	đ/viên		15.455	
2	Gạch viền 1cm x 30cm. Loại 1. Mã số TN: 6832,...	đ/viên		22.727	
3	Gạch men 25cm x 40cm (10 viên/hộp/1m^2). Loại 1. Mã số : 2403, 2404, 2405,...	đ/hộp		78.182	
4	Gach men 30cm x 30cm (11 viên/hộp/1m^2). Loại 1. Mã số TASA: 3001, 3002, 3004, 3005,...	đ/m2		154.545	
5	Gạch men 40cm x 40cm (6 viên/hộp/0.96m^2). Loại 1. Mã số TASA: 4402, 4403, 4406,...	đ/hộp		78.182	
6	Gạch men 50cm x 50cm (4 viên/hộp). Loại 1, Mã số TASA: 5001, 5002, 5004, 5008, 5010, 5011, 2015	đ/hộp		94.545	
7	Gạch men 60x60cm (4 viên/hộp/1,44m^2). Loại 1. Mã số TASA: 6004, 6005, 6006, 6007, 6008, 6011, 6012, 6014, 6015, 6018, 6019, 6020...	đ/m2		132.727	
	Gạch xây không nung:				
	*** Cty CP Địa ốc An Giang SX (giao trên phương tiên của bên mua tại Nhà máy cấu kiện bê tông An Giang, xã Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú). Theo bảng giá ngày 07/6/2017**				
1	Gạch 90 x 190 x 390mm	đ/viên	4.390		
2	Gạch 90 x 190 x 190mm	đ/viên	2.195		
3	Gạch 45 x 190 x 90mm	đ/viên	934		
4	Gạch 190 x 190 x 390mm	đ/viên	8.450		
5	Gạch 100 x 190 x 390mm	đ/viên	4.480		
6	Gạch 100 x 190 x 200mm	đ/viên	2.240		
7	Gạch 50 x 100 x 200mm	đ/viên	1.048		
	*** Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang, bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện đường bộ hoặc đường thủy của bên mua tại nhà máy sản xuất. Theo bảng giá ngày 14/8/2018**				
1	Gạch không nung đặc 80 x 40 x 180mm	đ/viên	1.000		
2	Gạch không nung 2 lỗ 80 x 80 x 180mm	đ/viên	1.091		
3	Gạch không nung 4 lỗ 80 x 80 x 180mm	đ/viên	1.136		
3	Gạch không nung đặc 90 x 45 x 190mm	đ/viên	1.100		
4	Gạch không nung 3 lỗ 90 x 90 x 190mm	đ/viên	1.150		
5	Gạch không nung đặc 100 x 50 x 190mm	đ/viên	1.150		
6	Gạch không nung 3 lỗ 100 x 190 x 390mm	đ/viên	4.364		
7	Gạch không nung 3 lỗ 190 x 190 x 390mm	đ/viên	8.000		
	*** Cty TNHH bêtông nhẹ HIDICO (lô CI-2, Khu C Khu công nghiệp Se déc, Tp.Cao Lãnh, Đồng Tháp), đơn giá giao tại Kho Tp Long Xuyên, An Giang. Theo bảng giá ngày 24/4/2017**				
1	Gạch blốc Bêtông bọt HIDICO-CLC QCVN 16:2014 8x20x60cm đến 20x20x60cm	đ/m3		1.590.909	
2	Vữa xây HIDICO-BTN TCVN 9028:2011 (bao 50 kg)	đ/bao		168.182	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	Công ty TNHH Tín Phát Cao Lãnh. Giá bàn không bao gồm pallet và giao hàng tại ấp Mỹ Hội Đông, xã Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, áp dụng từ ngày 24/01/2018				
	Gạch đặc 80 x 40 x 180mm	đ/viên		890	
	Gạch đặc 90 x 45 x 190mm	đ/viên		910	
	Gạch đặc 100 x 50 x 190mm	đ/viên		1.000	
	Gạch 4 lỗ 80 x 80 x 180mm	đ/viên		1.045	
	Gạch Block 190x100x390	đ/viên		4.180	
	Gạch Block 190x190x390	đ/viên		7.640	
	Lưới thủy tinh V70	mét		12.000	
XII	**THIẾT BỊ VỆ SINH:**				
	*** Sứ TOTO - JAPAN (CTy TNHH Thuận Phát, số 327/5-327/1 Hùng Vương, Tp.LX). Theo bảng giá ngày 01/3/2015**				
1	Bàn cầu 2 khối TOTO CS300DT3Y1	đ/bộ		2.272.727	
2	Bàn cầu 2 khối TOTO CS300DRT2	đ/bộ		2.745.455	
3	Bàn cầu 2 khối TOTO CS320DRT3	đ/bộ		3.090.909	
4	Bàn cầu 2 khối TOTO CS945DNT3	đ/bộ		5.109.091	
5	Chậu treo tường TOTO LT300C	đ/cái		563.636	
6	Chậu treo tường TOTO LT210CT	đ/cái		681.818	
7	Vòi lavabo TOTO nóng lạnh TX108LHBR (bao gồm bộ xả, không gồm ống thải chữ P)	đ/bộ		2.190.909	
8	Sen tắm nóng lạnh HELIO, bát sen mạ (TX432SHBR)	đ/bộ		3.154.545	
9	Tiểu nam treo tường UT57 (bao gồm nối tường)	đ/bộ		1.427.273	
10	Tiểu nam treo tường UT904 (bao gồm nối tường)	đ/bộ		3.290.909	
	*** Sứ vệ sinh AMERICAN STANDARD (màu trắng): Cty TNHH TM Hiển Nga - Tổng đại lý phân phối tại An Giang. Theo bảng giá ngày 01/11/2016**				
1	Bàn cầu hai khối CARAVELLE Plus, mã số VF-2321	đ/bộ		2.181.818	2.181.818
2	Bàn cầu hai khối SUPER CARAVELLE, mã số VF-2322	đ/bộ		2.045.455	2.045.455
3	Bàn cầu hai khối WINSTON Plus, mã số VF-2396	đ/bộ		1.863.636	1.863.636
4	Bàn cầu hai khối WINSTON, mã số VF-2395	đ/bộ		1.681.818	1.681.818
5	Lavabo đặt bàn Aqualyn 520mm, mã số VF-0476	đ/cái		609.091	609.091
6	Lavabo đặt dưới bàn Ovalyn 535mm, mã số VF-0470	đ/cái		609.091	609.091
7	Lavabo treo tường Casablanca 500mm, mã số VF-0969	đ/cái		463.636	463.636
8	Lavabo treo tường Gala 465mm, mã số VF-0940	đ/cái		418.182	418.182
9	Chân treo Lavabo Casablanca, mã số VF-0912	đ/cái		427.273	427.273
10	Bồn tiểu nam Mini-Washbrook, mã số VF-6401	đ/cái		1.345.455	1.345.455
11	Bồn tiểu nam Wall, mã số VF-0412	đ/cái		636.364	636.364
12	Bồn tiểu nam Eco, mã số VF-0414	đ/cái		590.909	590.909
	*** Vòi, sen tắm VALTA các loại : Cty TNHH TM Hiển Nga - Tổng đại lý phân phối tại An Giang. Theo bảng giá ngày 01/11/2016**				
1	Vòi sen tắm nóng lạnh TD-2130S2 (bao gồm dây, gá, tay sen inox)	đ/bộ		1.422.727	1.422.727
2	Vòi sen tắm lạnh TD-263C T1.1 (bao gồm dây, gá, tay sen inox T1.1)	đ/bộ		500.000	500.000
3	Bộ xả tiểu nam TD-3142	đ/bộ		813.636	813.636
4	Vòi hồ TD-202C	đ/bộ		227.273	227.273
5	Vòi xịt TD-401	đ/bộ		304.545	304.545
6	Xiphon (Bộ xả lavabo) TD-306	đ/bộ		300.000	300.000
7	Bộ tay sen Inox T3	đ/bộ		236.364	236.364
8	Bộ tay sen nhựa T2	đ/bộ		118.182	118.182
9	Vòi Lavabo nóng lạnh TD-2111 (bao gồm dây cấp)	đ/bộ		809.091	809.091
10	Vòi Lavabo lạnh TD-705 (bao gồm dây cấp)	đ/bộ		372.727	372.727
	*** Sứ vệ sinh Thiên Thanh - loại AA : Cty TNHH TM Hiển Nga - Tổng đại lý phân phối tại An Giang. Theo bảng giá 01/10/2016**				
	Bộ cầu 2 khối (màu trắng)				
1	Cầu trẻ em Era (nắp nhựa, phụ kiện gạt)	đ/bộ		979.000	979.000
2	Cầu Ruby (nắp nhựa, phụ kiện gạt)	đ/bộ		1.082.000	1.082.000
3	Cầu King (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn)	đ/bộ		1.358.000	1.358.000
	Bộ cầu 1 khối (màu trắng)				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Bộ cầu Gold-N, gồm nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax	đ/bộ		2.360.000	2.360.000
	Thân cầu và thùng nước rời (màu trắng)				
1	Cầu thấp 04 (CT0400)	đ/cái		302.500	302.500
2	Thùng treo 06 (thùng nước + phụ kiện, TT06PKHA)	đ/bộ		480.000	480.000
	Chậu và chân chậu (màu trắng)				
1	Chậu tròn 04 - lỗ lớn	đ/cái		244.000	244.000
2	Chậu tròn 35 - lỗ lớn	đ/cái		278.000	278.000
	Bồn tiểu (màu trắng)				
1	Bồn tiểu 01	đ/cái		190.000	190.000
2	Bồn tiểu 15	đ/cái		400.000	400.000
	*** Sứ vệ sinh Inax: Công ty TNHH LIXIL Việt Nam (Gia Lâm, Hà Nội). Theo bảng báo giá ngày 01/4/2016. Giá sản phẩm giao tại địa bàn tỉnh An Giang**				
1	Bàn cầu hai khối C-117VA	đ/bộ		18.450.000	
2	Bàn cầu hai khối C-306VT	đ/bộ		2.320.000	
3	Bàn cầu hai khối C-504VTN	đ/bộ		2.860.000	
4	Lavabo treo tường + âm bàn L-282V	đ/cái		410.000	
5	Lavabo treo tường + âm bàn L-284V	đ/cái		515.000	
6	Lavabo treo tường + âm bàn L-2395V	đ/cái		730.000	
7	Bồn tiểu U-116V	đ/cái		470.000	
8	Bồn tiểu U-117V	đ/cái		975.000	
9	Van xả tiểu UF-6V	đ/cái		1.070.000	
10	Vòi lạnh Lavabo 13B	đ/cái		790.000	
11	Vòi lạnh Lavabo 11B	đ/cái		550.000	
XIII	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT VÀ RỌ ĐÁ :**				
	*** Công ty CP SX-TM Liên Phát (số 57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM), giao hàng tại kho Công ty. Theo bảng giá ngày 09/11/2017**				
	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục, 100% PP chính phẩm, ổn định hóa UV; nơi sản xuất : Malaysia				
1	Polyfelt TS 20 (4m x 250m)	đ/m2	13.000		
2	Polyfelt TS 30 (4m x 225m)	đ/m2	14.000		
3	Polyfelt TS 40 (4m x 200m)	đ/m2	16.300		
4	Polyfelt TS 50 (4m x 175m)	đ/m2	17.800		
5	Polyfelt TS 60 (4m x 135m)	đ/m2	23.500		
6	Polyfelt TS 65 (4m x 125m)	đ/m2	25.900		
7	Polyfelt TS 70 (4m x 100m)	đ/m2	29.200		
8	Polyfelt TS 80 (4m x 90m)	đ/m2	36.300		
	Rọ đá bọc nhựa PVC: Thép mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN 2053:1993)				
	- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10)cm:				
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7 - 3,7mm	đ/m2lưới	42.500		
2	Dây đan 2,4 - 3mm; dây viền 2,7 - 3,7mm	đ/m2lưới	48.000		
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 - 4,4mm	đ/m2lưới	56.500		
	- Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12)cm:				
1	Dây đan 2,2 - 3,2mm; dây viền 2,7 - 3,7mm	đ/m2lưới	39.500		
2	Dây đan 2,4 - 3,4mm; dây viền 2,7 - 3,7mm	đ/m2lưới	41.500		
3	Dây đan 2,7 - 3,7mm; dây viền 3,4 - 4,4mm	đ/m2lưới	51.500		
	*** Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật và VLXD Đại Viễn (số 18/06 Nguyễn Hiền Lê, P.13, Q. Tân Bình, TP.HCM) Theo bảng báo giá 17/07/2017.**				
	Vải địa kỹ thuật không dệt.				
1	HD15C (4x250m)	đ/m^2		10.455	
2	HD19C (4x250m)	đ/m^2		11.364	
3	HD24C (4x225m)	đ/m^2		12.273	
4	HD28C (4x175m)	đ/m^2		14.364	
5	HD30C (4x175m)	đ/m^2		15.727	
6	HD38C (4x150m)	đ/m^2		20.455	
7	HD44C (4x150m)	đ/m^2		22.273	
8	HD50C (4x100m)	đ/m^2		25.455	
9	HD60C (4x90m)	đ/m^2		31.818	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
10	HD78C (4x60m)	đ/m^2		39.273	
11	HD90C (4x60m)	đ/m^2		46.091	
12	HD110C (4x45m)	đ/m^2		52.727	
13	HD120C (4x45m)	đ/m^2		59.091	
	Ống địa kỹ thuật				
1	Ống địa kỹ thuật Geotabe HDG1:1000-C7/20 (chu vi C=7m; chiều dài L=20m) - 02 mặt bích	đồng/ống		35.000.000	
2	Ống địa kỹ thuật Geotabe HDG1:1000-C8/20 (chu vi C=8m; chiều dài L=20m) - 02 mặt bích	đồng/ống		39.000.000	
3	Ống địa kỹ thuật Geotabe HDG1:1000-C10/20 (chu vi C=10m; chiều dài L=20m) - 02 mặt bích	đồng/ống		46.500.000	
4	Ống địa kỹ thuật Geotabe HDG1:1000-C12/20 (chu vi C=12m; chiều dài L=20m) - 02 mặt bích	đồng/ống		55.300.000	
5	Ống địa kỹ thuật Geotabe HDG1:1200-C7/20 (chu vi C=7m; chiều dài L=20m) - 02 mặt bích	đồng/ống		38.500.000	
6	Ống địa kỹ thuật Geotabe HDG1:1200-C8/20 (chu vi C=8m; chiều dài L=20m) - 02 mặt bích	đồng/ống		42.000.000	
7	Ống địa kỹ thuật Geotabe HDG1:1200-C10/20 (chu vi C=10m; chiều dài L=20m) - 02 mặt bích	đồng/ống		50.400.000	
8	Ống địa kỹ thuật Geotabe HDG1:1200-C12/20 (chu vi C=12m; chiều dài L=20m) - 02 mặt bích	đồng/ống		60.000.000	
	*** Công ty TNHH XNK Thái Châu (số 247 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú TP.HCN Theo bảng báo giá 05/3/2018).**				
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12(kN/m)	m2		16.000	
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20(kN/m)	m2		36.700	
3	Vải địa kỹ thuật phức hợp (100/50 kN/m)	m2		102.200	
4	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2		102.200	
5	Màng chống thấm HDPE 1,5mm (nhám)	m2		145.200	
6	Màng chống thấm HDPE 1,5mm (trơn)	m2		145.200	
7	Màng chống thấm GCL	m2		128.700	
8	Bấc thấm PVD	m		10.200	
XIV	**BAO BÌ SINH THÁI (Giải pháp thiết lập kè chống xói lở, bảo vệ bờ) :**				
	Cty TNHH PTKT & VLXD Đại Viễn (số 18/6 Nguyễn Hiến Lê, P.13, Q. Tân Bình,Tp. HCM). Theo bảng giá ngày 17/7/2017				
1	Bao bì sinh thái, màu đen, bao gồm phụ kiện, kích thước: 120 x 40 x 20cm	đ/bao		63.636	
2	Bao bì sinh thái, màu đen, bao gồm phụ kiện, kích thước: 100 x 40 x 20cm	đ/bao		60.000	
XV	**MÁY LẠNH CÁC LOẠI : không bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt**				
	*** Cty TNHH Cơ điện lạnh và Xây dựng An Phát (327/2 Hùng Vương P.Mỹ Long, Tp.Long Xuyên), không bao gồm vật tư và nhân công lắp đặt, giao hàng tại kho Cty An Phát. Theo bảng giá ngày 01/8/2017**				
	- Máy lạnh hiệu Aikibi (loại treo tường INVERTER - GÁ R410A chỉ làm lạnh)				
1	Công suất: 1HP	đ/bộ		8.090.909	
2	Công suất: 1,5HP	đ/bộ		10.090.909	
3	Công suất: 2HP	đ/bộ		15.454.545	
4	Công suất: 2,5HP	đ/bộ		20.363.636	
	- Máy lạnh hiệu Toshiba xuất xứ Nhật-Thái Lan)				
1	Công suất: 1HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		6.363.636	
2	Công suất: 1,5HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		8.363.636	
3	Công suất: 2HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		12.727.273	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Công suất: 1HP (INVERTER)	đ/bộ		9.181.818	
5	Công suất: 1,5HP (INVERTER)	đ/bộ		11.000.000	
6	Công suất: 2HP (INVERTER)	đ/bộ		15.272.727	
	- Máy lạnh hiệu Panasonic xuất xứ Nhật - Malaysia				
1	Công suất: 1HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		6.818.182	
2	Công suất: 1,5HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		8.727.273	
3	Công suất: 2HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		13.454.545	
4	Công suất: 2,5HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		18.727.273	
5	Công suất: 1HP R-32(INVERTER)	đ/bộ		8.636.364	
6	Công suất: 1,5HP R-32 (INVERTER)	đ/bộ		10.454.545	
7	Công suất: 2HP, R-32 (INVERTER)	đ/bộ		15.636.364	
8	Công suất: 2,5HP, R-32 (INVERTER)	đ/bộ		21.090.909	
	- Máy lạnh hiệu Mitsubishi Electric, xuất xứ Nhật- Thái Lan				
1	Công suất: 1HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		6.363.636	
2	Công suất: 1,5HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		8.272.727	
3	Công suất: 2HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		11.909.091	
4	Công suất: 1HP (INVERTER)	đ/bộ		8.727.273	
5	Công suất: 1,5HP (INVERTER)	đ/bộ		10.954.545	
6	Công suất: 2HP (INVERTER)	đ/bộ		16.818.182	
	- Máy lạnh hiệu Mitsubishi Heavy, xuất xứ Nhật- Thái Lan				
1	Công suất: 1HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		6.363.636	
2	Công suất: 1,5HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		7.636.364	
3	Công suất: 2HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		12.000.000	
4	Công suất: 2,5HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		15.636.364	
5	Công suất: 1HP (INVERTER)	đ/bộ		8.227.273	
6	Công suất: 1,5HP (INVERTER)	đ/bộ		10.227.273	
7	Công suất: 2HP (INVERTER)	đ/bộ		17.181.818	
	- Máy lạnh hiệu LG, xuất xứ Hàn Quốc - Việt Nam				
1	Công suất: 1HP (INVERTER)	đ/bộ		7.227.273	
2	Công suất: 1,5HP (INVERTER)	đ/bộ		8.000.000	
3	Công suất: 2HP (INVERTER)	đ/bộ		13.454.545	
	- Máy lạnh hiệu SAMSUNG, xuất xứ Hàn Quốc - Thái Lan				
1	Công suất: 1HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		5.409.091	
2	Công suất: 1,5HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		6.681.818	
3	Công suất: 2HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		11.454.545	
4	Công suất: 1HP (INVERTER)	đ/bộ		7.090.909	
5	Công suất: 1,5HP (INVERTER)	đ/bộ		8.272.727	
	- Máy lạnh hiệu SHARP, xuất xứ Nhật - Thái Lan				
1	Công suất: 1HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		5.181.818	
2	Công suất: 1,5HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		6.909.091	
3	Công suất: 2HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		10.090.909	
4	Công suất: 1HP (INVERTER)	đ/bộ		6.136.364	
5	Công suất: 1,5HP (INVERTER)	đ/bộ		8.318.182	
	- Máy lạnh hiệu MIDEA, xuất xứ Nhật - Thái Lan				
1	Công suất: 1HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		4.363.636	
2	Công suất: 1,5HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		5.500.000	
3	Công suất: 2HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		8.363.636	
	- Máy lạnh hiệu REETECH, xuất xứ Việt Nam				
1	Công suất: 1HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		5.000.000	
2	Công suất: 1,5HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		6.045.455	
3	Công suất: 2HP (tiêu chuẩn)	đ/bộ		8.454.545	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Công suất: 1HP (INVERTER)	đ/bộ		6.545.455	
5	Công suất: 1,5HP (INVERTER)	đ/bộ		7.545.455	
6	Công suất: 2HP (INVERTER)	đ/bộ		11.545.455	
	- Máy điều hòa không khí hiệu DAIKIN				
	Máy ĐHKK dàn lạnh treo tường, R410a- không INVERTER, xuất xứ Thái Lan				
1	Công suất: 1HP	đ/bộ		6.818.182	
2	Công suất: 1,5HP	đ/bộ		8.818.182	
3	Công suất: 2HP	đ/bộ		13.545.455	
4	Công suất: 2,5HP	đ/bộ		18.636.364	
	Máy ĐHKK dàn lạnh treo tường, R410a - INVERTER, xuất xứ Thái Lan				
1	Công suất: 1HP (loại cao cấp)	đ/bộ		10.272.727	
2	Công suất: 1,5HP (loại cao cấp)	đ/bộ		12.045.455	
3	Công suất: 2HP (loại cao cấp)	đ/bộ		18.727.273	
4	Công suất: 2,5HP (loại cao cấp)	đ/bộ		26.136.364	
5	Công suất: 3HP (loại cao cấp)	đ/bộ		29.454.545	
	Máy ĐHKK dàn lạnh tủ đứng thổit trực tiếp, R410a - không INVERTER, xuất xứ Malaysia				
1	Công suất: 3HP , điều khiển không dây	đ/bộ		26.727.273	
2	Công suất: 4,5HP, điều khiển không dây	đ/bộ		32.090.909	
3	Công suất: 5HP, điều khiển không dây	đ/bộ		35.500.000	
4	Công suất: 6HP, điều khiển không dây	đ/bộ		44.181.818	
	Máy ĐHKK dàn lạnh áp trần, R410a - không INVERTER, xuất xứ Thái Lan				
1	Công suất: 1,5HP, điều khiển có dây	đ/bộ		14.181.818	
2	Công suất: 2HP, điều khiển có dây	đ/bộ		17.909.091	
3	Công suất: 2,5HP, điều khiển có dây	đ/bộ		21.727.273	
4	Công suất: 3HP, điều khiển có dây	đ/bộ		24.590.909	
5	Công suất: 3,5HP, điều khiển có dây	đ/bộ		24.727.273	
6	Công suất: 4HP, điều khiển có dây	đ/bộ		28.227.273	
7	Công suất: 4,5HP, điều khiển có dây	đ/bộ		31.000.000	
8	Công suất: 5,5HP, điều khiển có dây	đ/bộ		33.727.273	
XVI	**QUẠT ĐIỆN CÁC LOẠI :**				
	*** Cty Cơ điện lạnh và Xây dựng An Phát (số 327/2 Hùng Vương, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, An Giang), giao hàng tại Cty. Theo bảng giá ngày 12/6/2016**				
1	Quạt trần Panasonic, model: F-60MZ2 (quạt trần hợp số nổi)	đ/bộ		1.430.000	
2	Quạt trần Hậu Phong, mã QC308 (không hộp số)	đ/bộ		680.000	
3	Quạt hút gắn tường Nedfon, model: APB 15-3-B (Lưu lượng 260m3/h)	đ/cái		917.000	
4	Quạt hút gắn trần Nedfon, model: BPT 10-13-H20 (Lưu lượng 120m3/h)	đ/cái		834.000	
5	Quạt hút gắn tường Panasonic loại 01 chiều không không màn che, model: FV-20AU9 (Lưu lượng 580m3/h)	đ/bộ		770.000	
XVII	**SƠN TƯỜNG, BỘT TRÉT TƯỜNG CÁC LOẠI :**				
	Sơn trang trí các loại: Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch vụ Chí Nguyễn (số 01 Đường 30/4 P.Châu Phú B, TP.Châu Đốc) áp dụng giá từ ngày 01/01/2018				
1	Sơn Kinh tế FLY màu INT thùng 5 kg	đ/kg		44.545	
2	Sơn Kinh tế FLY màu INT thùng 18 kg	đ/kg		32.727	
3	Sơn Kinh tế FLY màu EXT thùng 5 kg	đ/kg		77.091	
4	Sơn Kinh tế FLY màu EXT thùng 18 kg	đ/kg		68.182	
5	Sơn phủ nội thất ONIP, MAX thùng 5kg	đ/kg		69.818	
6	Sơn phủ nội thất ONIP, MAX thùng 18kg	đ/kg		60.727	
7	Sơn phủ nội thất ONIP, PLUS thùng 5kg	đ/kg		83.273	
8	Sơn phủ nội thất ONIP, PLUS thùng 18kg	đ/kg		82.727	
9	Sơn phủ nội thất ONIP, ARCADIA MAT thùng 5kg	đ/kg		105.909	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
10	Sơn phủ nội thất ONIP, ARCADIA MAT thùng 18kg	đ/kg		100.455	
11	Sơn phủ nội thất ONIP, AQUA 50 MATT thùng 5kg	đ/kg		145.455	
12	Sơn phủ nội thất ONIP, AQUA 50 MATT thùng 18kg	đ/kg		138.182	
13	Sơn phủ nội thất ONIP, ARCADIA SATIN thùng 1kg	đ/kg		250.000	
14	Sơn phủ nội thất ONIP, ARCADIA SATIN thùng 5kg	đ/kg		226.364	
15	Sơn phủ nội thất ONIP, ARCADIA SATIN thùng 18kg	đ/kg		213.455	
16	Sơn phủ nội thất SUPER WHITE thùng 5kg	đ/kg		100.727	
17	Sơn phủ nội thất SUPER WHITE thùng 18kg	đ/kg		95.455	
18	Sơn phủ ngoại thất ONIP, RS thùng 01 kg	đ/kg		148.909	
19	Sơn phủ ngoại thất ONIP, RS thùng 05 kg	đ/kg		135.455	
20	Sơn phủ ngoại thất ONIP, RS thùng 18 kg	đ/kg		125.000	
21	Sơn phủ ngoại thất ONIP, XP thùng 01 kg	đ/kg		232.727	
22	Sơn phủ ngoại thất ONIP, XP thùng 05 kg	đ/kg		191.636	
23	Sơn phủ ngoại thất ONIP, XP thùng 18 kg	đ/kg		186.364	
24	Sơn phủ ngoại thất ONIP, OPACRYL SATIN thùng 01 kg	đ/kg		328.182	
25	Sơn phủ ngoại thất ONIP, OPACRYL SATIN thùng 5 lít	đ/kg		312.727	
26	Sơn phủ ngoại thất ONIP, SUPER SHINY thùng 01 kg	đ/kg		372.273	
27	Sơn phủ ngoại thất ONIP, SUPER SHINY thùng 5 lít	đ/kg		349.091	
28	Sơn lót FLY thùng 04kg	đ/kg		85.909	
29	Sơn lót FLY thùng 05kg	đ/kg		85.455	
30	Sơn lót FLY thùng 18kg	đ/kg		77.727	
31	Sơn lót ONIP SEALER chống kiềm thùng 05 kg	đ/kg		190.000	
32	Sơn lót ONIP SEALER chống kiềm thùng 18 kg	đ/kg		174.091	
33	Sơn lót ONIP PRIMER chống kiềm thùng 05 kg	đ/kg		151.818	
34	Sơn lót ONIP PRIMER chống kiềm thùng 18 kg	đ/kg		146.364	
35	Sơn lót ONIP AQUA 2050 PRIMER thùng 05 kg	đ/kg		174.545	
36	Sơn lót ONIP AQUA 2050 PRIMER thùng 18 kg	đ/kg		167.273	
37	Sơn chóng nóng HEATSHIELD THÙNG 05 kg	đ/kg		208.182	
38	Sơn chóng nóng HEATSHIELD THÙNG 18 kg	đ/kg		200.000	
39	Sơn lót nhũ vàng thùng 01 kg	đ/kg		130.000	
40	Sơn lót nhũ vàng thùng 05 kg	đ/kg		125.455	
41	Sơn nhũ vàng thùng 01 kg	đ/kg		335.455	
42	Sơn nhũ vàng thùng 05 kg	đ/kg		325.455	
43	Chống thấm KINGSHIELD (thùng 01kg)	đ/kg		149.091	
44	Chống thấm KINGSHIELD (thùng 06kg)	đ/kg		149.091	
45	Chống thấm KINGSHIELD (thùng 20kg)	đ/kg		147.273	
46	Chống thấm SONATA (thùng 05kg)	đ/kg		172.545	
47	Chống thấm SONATA (thùng 18kg)	đ/kg		165.455	
48	Bột trét tường MASTIC D'ACCORD nội thất	đ/kg		7.000	
49	Bột trét tường MASTIC D'ACCORD ngoại thất	đ/kg		7.909	
50	Bột trét tường MASTIC ONIP QUALITEE đặt biệt	đ/kg		8.818	
	Sơn JYMEC của Công ty TNHH MTV Thanh Vũ: địa chỉ 28 Nguyễn Tri Phương, P.Bình Khánh, TPLX. Theo bảng giá ngày 22/03/2018				
	Bột bả JYMEC				
1	Bột trét trong nhà cao cấp mã PT1	đ/kg		7.475	
2	Bột trét trong nhà và ngoài nhà cao cấp mã PT2	đ/kg		9.875	
3	Bột trét ngoài nhà cao cấp mã PT3	đ/kg		12.050	
	Sơn lót JYMEC				
1	Sơn lót chống kiềm trong nhà mã S1	đ/kg		89.418	
2	Sơn lót chống kiềm trong nhà đặc biệt mã S2	đ/kg		104.180	
3	Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp mã S3	đ/kg		124.412	
4	Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt mã S3	đ/kg		145.246	
	Sơn trong nhà JYMEC				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Sơn trong nhà kinh tế 3 IN 1 mã IN1	đ/kg		29.342	
2	Sơn trong siêu trắng cao cấp mã IN2	đ/kg		58.291	
3	Sơn trong cao cấp dễ lau chùi mã IN3	đ/kg		71.496	
4	Sơn bóng cao cấp mã IN4	đ/kg		162.734	
5	Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp mã IN5	đ/kg		241.714	
	Sơn ngoài nhà JYMEC				
1	Sơn nước ngoại thất mã EX1	đ/kg		83.333	
2	Sơn bóng ngoài trời cao cấp mã EX2	đ/kg		219.697	
3	Sơn bóng chống nóng đặc biệt mã EX3	đ/kg		262.667	
4	Sơn chống thấm đa năng - hợp chất pha xi măng mã EX4	đ/kg		131.313	
5	Sơn chống thấm màu- hợp chất pha xi măng chống thấm, chống nấm mốc mã EX5	đ/kg		136.364	
	Sơn KANSAI PAINT của Công ty TNHH Tư Siêu: địa chỉ 227-229 ấp Cần Thạnh, xã Cần Đăng, huyện Châu Thành. Theo bảng giá ngày 01/4/2018				
1	Sơn lót ngoại thất siêu hạng PRIMER SEALER 2IN1	đ/kg		90.455	
2	Sơn lót nội thất cao cấp PRIMER FOR INTERRIOR	đ/kg		75.130	
3	Chống thấm pha xi măng WATER PROOF	đ/kg		103.960	
4	Sơn nội thất hiệu quả kinh tế ECO-V	đ/kg		42.498	
5	Sơn nội thất láng mịn độ phủ cao ECO-Spring for interor	đ/kg		60.877	
6	Sơn nội thất siêu bóng lau chùi SPRING CLEAN	đ/kg		122.024	
7	Sơn ngoại thất bóng mờ, hiệu quả kinh tế ECO SPRING FOR INTEROR	đ/kg		95.455	
8	Sơn ngoại thất chống nấm và rêu mốc, độ che phủ cao, giữ màu lâu phai ECO-SHEEN	đ/kg		136.094	
9	Sơn ngoại thất chống nấm và rêu mốc, độ che phủ cao, giữ màu lâu phai mản sơn bóng UHEATHER-SHEEN	đ/kg		150.877	
10	Bột trét tường KANSAI ECO nội thất	đ/kg		7.125	
11	Bột trét tường KANSAI ECO ngoại thất	đ/kg		9.500	
	Sơn RYOCOM của Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Hoàng Gia số 51-Đ.TX31-P.Thanh Xuân-Q12-TPHCM. Theo bản giá ngày 01/6/2018.				
	Sơn trong nhà RYOCOM				
1	RYOCOM: Sơn nội thất cao cấp RC6.1: Độ phủ cao, màng sơn mịn (Thùng 23 kg, Lon 6kg)	đ/kg		36.913	
2	RYOCOM-INFAMI: Sơn mịn nội thất RC6.2: Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc (Thùng 23 kg, Lon 6kg)	đ/kg		55.782	
3	RYOCOM- SUPER WHITE: Sơn siêu trắng trần RCST: Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng (Thùng 22 kg, Lon 6kg)	đ/kg		61.272	
4	RYOCOM- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiêu quả RC6.3: Màng sơn chai cứng, lau chùi hiệu quả (Thùng 22 kg, Lon 6kg)	đ/kg		109.136	
5	RYOCOM- IN FLAN: Sơn bóng nội thất cao cấp RC6.5NO: Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả (Thùng 20 kg, Lon 5kg)	đ/kg		238.000	
6	RYOCOM- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp RC6.10NO: Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian (Thùng 20 kg, Lon 5kg)	đ/kg		277.000	
	Sơn ngoài nhà RYOCOM				
7	RYOCOM- GOLD.EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp RC6.4 Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa (Thùng 23 kg, Lon 6kg)	đ/kg		86.521	
8	RYOCOM- SATIN.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp RC6.5NG Mặt sơn bóng, thách thức thời gian (Thùng 20 kg, Lon 5kg)	đ/kg		267.000	
9	RYOCOM- ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp RC6.10NG Chống tia cực tím, thách thức thời gian (Thùng 20 kg, Lon 5kg)	đ/kg		312.000	
	Sơn lót kháng kiềm RYOCOM				
10	RYOCOM- PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà RC6.11 Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng (Thùng 22 kg, Lon 6kg)	đ/kg		67.363	
11	RYOCOM- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất RC6.6NO Trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả (Thùng 22 kg, Lon 5,7kg)	đ/kg		93.500	
12	RYOCOM- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất RC6.6NG Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian (Thùng 22 kg, Lon 5,7kg)	đ/kg		121.136	
13	RYOCOM- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano RC6.12NO (Thùng 22 kg, Lon 5,7kg)	đ/kg		102.818	
14	RYOCOM- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano RC6.12NG (Thùng 22 kg, Lon 5,7kg)	đ/kg		132.772	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	Sơn chống thấm RYOCOM				
15	RYOCOM- CT07: Sơn chống thấm đa năng RC6.7 (Thùng 20 kg, Lon 5kg)	đ/kg		148.500	
	Sơn phủ bóng RYOCOM				
16	RYOCOM- CLEAR: Sơn phủ bóng RCCL (Lon 5kg)	đ/kg		307.000	
	Bột bả RYOCOM				
17	RYOCOM- BB: Bột bả nội thất RC6.8 (bao 40kg)	đ/kg		9.975	
18	RYOCOM- BB: Bột bả ngoại thất RC6.9 (bao 40kg)	đ/kg		13.200	
	Sơn FUJICA NHẬT BẢN của Công ty TNHH và DV Phước Thạnh số 42B/12 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Thới, TP.LX. Theo bản giá ngày 01/4/2018.				
	Bột trét tường Siêu cao cấp FUJICA & KYOTO				
1	Bột trét nội thất kháng kiềm chống rêu mốc (bao 40Kg)	đ/kg		6.364	
2	Bột trét ngoại thất kháng kiềm chống rêu mốc (bao 40Kg)	đ/kg		7.727	
3	Bột trét nội thất cao cấp (bao 40Kg)	đ/kg		5.455	
4	Bột trét ngoại thất cao cấp (bao 40Kg)	đ/kg		6.364	
	Sơn Lót kháng kiềm cao cấp				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp. (thùng 23kg)	đ/kg		38.182	
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp. (lon 6,5kg)	đ/kg		45.524	
3	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Thượng Hạng (thùng 23kg)	đ/kg		85.494	
4	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Thượng Hạng (lon 6,5kg)	đ/kg		117.483	
5	Sơn lót kháng kiềm Nội & Ngoại thất cao cấp (thùng 23kg)	đ/kg		67.787	
6	Sơn lót kháng kiềm Nội & Ngoại thất cao cấp (lon 23kg)	đ/kg		77.343	
	Sơn nội thất cao cấp				
1	Sơn mịn nội thất cao cấp. Bền màu. Chống kiềm. Chống rêu mốc. Màng sơn mịn cao cấp (thùng 23kg)	đ/kg		34.585	
2	Sơn mịn nội thất cao cấp. Bền màu. Chống kiềm. Chống rêu mốc. Màng sơn mịn cao cấp (lon 6,5kg)	đ/kg		41.119	
3	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp. Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn Siêu mịn cao cấp. (thùng 23kg)	đ/kg		47.036	
4	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp. Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn Siêu mịn cao cấp. (lon 6,5kg)	đ/kg		56.783	
5	Sơn Bóng mờ Lau Chùi vượt trội. SUPER CLEAN Công nghệ Nano. Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc, Màng sơn bóng mờ, lau chùi vượt trội. (thùng 23kg)	đ/kg		75.257	
6	Sơn Bóng mờ Lau Chùi vượt trội. SUPER CLEAN Công nghệ Nano. Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc, Màng sơn bóng mờ, lau chùi vượt trội. (lon 6,5kg)	đ/kg		86.154	
7	Sơn bóng lau chùi tối đa . Ứng dụng công nghệ NANO CARBON (5in 1). Màng sơn siêu cứng , bóng chống rêu móc. Độ bền màng sơn trên 20 năm . Bảo hành 10 năm (thùng 20kg)	đ/kg		95.731	
8	Sơn bóng lau chùi tối đa . Ứng dụng công nghệ NANO CARBON (5in 1). Màng sơn siêu cứng , bóng chống rêu móc. Độ bền màng sơn trên 20 năm . Bảo hành 10 năm (thùng 5,5kg)	đ/kg		115.524	
9	Sơn Siêu Bóng nội thất cao cấp. Độ phủ cao, Công nghệ Nano. SUPER SATIN (All in 1), Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn siêu Bóng. Lau chùi hiệu quả Vượt trội. BH 10 Năm (thùng 20kg)	đ/kg		102.372	
10	Sơn Siêu Bóng nội thất cao cấp. Độ phủ cao, Công nghệ Nano. SUPER SATIN (All in 1), Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn siêu Bóng. Lau chùi hiệu quả Vượt trội. BH 10 Năm (thùng 5,5kg)	đ/kg		121.399	
11	Sơn Siêu Bóng nội thất cao cấp. Độ phủ cao, Công nghệ Nano. SUPER SATIN (All in 1), Bền màu. Chống kiềm, chống rêu mốc. Màng sơn siêu Bóng. Lau chùi hiệu quả Vượt trội. BH 10 Năm (lon 01kg)	đ/kg		159.091	
	Sơn ngoại thất cao cấp				
1	Sơn mịn Chống thấm ngoại thất cao cấp, Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc, Chống thấm cao cấp. (thùng 23kg)	đ/kg		49.802	
2	Sơn mịn Chống thấm ngoại thất cao cấp, Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc, chống thấm cao cấp. (lon 6,5kg)	đ/kg		56.783	
3	Sơn siêu mịn Chống thấm ngoại thất cao cấp. Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc.Chống thấm cao cấp. (thùng 23kg)	đ/kg		63.636	
4	Sơn siêu mịn Chống thấm ngoại thất cao cấp. Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống thấm cao cấp. (thùng 6,5kg)	đ/kg		70.490	
5	Sơn Bán Bóng Chống thấm ngoại thất cao cấp. Công Nghệ NANO, Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống tia cực tím UV. Chống nóng hiệu quả. Chống bám bụi. Chống thấm tuyệt đối. (thùng 23kg)	đ/kg		88.538	
6	Sơn Bán Bóng Chống thấm ngoại thất cao cấp. Công Nghệ NANO, Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống tia cực tím UV. Chống nóng hiệu quả. Chống bám bụi. Chống thấm tuyệt đối. (lon 6,5kg)	đ/kg		107.692	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
7	Sơn Bán Bóng Chống thấm ngoại thất cao cấp. Công Nghệ NANO, Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống tia cực tím UV. Chống nóng hiệu quả. Chống bám bụi. Chống thấm tuyệt đối. (lon 01kg)	đ/kg		114.545	
8	Sơn Siêu Bóng Chống thấm ngoại thất cao cấp. Công Nghệ NANO (7 in 1), Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống tia cực tím UV. Chống nóng hiệu quả. Chống bám bụi. Chống thấm tuyệt đối. BH 5 NĂM. (thùng 20kg)	đ/kg		133.636	
9	Sơn Siêu Bóng Chống thấm ngoại thất cao cấp. Công Nghệ NANO (7 in 1), Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống tia cực tím UV. Chống nóng hiệu quả. Chống bám bụi. Chống thấm tuyệt đối. BH 5 NĂM. (lon 5,5kg)	đ/kg		161.983	
10	Sơn Siêu Bóng Chống thấm ngoại thất cao cấp. Công Nghệ NANO (7 in 1), Độ bền màu cao. Chống kiềm, chống rêu mốc. Chống tia cực tím UV. Chống nóng hiệu quả. Chống bám bụi. Chống thấm tuyệt đối. BH 5 NĂM. (lon 01kg)	đ/kg		184.545	
	Sơn NIPPON của Công ty TNHH Minh Luân Hồng Ngự số 250/13 Trần Hưng Đạo, P.Bình Khánh, TP.LX. Theo bản giá ngày 06/8/2018.				
	Sơn nước ngoại thất NIPPON				
	Bột trét - Nippon WeatherGard Skimcoat (40kg)	đ/kg		7.517	
	Chống kiềm ngoài nhà - Nippon WeatherGard Sealer (18 lít)	đ/kg		140.727	
	Chống kiềm gốc dầu - Nippon Hitex 5180 Wall Sealer (20 lít)	đ/kg		152.483	
	Chống kiềm kinh tế ngoài - Nippon SupperMatexSealer (17 lít)	đ/kg		81.000	
	Nippon WeatherGard Siêu bóng - bảo hành 05 năm (05 lít)	đ/kg		306.990	
	Nippon WeatherGard Plus+ - bảo hành 05 năm (18 lít)	đ/kg		284.175	
	Nippon WeatherGard bóng - bảo hành 05 năm (18 lít)	đ/kg		266.760	
	Nippon SuperGard - bảo hành 03 năm (18 lít)	đ/kg		145.200	
	Nippon SuperMatex - bảo hành 01 năm (18 lít)	đ/kg		95.025	
	Sơn nội thất NIPPON				
	Bột trét - Nippon Skimcoat (40 kg)	đ/kg		6.041	
	Chống kiềm trong nhà - Nippon Odour Sealer (18 lít)	đ/kg		103.275	
	Chống kiềm kinh tế trong nhà - Matex Sealer (17 lít)	đ/kg		53.365	
	Nippon Odour less siêu bóng (05 lít)	đ/kg		250.830	
	Nippon Odour less bóng (không mùi) (5 lít)	đ/kg		218.160	
	Nippon Odourless Spotless (18 lít)	đ/kg		150.000	
	Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội (18lít)	đ/kg		109.875	
	Nippon Matex (18 lít)	đ/kg		68.850	
	Nippon Vatex (17 lít)	đ/kg		36.609	
XVIII	CHUYÊN NGÀNH NƯỚC				
	*** Công ty TNHH Hoá nhựa Đệ Nhất Áp dụng cho khu vực phía Nam từ Quảng Bình). Theo bảng giá ngày 10/05/2016**				
	- Ống PVC Đệ Nhất ASTM 2241 # BS 3505 và B908:				
1	Þ 21 (dày 1,7 mm)	đ/m		6.200	6.200
2	Þ 27 (dày 1,9 mm)	đ/m		8.800	8.800
3	Þ 34 (dày 2,1 mm)	đ/m		12.300	12.300
4	Þ42 (dày 2,1 mm)	đ/m		16.400	16.400
5	Þ 49 (dày 2,5 mm)	đ/m		21.400	21.400
6	Þ 60 (dày 2,5 mm)	đ/m		26.800	26.800
7	Þ 60 (dày 3,0 mm)	đ/m		31.200	31.200
8	Þ 73 (dày 3,0 mm)	đ/m		40.700	40.700
9	Þ 76 (dày 3,0 mm)	đ/m		41.000	41.000
10	Þ 90 (dày 3,0 mm)	đ/m		48.800	48.800
11	Þ 114 (dày 3,5 mm)	đ/m		70.600	70.600
12	Þ 114 (dày 5,0 mm)	đ/m		103.700	103.700
13	Þ140 (dày 3,5 mm)	đ/m		92.000	92.000
14	Þ 140 (dày 5,0 mm)	đ/m		141.100	141.100
15	Þ 168 (dày 4,5 mm)	đ/m		135.800	135.800
	- Phụ kiện Đệ Nhất tiêu chuẩn ASTM hệ inch - loại dày:				
1	Nối fi 42 (1-1/4")	đ/cái		5.000	5.000
2	Nối fi 49 (1-1/2")	đ/cái		7.900	7.900
3	Nối fi 60 (2")	đ/cái		12.200	12.200
4	Nối fi 76 (2-1/2")	đ/cái		24.200	24.200
5	Nối fi 90 (3")	đ/cái		24.800	24.800
6	Nối fi 114 (4")	đ/cái		52.400	52.400
7	Nối fi 168 (6")	đ/cái		203.500	203.500
8	Chữ T fi 21 (1/2")	đ/cái		3.000	3.000
9	Chữ T fi 27 (3/4")	đ/cái		4.600	4.600
10	Chữ T fi 34 (1")	đ/cái		7.400	7.400

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
11	Chữ T fi 42 (1-1/4")	đ/cái		9.800	9.800
12	Chữ T fi 49 (1-1/2")	đ/cái		14.500	14.500
13	Chữ T fi 60 (2")	đ/cái		24.700	24.700
14	Chữ T fi 76 (2 - 1/2")	đ/cái		47.000	47.000
15	Chữ T fi 90 (3")	đ/cái		62.200	62.200
16	Chữ T fi 114 (4")	đ/cái		126.900	126.900
17	Chữ T fi 168 (6")	đ/cái		459.100	459.100
18	Co 45^0 fi 42 (1-1/4")	đ/cái		6.200	6.200
19	Co 45^0 fi 49 (1-1/2")	đ/cái		9.600	9.600
20	Co 45^0 fi 60 (2")	đ/cái		14.700	14.700
21	Co 45^0 fi 76 (2-1/2")	đ/cái		29.900	29.900
22	Co 45^0 fi 90 (3")	đ/cái		33.600	33.600
23	Co 45^0 fi 114 (4")	đ/cái		70.200	70.200
24	Co 45^0 fi 168 (6")	đ/cái		280.800	280.800
	- Phụ kiện Đệ Nhất tiêu chuẩn ISO hệ mét - loại dày:				
1	Nối fi 75	đ/cái		23.000	23.000
2	Nối fi 90	đ/cái		24.800	24.800
3	Nối fi 110	đ/cái		50.900	50.900
4	Nối fi 140	đ/cái		85.200	85.200
5	Nối fi 160	đ/cái		129.400	129.400
6	Nối fi 200	đ/cái		279.200	279.200
7	Chữ T fi 50	đ/cái		18.500	18.500
8	Chữ T fi 63	đ/cái		33.500	33.500
9	Chữ T fi 75	đ/cái		36.800	36.800
10	Chữ T fi 90	đ/cái		62.200	62.200
11	Chữ T fi 110	đ/cái		102.800	102.800
12	Chữ T fi 140	đ/cái		224.400	224.400
13	Chữ T fi 160	đ/cái		432.300	432.300
14	Chữ T fi 200	đ/cái		991.800	991.800
15	Co 45^0 fi 50	đ/cái		11.200	11.200
16	Co 45^0 fi 63	đ/cái		24.100	24.100
17	Co 45^0 fi 75	đ/cái		29.800	29.800
18	Co 45^0 fi 90	đ/cái		33.600	33.600
19	Co 45^0 fi 110	đ/cái		57.000	57.000
20	Co 45^0 fi 140	đ/cái		116.100	116.100
21	Co 45^0 fi 160	đ/cái		147.600	147.600
22	Co 45^0 fi 200	đ/cái		390.000	390.000
23	Keo dán ống Đệ Nhất (loại 1kg)	đ/lon		105.300	105.300
	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh Long Xuyên (tổ 12, khóm Bình Đức 5, phường Bình Đức, TP.LX, An Giang). Theo báo giá ngày 19/6/2018				
	Ống nhựa uPVC tiêu chuẩn VN6151:2002/ISO 4422:1996				
1	Φ21x1.6mm	đ/mét		6.180	
2	Φ21x1.8mm	đ/mét		6.910	
3	Φ21x2.0mm	đ/mét		7.450	
4	Φ21x3.0mm	đ/mét		10.500	
5	Φ27x1.8mm	đ/mét		8.770	
6	Φ27x2.0mm	đ/mét		9.550	
7	Φ27x3.0mm	đ/mét		13.730	
8	Φ34x2.0mm	đ/mét		12.270	
9	Φ34x3.0mm	đ/mét		17.550	
10	Φ42x2.1mm	đ/mét		16.360	
11	Φ42x3.0mm	đ/mét		22.500	
12	Φ49x2.4mm	đ/mét		21.360	
13	Φ49x3.0mm	đ/mét		26.180	
14	Φ60x1.8mm	đ/mét		20.360	
15	Φ60x2.0mm	đ/mét		22.550	
16	Φ60x2.5mm	đ/mét		27.270	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
17	Φ60x2.8mm	đ/mét		31.090	
18	Φ60x3.0mm	đ/mét		32.910	
19	Φ60x3.5mm	đ/mét		38.360	
20	Φ63x1.9mm	đ/mét		24.730	
21	Φ63x3.0mm	đ/mét		37.730	
22	Φ75x2.2mm	đ/mét		34.450	
23	Φ75x3.0mm	đ/mét		42.000	
24	Φ75x3.6mm	đ/mét		54.090	
25	Φ76x2.5mm	đ/mét		37.270	
26	Φ76x3.0mm	đ/mét		41.000	
27	Φ90x2.6mm	đ/mét		43.450	
28	Φ90x2.9mm	đ/mét		48.770	
29	Φ90x3.0mm	đ/mét		49.270	
30	Φ90x3.5mm	đ/mét		57.450	
31	Φ90x3.8mm	đ/mét		63.180	
32	Φ90x5.0mm	đ/mét		81.360	
33	Φ110x3.2mm	đ/mét		72.090	
34	Φ110x4.2mm	đ/mét		92.090	
35	Φ110x5.0mm	đ/mét		102.180	
36	Φ114x3.2mm	đ/mét		68.770	
37	Φ114x3.5mm	đ/mét		71.450	
38	Φ114x4.0mm	đ/mét		85.730	
39	Φ114x5.0mm	đ/mét		105.640	
40	Φ125x4.0mm	đ/mét		98.730	
41	Φ125x4.8mm	đ/mét		117.730	
42	Φ125x6.0mm	đ/mét		145.640	
43	Φ130x4.0mm	đ/mét		93.450	
44	Φ130x4.5mm	đ/mét		106.000	
45	Φ130x5.0mm	đ/mét		117.360	
46	Φ140x4.0mm	đ/mét		110.820	
47	Φ140x4.3mm	đ/mét		118.910	
48	Φ140x5.0mm	đ/mét		137.550	
49	Φ140x5.4mm	đ/mét		148.090	
50	Φ140x6.7mm	đ/mét		183.090	
51	Φ160x4.7mm	đ/mét		151.090	
52	Φ160x7.7mm	đ/mét		240.000	
53	Φ168x4.5mm	đ/mét		149.360	
54	Φ168x5.0mm	đ/mét		166.360	
55	Φ168x7.0mm	đ/mét		218.640	
56	Φ168x7.3mm	đ/mét		226.820	
57	Φ200x5.9mm	đ/mét		234.180	
58	Φ200x6.2mm	đ/mét		245.180	
59	Φ200x9.6mm	đ/mét		372.550	
60	Φ220x5.9mm	đ/mét		256.180	
61	Φ220x6.5mm	đ/mét		281.360	
62	Φ220x8.7mm	đ/mét		352.730	
63	Φ225x6.6mm	đ/mét		295.730	
64	Φ225x8.6mm	đ/mét		381.450	
65	Φ225x10.8mm	đ/mét		470.450	
66	Φ225x13.4mm	đ/mét		578.820	
67	Φ250x7.3mm	đ/mét		363.640	
68	Φ250x7.7mm	đ/mét		380.640	
69	Φ250x9.6mm	đ/mét		472.640	
70	Φ250x11.9mm	đ/mét		576.360	
71	Φ280x8.2mm	đ/mét		456.730	
72	Φ280x8.6mm	đ/mét		476.820	
73	Φ280x10.7mm	đ/mét		590.450	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
74	Φ280x13.4mm	đ/mét		726.180	
75	Φ315x9.2mm	đ/mét		575.360	
76	Φ315x12.1mm	đ/mét		745.360	
77	Φ315x15.0mm	đ/mét		912.450	
78	Φ315x18.7mm	đ/mét		1.032.450	
79	Φ355x8.7mm	đ/mét		625.180	
80	Φ355x10.4mm	đ/mét		743.730	
81	Φ355x10.9mm	đ/mét		766.180	
82	Φ400x11.7mm	đ/mét		924.090	
83	Φ400x12.3mm	đ/mét		973.820	
84	Φ400x15.3mm	đ/mét		1.202.000	
85	Φ400x19.1mm	đ/mét		1.481.820	
86	Φ450x13.2mm	đ/mét		1.164.270	
87	Φ450x13.8mm	đ/mét		1.267.000	
88	Φ450x17.2mm	đ/mét		1.523.730	
89	Φ450x21.5mm	đ/mét		1.936.680	
90	Φ500x15.3mm	đ/mét		1.559.500	
91	Φ500x19.1mm	đ/mét		1.880.000	
92	Φ560x17.2mm	đ/mét		1.963.590	
93	Φ560x21.4mm	đ/mét		2.359.360	
94	Φ630x18.4mm	đ/mét		2.303.640	
95	Φ630x19.3mm	đ/mét		2.478.090	
96	Φ630x24.1mm	đ/mét		2.989.180	
	Ống nhựa HDPE Hoa Sen sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427: 2007				
1	Φ16x2.0mm	đ/mét		6.100	
2	Φ20x2.0mm	đ/mét		8.100	
3	Φ20x2.3mm	đ/mét		9.400	
4	Φ20x3mm	đ/mét		10.400	
5	Φ25x2.0mm	đ/mét		10.200	
6	Φ25x2.3mm	đ/mét		12.000	
7	Φ25x3.0mm	đ/mét		14.900	
8	Φ32x2.0mm	đ/mét		13.600	
9	Φ32x2.4mm	đ/mét		16.800	
10	Φ32x3.0mm	đ/mét		19.600	
11	Φ32x3.6mm	đ/mét		23.000	
12	Φ40x2.0mm	đ/mét		17.200	
13	Φ40x2.4mm	đ/mét		20.800	
14	Φ40x3.0mm	đ/mét		25.200	
15	Φ40x3.7mm	đ/mét		30.300	
16	Φ40x4.5mm	đ/mét		35.900	
17	Φ50x2.0mm	đ/mét		21.300	
18	Φ50x2.4mm	đ/mét		26.700	
19	Φ50x3.0mm	đ/mét		32.100	
20	Φ50x3.7mm	đ/mét		38.600	
21	Φ50x4.6mm	đ/mét		46.800	
22	Φ50x5.6mm	đ/mét		55.600	
23	Φ63x2.5mm	đ/mét		33.800	
24	Φ63x3.0mm	đ/mét		41.700	
25	Φ63x3.8mm	đ/mét		51.200	
26	Φ63x4.7mm	đ/mét		61.500	
27	Φ63x5.8mm	đ/mét		74.200	
28	Φ63x7.1mm	đ/mét		88.700	
29	Φ75x2.9mm	đ/mét		46.000	
30	Φ75x3.6mm	đ/mét		59.200	
31	Φ75x4.5mm	đ/mét		71.400	
32	Φ75x5.6mm	đ/mét		87.200	
33	Φ75x6.8mm	đ/mét		103.500	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
34	Φ75x8.4mm	đ/mét		124.700	
35	Φ90x3.5mm	đ/mét		66.900	
36	Φ90x4.3mm	đ/mét		83.300	
37	Φ90x5.4mm	đ/mét		102.800	
38	Φ90x6.7mm	đ/mét		124.700	
39	Φ90x8.2mm	đ/mét		149.900	
40	Φ90x10.1mm	đ/mét		179.800	
41	Φ110x4.2mm	đ/mét		100.100	
42	Φ110x5.3mm	đ/mét		125.000	
43	Φ110x6.6mm	đ/mét		152.800	
44	Φ110x8.1mm	đ/mét		184.800	
45	Φ110x10.0mm	đ/mét		222.400	
46	Φ110x12.3mm	đ/mét		268.400	
47	Φ125x4.8mm	đ/mét		129.200	
48	Φ125x6.0mm	đ/mét		159.800	
49	Φ125x7.4mm	đ/mét		194.900	
50	Φ125x9.2mm	đ/mét		238.100	
51	Φ125x11.4mm	đ/mét		288.400	
52	Φ125x14mm	đ/mét		338.200	
53	Φ140x5.4mm	đ/mét		162.800	
54	Φ140x6.7mm	đ/mét		200.000	
55	Φ140x8.3mm	đ/mét		244.700	
56	Φ140x10.3mm	đ/mét		298.200	
57	Φ140x12.7mm	đ/mét		359.400	
58	Φ140x15.7mm	đ/mét		435.500	
59	Φ160x6.2mm	đ/mét		214.000	
60	Φ160x7.7mm	đ/mét		262.200	
61	Φ160x9.5mm	đ/mét		319.400	
62	Φ160x11.8mm	đ/mét		389.200	
63	Φ160x14.6mm	đ/mét		471.800	
64	Φ160x17.9mm	đ/mét		567.600	
65	Φ180x6.9mm	đ/mét		267.100	
66	Φ180x8.6mm	đ/mét		329.600	
67	Φ180x10.7mm	đ/mét		404.000	
68	Φ180x13.3mm	đ/mét		494.000	
69	Φ180x16.4mm	đ/mét		596.300	
70	Φ180x20.1mm	đ/mét		697.500	
71	Φ200x7.7mm	đ/mét		331.000	
72	Φ200x9.6mm	đ/mét		408.300	
73	Φ200x11.9mm	đ/mét		498.400	
74	Φ200x14.7mm	đ/mét		605.900	
75	Φ200x18.2mm	đ/mét		735.400	
76	Φ200x22.4mm	đ/mét		867.600	
77	Φ225x8.6mm	đ/mét		415.100	
78	Φ225x10.8mm	đ/mét		516.000	
79	Φ225x13.4mm	đ/mét		628.800	
80	Φ225x16.6mm	đ/mét		769.400	
81	Φ225x20.5mm	đ/mét		930.800	
82	Φ225x25.2mm	đ/mét		1.073.200	
83	Φ250x9.6mm	đ/mét		524.700	
84	Φ250x11.9mm	đ/mét		631.500	
85	Φ250x14.8mm	đ/mét		774.800	
86	Φ250x18.4mm	đ/mét		947.700	
87	Φ250x22.7mm	đ/mét		1.144.800	
88	Φ250x27.9mm	đ/mét		1.325.700	
89	Φ280x10.7mm	đ/mét		643.000	
90	Φ280x13.4mm	đ/mét		797.100	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
91	Φ280x16.6mm	đ/mét		968.200	
92	Φ280x20.6mm	đ/mét		1.187.600	
93	Φ280x25.4mm	đ/mét		1.435.200	
94	Φ280x31.3mm	đ/mét		1.660.800	
95	Φ315x7.7mm	đ/mét		502.800	
96	Φ315x12.1mm	đ/mét		816.900	
97	Φ315x15mm	đ/mét		1.001.700	
98	Φ315x18.7mm	đ/mét		1.232.600	
99	Φ315x23.2mm	đ/mét		1.505.100	
100	Φ315x28.6mm	đ/mét		1.816.700	
101	Φ315x35.2mm	đ/mét		2.112.800	
102	Φ315x8.7mm	đ/mét		639.700	
103	Φ355x13.6mm	đ/mét		1.035.000	
104	Φ355x16.9mm	đ/mét		1.271.800	
105	Φ355x21.1mm	đ/mét		1.568.600	
106	Φ355x26.1mm	đ/mét		1.908.000	
107	Φ355x32.2mm	đ/mét		2.306.100	
108	Φ355x39.7mm	đ/mét		2.682.000	
109	Φ400x9.8mm	đ/mét		810.800	
110	Φ400x15.3mm	đ/mét		1.313.600	
111	Φ400x19.1mm	đ/mét		1.621.700	
112	Φ400x23.7mm	đ/mét		1.982.600	
113	Φ400x29.4mm	đ/mét		2.419.800	
114	Φ400x36.3mm	đ/mét		2.927.900	
115	Φ400x44.7mm	đ/mét		3.412.000	
116	Φ450x11mm	đ/mét		1.022.000	
117	Φ450x17.2mm	đ/mét		1.661.300	
118	Φ450x21.5mm	đ/mét		2.050.800	
119	Φ450x26.7mm	đ/mét		2.511.900	
120	Φ450x33.1mm	đ/mét		3.065.200	
121	Φ450x40.9mm	đ/mét		3.707.700	
122	Φ450x50.3mm	đ/mét		4.311.000	
123	Φ500x12.3mm	đ/mét		1.363.400	
124	Φ500x19.1mm	đ/mét		2.119.600	
125	Φ500x23.9mm	đ/mét		2.617.600	
126	Φ500x29.7mm	đ/mét		3.210.600	
127	Φ500x36.8mm	đ/mét		3.912.600	
128	Φ500x45.4mm	đ/mét		4.732.600	
129	Φ500x55.8mm	đ/mét		5.322.600	
130	Φ560x13.7mm	đ/mét		1.704.200	
131	Φ560x21.4mm	đ/mét		2.815.800	
132	Φ560x26.7mm	đ/mét		3.478.500	
133	Φ560x33.2mm	đ/mét		4.270.500	
134	Φ560x41.2mm	đ/mét		5.212.100	
135	Φ560x50.8mm	đ/mét		6.295.100	
136	Φ630x15.4mm	đ/mét		2.151.600	
137	Φ630x19.3mm	đ/mét		2.716.600	
138	Φ630x24.1mm	đ/mét		3.562.500	
139	Φ630x30.0mm	đ/mét		4.394.200	
140	Φ630x37.4mm	đ/mét		5.408.900	
141	Φ630x46.3mm	đ/mét		6.587.900	
142	Φ630x57.2mm	đ/mét		7.986.000	
	ΦỐng nhựa PPR Hoa Sen sản xuất theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008mm				
1	Φ20x1.9mm	đ/mét		17.300	
2	Φ20x2.3mm	đ/mét		21.300	
3	Φ20x2.8mm	đ/mét		23.700	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
4	Φ20x3.4mm	đ/mét		26.300	
5	Φ20x4.1mm	đ/mét		29.100	
6	Φ25x2.3mm	đ/mét		27.000	
7	Φ25x2.8mm	đ/mét		38.000	
8	Φ25x3.5mm	đ/mét		43.700	
9	Φ25x4.2mm	đ/mét		46.100	
10	Φ25x5.1mm	đ/mét		48.200	
11	Φ32x2.9mm	đ/mét		49.200	
12	Φ32x3.6mm	đ/mét		51.000	
13	Φ32x4.4mm	đ/mét		59.100	
14	Φ32x5.4mm	đ/mét		67.900	
15	Φ32x6.5mm	đ/mét		74.600	
16	Φ40x3.7mm	đ/mét		66.000	
17	Φ40x4.5mm	đ/mét		77.000	
18	Φ40x5.5mm	đ/mét		80.000	
19	Φ40x6.7mm	đ/mét		105.000	
20	Φ40x8.1mm	đ/mét		114.000	
21	Φ50x4.6mm	đ/mét		96.700	
22	Φ50x5.6mm	đ/mét		123.000	
23	Φ50x6.9mm	đ/mét		127.300	
24	Φ50x8.3mm	đ/mét		163.200	
25	Φ50x10.1mm	đ/mét		181.900	
26	Φ63x5.8mm	đ/mét		153.700	
27	Φ63x7.1mm	đ/mét		193.000	
28	Φ63x8.6mm	đ/mét		200.000	
29	Φ63x10.5mm	đ/mét		257.300	
30	Φ63x12.7mm	đ/mét		286.400	
31	Φ75x6.8mm	đ/mét		213.700	
32	Φ75x8.4mm	đ/mét		221.180	
33	Φ75x10.3mm	đ/mét		272.800	
34	Φ75x12.5mm	đ/mét		356.400	
35	Φ75x15.1mm	đ/mét		404.600	
36	Φ90x8.2mm	đ/mét		311.900	
37	Φ90x10.1mm	đ/mét		317.270	
38	Φ90x12.3mm	đ/mét		381.900	
39	Φ90x15mm	đ/mét		532.800	
40	Φ90x18.1mm	đ/mét		581.900	
41	Φ110x10mm	đ/mét		499.100	
42	Φ110x12.3mm	đ/mét		542.000	
43	Φ110x15.1mm	đ/mét		581.900	
44	Φ110x18.3mm	đ/mét		750.000	
45	Φ110x22.1mm	đ/mét		863.700	
46	Φ125x11.4mm	đ/mét		618.200	
47	Φ125x17.1mm	đ/mét		754.600	
48	Φ125x20.8mm	đ/mét		1.009.100	
49	Φ125x25.1mm	đ/mét		1.159.100	
50	Φ140x12.7mm	đ/mét		762.800	
51	Φ140x19.2mm	đ/mét		918.200	
52	Φ140x23.3mm	đ/mét		1.281.900	
53	Φ140x28.1mm	đ/mét		1.527.300	
54	Φ160x14.6mm	đ/mét		1.041.000	
55	Φ160x21.9mm	đ/mét		1.272.800	
56	Φ160x26.6mm	đ/mét		1.704.600	
57	Φ160x32.1mm	đ/mét		1.978.200	
	*** Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (Phía Nam: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, Tp.HCM). Theo văn bản đến bảng giá ngày 04/01/2017**				
	- Ống uPVC - Ống gân Bình Minh: Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch)				
1	Þ 21 (dày 1,6 mm) PN 15 bar	đ/m		6.200	6.200

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
2	Þ 27 (dày 1,8 mm) PN 12 bar	đ/m		8.800	8.800
3	Þ 34 (dày 2,0 mm) PN 12 bar	đ/m		12.300	12.300
4	Þ 42 (dày 2,1 mm) PN 9 bar	đ/m		16.400	16.400
5	Þ 49 (dày 2,4 mm) PN 9 bar	đ/m		21.400	21.400
6	Þ 60 (dày 2,0 mm) PN 6 bar	đ/m		22.600	22.600
7	Þ 90 (dày 2,9 mm) PN 6 bar	đ/m		48.800	48.800
8	Þ 114 (dày 3,8 mm) PN 6 bar	đ/m		81.000	81.000
9	Þ 114 (dày 4,9 mm) PN 9 bar	đ/m		103.700	103.700
10	Þ 168 (dày 4,3 mm) PN 3 bar	đ/m		135.800	135.800
11	Þ 220 (dày 5,1 mm) PN 3bar	đ/m		210.200	210.200
	- Ống uPVC Bình Minh: TCVN 6151:1996 - ISO 4422: 1990 (hệ mét)				
1	fi 63 x 1,6mm PN 5 bar	đ/m		21.400	21.400
2	fi 63 x 1,9mm PN 6 bar	đ/m		24.800	24.800
3	Þ 75 x 2,2mm PN 6 bar	đ/m		34.500	34.500
4	Þ 90 x 2,7mm PN 6 bar	đ/m		50.200	50.200
5	Þ 110 x 3,2mm PN 6 bar	đ/m		72.100	72.100
6	Þ 140 x 4,1mm PN 6 bar	đ/m		116.300	116.300
7	Þ 160 x 4mm PN 4 bar	đ/m		129.000	129.000
8	Þ 160 x 7,7mm PN 10 bar	đ/m		240.000	240.000
9	Þ 200 x 5,9mm PN 6 bar	đ/m		235.300	235.300
	- Ống uPVC Bình Minh: Tiêu chuẩn AS 1477:1996 CIOD (nối với ống gang)				
1	Þ 100 x 6,7mm PN 12 bar	đ/m		151.200	151.200
2	Þ 150 x 9,7mm PN 12 bar	đ/m		319.300	319.300
	- Ống uPVC Bình Minh: Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang).				
1	Þ 200 x 9,7mm PN 10 bar	đ/m		408.000	408.000
2	Þ 200 x 11,4mm PN 12,5 bar	đ/m		475.700	475.700
	- Phụ tùng cho Ống - Keo dán Bình Minh. Theo bảng giá ngày 08/10/2015				
1	Nối trơn 21 dày	đ/cái		1.600	1.600
2	Nối trơn 27 dày	đ/cái		2.200	2.200
3	Nối trơn 34 dày	đ/cái		3.700	3.700
4	Nối trơn 42 dày	đ/cái		5.100	5.100
5	Nối trơn 49 dày	đ/cái		7.900	7.900
6	Nối trơn 60 dày	đ/cái		12.200	12.200
7	Nối trơn 75D TC	đ/cái		15.800	15.800
8	Nối trơn 90 dày	đ/cái		25.000	25.000
9	Nối trơn 110 dày	đ/cái		51.300	50.600
10	Nối trơn 114 dày	đ/cái		52.800	52.800
11	Nối trơn 140 TC	đ/cái		83.200	83.200
12	Nối trơn 160 TC	đ/cái		145.400	115.800
13	Nối trơn 168 TC	đ/cái		132.600	132.600
14	Co 45^0 21 dày	đ/cái		1.900	1.900
15	Co 45^0 27 dày	đ/cái		2.800	2.800
16	Co 45^0 34 dày	đ/cái		4.500	4.500
17	Co 45^0 42 dày	đ/cái		6.300	6.300
18	Co 45^0 49 dày	đ/cái		9.600	9.600
19	Co 45^0 60 dày	đ/cái		14.800	14.800
20	Co 45^0 75 TC	đ/cái		21.900	15.800
21	Co 45^0 90 dày	đ/cái		33.900	33.900
22	Co 45^0 110 dày	đ/cái		57.500	57.500
23	Co 45^0 114 dày	đ/cái		70.800	70.800
24	Co 45^0 140 dày	đ/cái		117.100	117.100
25	Co 45^0 168 TC	đ/cái		156.500	134.300
26	Chữ T fi 21 dày	đ/cái		2.800	2.800
27	Chữ T fi 27 dày	đ/cái		4.600	4.600
28	Chữ T fi 34 dày	đ/cái		7.400	7.400
29	Chữ T fi 42 dày	đ/cái		9.800	9.800
30	Chữ T fi 49 dày	đ/cái		14.500	14.500

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
31	Chữ T fi 60 dày	đ/cái		24.900	24.900
32	Chữ T fi 75 dày	đ/cái		37.000	37.000
33	Chữ T fi 90 dày	đ/cái		62.700	62.700
34	Chữ T fi 110 dày	đ/cái		103.600	103.600
35	Chữ T fi 114 dày	đ/cái		127.900	127.900
36	Chữ T fi 140 dày	đ/cái		217.200	217.200
37	Keo dán ống Bình Minh (loại 1kg)	đ/lon		100.900	100.900
38	Que hàn nhựa	đ/kg		67.300	67.300
	- Ống HDPE Bình Minh: (tiêu chuẩn/Standard ISO 4427-2:2007). Theo bảng giá ngày 08/10/2015.				
1	D180 x 10,7mm PN 10 bar	đ/m		387.100	387.100
2	D180 x 13,3mm PN 12,5 bar	đ/m		473.400	473.400
3	D180 x 16,4m PN 16 bar	đ/m		571.500	571.500
4	D200 x 11,9mm PN 10 bar	đ/m		477.600	477.600
5	D200 x 14,7mm PN 12,5 bar	đ/m		580.600	580.600
6	D200 x 18,2m PN 16 bar	đ/m		704.800	704.800
7	D225 x 13,4mm PN 10 bar	đ/m		605.800	605.800
8	D225 x 16,6mm PN 12,5 bar	đ/m		737.300	737.300
9	D225 x 20,5m PN 16 bar	đ/m		892.000	892.000
10	D250 x 14,8mm PN 10 bar	đ/m		742.400	742.400
11	D250 x 18,4mm PN 12,5 bar	đ/m		908.300	908.300
12	D250 x 22,7m PN 16 bar	đ/m		1.097.100	1.097.100
13	D280 x 16,6mm PN 10 bar	đ/m		932.700	932.700
14	D280 x 20,6mm PN 12,5 bar	đ/m		1.138.000	1.138.000
15	D280 x 25,4m PN 16 bar	đ/m		1.375.400	1.375.400
16	D315 x 18,7mm PN 10 bar	đ/m		1.181.200	1.181.200
17	D315 x 23,2mm PN 12,5 bar	đ/m		1.442.300	1.442.300
18	D315 x 28,6m PN 16 bar	đ/m		1.741.000	1.741.000
	- Ống PP-R Bình Minh. Theo bảng giá ngày 08/10/2015				
1	Þ 20 x 1,9mm 10 bar	đ/m		18.100	18.100
2	Þ 32 x 2,9mm 10 bar	đ/m		43.600	43.600
3	Þ 40 x 3,7mm 10 bar	đ/m		69.100	69.100
4	Þ 63 x 5,8mm 10 bar	đ/m		168.700	168.700
5	Þ 75 x 6,8mm 10 bar	đ/m		285.000	285.000
6	Þ 90 x 8,2mm 10 bar	đ/m		600.000	600.000
7	Þ 160 x 14,6mm 10 bar	đ/m		2.032.000	2.032.000
	*** Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (giá giao tại công trình). Theo bảng giá ngày 02/01/2016**				
	- Ống uPVC Tân Tiến - tiêu chuẩn BS 3505: 1968 (hệ In)				
1	Þ 21mm x 1,6mm	đ/mét		6.150	6.150
2	Þ 21mm x 2,0mm	đ/mét		7.500	7.500
3	Þ 27mm x 1,8mm	đ/mét		8.750	8.750
4	Þ 34mm x 1,8mm	đ/mét		10.500	10.500
5	Þ 42mm x 2,1mm	đ/mét		16.350	16.350
6	Þ 42mm x 3,5mm	đ/mét		26.600	26.600
7	Þ 49mm x 2,4mm	đ/mét		21.350	21.350
8	Þ 49mm x 3,5mm	đ/mét		31.400	31.400
9	Þ 60mm x 3,5mm	đ/mét		38.900	38.900
10	Þ 90mm x 2,7mm	đ/mét		48.200	48.200
11	Þ 90mm x 3,8mm	đ/mét		63.150	63.150
12	Þ 114mm x 3,2mm	đ/mét		68.700	68.700
13	Þ 114mm x 3,8mm	đ/mét		80.900	80.900
14	Þ 168mm x 4,3mm	đ/mét		135.700	135.700
	- Ống uPVC Tân Tiến - tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 tương đương tiêu chuẩn ISO 4422:1990 (hệ mét)				
1	Þ 75mm x 3,0mm	đ/mét		43.500	43.500
2	Þ 110mm x 3,2mm	đ/mét		72.000	72.000
3	Þ 140mm x 4,1mm	đ/mét		116.200	116.200
4	Þ 160mm x 4,7mm	đ/mét		151.000	151.000
5	Þ 200mm x 5,9mm	đ/mét		235.200	235.200

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trọng phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	- Ống uPVC Tân Tiến - tiêu chuẩn AS 1477:1996 & AS 2977: 1998 (CIOD - nối với ống gang)				
1	Þ100 (121mm x 6,7mm)	đ/mét		151.100	151.100
2	Þ 150 (177mm x 9,7mm)	đ/mét		319.200	319.200
3	Þ 150 (177mm x 11,7mm)	đ/mét		406.300	406.300
	- Ống uPVC Tân Tiến - tiêu chuẩn CIOD 2531 (nối với ống gang)				
1	Þ 200 (222mm x 9,7mm)	đ/mét		407.900	407.900
2	Þ 200 (222mm x 11,4mm)	đ/mét		475.600	475.600
3	Þ 200 (222mm x 13,7mm)	đ/mét		629.900	629.900
	- Ống HDPE - PE 100 Tân Tiến - tiêu chuẩn ISO 4427: 2007 hoặc DIN 8074:1999.				
1	Þ 20 x 2.0mm, áp lực (PN) 16 bar	đ/mét		7.700	7.700
2	Þ 25 x 2.3mm, áp lực (PN) 16 bar	đ/mét		11.500	11.500
3	Þ 32 x 3.0mm, áp lực (PN) 16 bar	đ/mét		18.700	18.700
4	Þ 40 x 3.7mm, áp lực (PN) 16 bar	đ/mét		28.900	28.900
5	Þ 50 x 3.7mm, áp lực (PN) 12,5 bar	đ/mét		37.000	37.000
6	Þ 63 x 4.7mm, áp lực (PN) 12,5 bar	đ/mét		58.900	58.900
7	Þ 75 x 5.6mm, áp lực (PN) 12,5 bar	đ/mét		83.400	83.400
8	Þ 90 x 5.4mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		98.400	98.400
9	Þ 110 x 6.6mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		146.400	146.400
10	Þ 125 x 7.4mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		186.800	186.800
11	Þ 140 x 8.3mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		234.500	234.500
12	Þ 160 x 9.5mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		306.000	306.000
13	Þ 180 x 10.7mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		387.100	387.100
14	Þ 200 x 11.9mm, áp lực (PN) 10 bar	đ/mét		477.600	477.600
	*** Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam. Theo bảng giá ngày 17/3/2015**				
	- Ống uPVC - tiêu chuẩn BS 3505				
1	Þ 21mm x 1,6mm	đ/mét		6.150	6.150
2	Þ 27mm x 1,8mm	đ/mét		8.750	8.750
3	Þ 34mm x 2,0mm	đ/mét		12.200	12.200
4	Þ 42mm x 2,1mm	đ/mét		16.300	16.300
5	Þ 49mm x 2,4mm	đ/mét		21.300	21.300
6	Þ 60mm x 2,0mm	đ/mét		22.500	22.500
7	Þ 90mm x 2,9mm	đ/mét		48.600	48.600
8	Þ 114mm x 3,2mm	đ/mét		68.400	68.400
9	Þ 114mm x 4,9mm	đ/mét		103.100	103.100
10	Þ 168mm x 4.3mm	đ/mét		134.900	134.900
11	Þ 168mm x 7,3mm	đ/mét		225.600	225.600
12	Þ 220mm x 5,1mm	đ/mét		208.900	208.900
13	Þ 220mm x8,7mm	đ/mét		350.500	350.500
	- Phụ tùng cho ống uPVC Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam:				
1	Nối thẳng Ø 21 D	đ/cái		1.500	1.500
2	Nối thẳng Ø 27 D	đ/cái		2.000	2.000
3	Nối thẳng Ø 34 D	đ/cái		3.100	3.100
4	Nối thẳng Ø 42 D	đ/cái		4.500	4.500
5	Nối thẳng Ø 60 D	đ/cái		10.800	10.800
6	Nối thẳng Ø 90 D	đ/cái		23.000	23.000
7	Nối thẳng Ø 114 M	đ/cái		15.364	15.364
8	Co 90^0 Ø 21 D	đ/cái		1.900	1.900
9	Co 90^0 Ø 27 D	đ/cái		2.500	2.500
10	Co 90^0 Ø 34 D	đ/cái		4.000	4.000
11	Co 90^0 Ø 42 D	đ/cái		6.400	6.400
12	Co 90^0 Ø 49 D	đ/cái		10.091	10.091
13	Co 90^0 Ø 60 D	đ/cái		14.800	14.800
14	Co 45^0 Ø 90 M	đ/cái		13.455	13.455
15	Co 45^0 Ø 90 D	đ/cái		30.000	30.000
16	T 90^0 Ø 21 D	đ/cái		2.500	2.500
17	T 90^0 Ø 27 D	đ/cái		3.800	3.800
18	T 90^0 Ø 34 D	đ/cái		5.300	5.300
19	T 90^0 Ø 42 D	đ/cái		8.500	8.500
20	T 90^0 Ø 49 D	đ/cái		13.727	13.727
21	T 90^0 Ø 60 D	đ/cái		21.000	21.000
22	T 90^0 Ø 90 D	đ/cái		53.000	53.000

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	- Ống HDPE PE 100 - Tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007				
1	Þ 32 dày 2,0mm	đ/m		13.182	13.182
2	Þ 40 dày 2,4mm	đ/m		20.091	20.091
3	Þ 50 dày 3,0mm	đ/m		30.818	30.818
4	Þ 75 dày 4,5mm	đ/m		70.273	70.273
5	Þ 90 dày 5,4mm	đ/m		99.727	99.727
6	Þ 110 dày 4,2mm	đ/m		97.273	97.273
7	Þ160 dày 5,4mm	đ/m		206.909	206.909
8	Þ 200 dày 7,7mm	đ/m		321.091	321.091
9	Þ 250 dày 9,6mm	đ/m		499.000	499.000
10	Þ 400 dày 15,3mm	đ/m		1.264.455	1.264.455
11	Þ 450 dày 17,2mm	đ/m		1.615.909	1.615.909
12	Þ 500 dày 19,1mm	đ/m		1.967.909	1.967.909
	*** Chi nhánh Long Xuyên - Công ty CPTĐ Hoa Sen (Tổ 12, K.Bình Đức 5, P.Bình Đức, Tp.LX). Theo bảng giá ngày 15/02/2016**				
	- Ống uPVC Hoa Sen - tiêu chuẩn BS 3505: 1968 (hệ In)				
1	Þ 21mm x 1,2mm	đ/mét		4.545	
2	Þ 21mm x 1,4mm	đ/mét		5.364	
3	Þ 27mm x 1,3mm	đ/mét		6.409	
4	Þ 27mm x 1,6mm	đ/mét		7.727	
5	Þ 34mm x 1,4mm	đ/mét		8.727	
6	Þ 34mm x 1,6mm	đ/mét		10.000	
7	Þ 34mm x 1,8mm	đ/mét		11.182	
8	Þ 42mm x 1,4mm	đ/mét		10.773	
9	Þ 42mm x 1,6mm	đ/mét		12.545	
10	Þ 42mm x 2,0mm	đ/mét		15.545	
11	Þ 49mm x 1,8mm	đ/mét		16.182	
12	Þ 49mm x 2,0mm	đ/mét		17.818	
13	Þ 49mm x 2,2mm	đ/mét		20.000	
14	Þ 60mm x 1,5mm	đ/mét		17.000	
15	Þ 60mm x 1,6mm	đ/mét		18.091	
16	Þ 63mm x 1,6mm	đ/mét		21.364	
17	Þ 76mm x 1,8mm	đ/mét		25.955	
18	Þ 76mm x 2,2mm	đ/mét		31.591	
19	Þ 90mm x 1,7mm	đ/mét		28.000	
20	Þ 90mm x 2,2mm	đ/mét		38.364	
21	Þ 110mm x 1,8mm	đ/mét		41.727	
22	Þ 110mm x 2,7mm	đ/mét		60.091	
23	Þ 114mm x 1,8mm	đ/mét		39.273	
24	Þ 114mm x 2,6mm	đ/mét		56.455	
25	Þ 114mm x 3,0mm	đ/mét		64.909	
	- Ống uPVC Hoa Sen - tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 tương đương tiêu chuẩn ISO 4422:1990 (hệ mét)				
1	Þ 125 x 3,0mm	đ/mét		86.818	
2	Þ 130 x 3,2mm	đ/mét		77.636	
3	Þ 130 x 3,5mm	đ/mét		85.182	
4	Þ 140 x 3,5mm	đ/mét		95.136	
5	Þ 160 x 4,0mm	đ/mét		129.000	
6	Þ 168 x 3,5mm	đ/mét		116.273	
7	Þ 168 x 4,3mm	đ/mét		135.818	
8	Þ 200 x 4,0mm	đ/mét		161.818	
9	Þ 200 x 5,0mm	đ/mét		198.909	
10	Þ 220 x 5,1mm	đ/mét		210.182	
11	Þ 225 x 5,5mm	đ/mét		245.455	
12	Þ 250 x 6,2mm	đ/mét		310.000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
13	Þ 250 x 6,5mm	đ/mét		322.818	
14	Þ 280 x 6,9mm	đ/mét		386.091	
15	Þ 315 x 6,2mm	đ/mét		391.000	
16	Þ 315 x 8,0mm	đ/mét		501.636	
17	Þ 400 x 8,0mm	đ/mét		640.273	
18	Þ 450 x 11,0mm	đ/mét		988.182	
19	Þ 500 x 9,8mm	đ/mét		983.000	
20	Þ 560 x 13,7mm	đ/mét		1.531.909	
21	Þ 630 x 15,4mm	đ/mét		1.937.455	
	- Phụ tùng cho Ống - Keo dán Hoa Sen.				
1	Co 90^0 Ø 21 dày	đ/cái		2.100	
2	Co 90^0 Ø 27 dày	đ/cái		3.400	
3	Co 90^0 Ø 34 dày	đ/cái		4.800	
4	Co 90^0 Ø 42 dày	đ/cái		7.300	
5	Co 90^0 Ø 49 dày	đ/cái		11.400	
6	Co 90^0 Ø 60 dày	đ/cái		18.200	
7	T 90^0 Ø 21 dày	đ/cái		2.800	
8	T 90^0 Ø 27 dày	đ/cái		4.600	
9	T 90^0 Ø 34 dày	đ/cái		7.400	
10	T 90^0 Ø 42 dày	đ/cái		9.800	
11	T 90^0 Ø 49 dày	đ/cái		14.500	
12	T 90^0 Ø 60 dày	đ/cái		24.900	
13	Nối trơn Ø 21 dày	đ/cái		1.600	
14	Nối trơn Ø 27 dày	đ/cái		2.200	
15	Nối trơn Ø 34 dày	đ/cái		3.700	
16	Nối trơn Ø 42 dày	đ/cái		5.100	
17	Nối trơn Ø 49 dày	đ/cái		7.900	
18	Nối trơn Ø 60 dày	đ/cái		12.200	
19	Keo dán (1 kg)	đ/tuýp		100.900	
	- Ống HDPE Hoa Sen - tiêu chuẩn TCVN 4427:2007				
1	Þ 16 x 2,0mm	đ/mét		6.100	
2	Þ 20 x 2,0mm	đ/mét		8.100	
3	Þ 25 x 3,0mm	đ/mét		14.900	
4	Þ 32 x 3,6mm	đ/mét		23.000	
5	Þ 40 x 4,5mm	đ/mét		35.900	
	Þ 50 x 5,6mm	đ/mét		55.600	
	Þ 63 x 7,1mm	đ/mét		88.700	
	Þ 75 x 8,4mm	đ/mét		124.700	
	Þ 90 x 10,1mm	đ/mét		179.800	
	Þ 110 x 12,3mm	đ/mét		268.400	
	Þ 125 x 14,0mm	đ/mét		338.200	
	Þ 140 x 15,7mm	đ/mét		435.500	
	Þ 160 x 17,9mm	đ/mét		567.600	
	- Ống PPR Hoa Sen - tiêu chuẩn DIN 8077:2008 / DIN 8077:2008				
	Þ 20 x 2,1mm	đ/mét		29.100	
	Þ 25 x 5,1mm	đ/mét		48.200	
	Þ 32 x 6,5mm	đ/mét		74.600	
	Þ 40 x 8,1mm	đ/mét		114.000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
5	Þ 50 x 10,1mm	đ/mét		181.900	
6	Þ 63 x 12,7mm	đ/mét		286.400	
7	Þ 75 x 15,1mm	đ/mét		404.600	
8	Þ 90 x 18,1mm	đ/mét		581.900	
9	Þ 110 x 22,1mm	đ/mét		863.700	
10	Þ 125 x 25,1mm	đ/mét		1.159.100	
11	Þ 140 x 28,1mm	đ/mét		1.527.300	
12	Þ 160 x 32,1mm	đ/mét		1.978.200	
	*** Ống uPVC TCVN 8491-2:2011. Công ty TNHH nhựa Giang Hiệp Thăng (Địa chỉ: Lô C1 Cụm CN Nhựa Đức Hòa, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An. Giá bán tại nơi sản xuất, theo bảng giá ngày 01/6/2017**				
1	Ống uPVC 16: 21 x 1.7 mm	đ/mét	5.526		
2	Ống uPVC 20: 27 x 1.6 mm	đ/mét	7.020		
3	Ống uPVC 25: 34 x 2.0 mm	đ/mét	10.800		
4	Ống uPVC 25: 34 x 3.0 mm	đ/mét	15.750		
5	Ống uPVC 32: 42 x 2.0 mm	đ/mét	14.040		
6	Ống uPVC 32: 42 x 3.0 mm	đ/mét	20.700		
7	Ống uPVC 40: 49 x 2.0 mm	đ/mét	16.200		
8	Ống uPVC 50: 60 x 1.8 mm	đ/mét	18.720		
9	Ống uPVC 50: 60 x 2.3 mm	đ/mét	39.150		
10	Ống uPVC 65: 76 x 3.0 mm	đ/mét	37.800		
11	Ống uPVC 80: 90 x 4.0 mm	đ/mét	59.400		
12	Ống uPVC 80: 90 x 5.0 mm	đ/mét	74.700		
13	Ống uPVC 100: 114 x 5.0 mm	đ/mét	97.200		
14	Ống uPVC 125: 140 x 7.0 mm	đ/mét	166.500		
15	Ống uPVC 150: 168 x 7.0 mm	đ/mét	202.500		
16	Ống uPVC 200: 200 x 4.5 mm	đ/mét	161.100		
17	Ống uPVC 200: 200 x 5.9 mm	đ/mét	210.330		
XIX	**BỒN NƯỚC CÁC LOẠI:**				
	*** Bồn Inox Đại Sơn (kể cả chân bồn): Cty TNHH Thuận Phát Long Xuyên - Theo bảng giá ngày 06/5/2015**				
1	Loại 1000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,5mm	đ/cái		2.709.091	
2	Loại 1500 lít (bồn đứng) Inox dày 0,5mm	đ/cái		4.250.000	
3	Loại 2000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,5mm	đ/cái		5.700.000	
	*** Bồn Inox HWATA VINA: giao hàng tại Cty TNHH TM Hiền Nga - Tổng đại lý phân phối tại AG . Theo bảng giá ngày 01/5/2016**				
1	Loại 1000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,6mm	đ/cái		2.409.091	
2	Loại 1500 lít (bồn đứng) Inox dày 0,7mm	đ/cái		3.454.545	
3	Loại 2000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,9mm	đ/cái		4.536.364	
4	Loại 3000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,9mm	đ/cái		7.045.455	
5	Loại 4000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,9mm	đ/cái		9.081.818	
6	Loại 5000 lít (bồn đứng) Inox dày 0,9mm	đ/cái		10.900.000	
7	Loại 1000 lít (bồn nằm) Inox dày 0,6mm	đ/cái		2.536.364	
8	Loại 1500 lít (bồn nằm) Inox dày 0,7mm	đ/cái		3.727.273	
9	Loại 2000 lít (bồn nằm) Inox dày 0,9mm	đ/cái		4.863.636	
XX	**CÁC LOẠI VẬT TƯ ĐIỆN**				
	*** DÂY VÀ CÁP ĐIỆN DAPHACO : Cty TNHH Cơ điện lạnh và Xây dựng An Phát (giao hàng tại kho Cty An Phát). Theo bảng giá ngày 12/6/2016**				
1	Dây điện đơn 12/10	đ/mét		2.600	
2	Dây điện đơn 16/10	đ/mét		4.880	
3	Dây điện đơn 20/10	đ/mét		7.100	
4	Dây điện đơn 30/10	đ/mét		16.300	
5	Dây điện đôi 2x16	đ/mét		2.900	
6	Dây điện đôi 2x24	đ/mét		4.100	
7	Dây điện đôi 2x32	đ/mét		5.300	
8	Dây điện đôi 2x30	đ/mét		7.800	
9	Cáp CV 1.0	đ/mét		2.700	
10	Cáp CV 1.5	đ/mét		3.500	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
11	Cáp CV 2.0	đ/mét		5.000	
12	Cáp CV 2.5	đ/mét		6.000	
13	Cáp CV 3.0	đ/mét		7.600	
14	Cáp CV 4.0	đ/mét		9.500	
15	Cáp CV 5.0	đ/mét		12.000	
16	Cáp CV 6.0	đ/mét		14.000	
	*** ĐÈN SIÊU TIẾT KIỆM ĐIỆN T5 - GREENLIGHT (gồm: máng+ bóng T5+ tăng phô điện tử) - Cty TNHH Cơ điện lạnh và Xây dựng An Phát (giao hàng tại kho Cty An Phát). Theo bảng giá ngày 12/6/2016**				
1	Máng đèn néon đơn 0,6m - 1 x 14W	đ/bộ		199.000	
2	Máng đèn néon đôi 0,6m - 2 x 14W	đ/bộ		261.000	
3	Máng đèn néon đơn 1,2m - 1 x 28W	đ/bộ		219.000	
4	Máng đèn néon đôi 1,2m - 2 x 28W	đ/bộ		348.000	
	*** BÓNG ĐÈN HUỲNH QUANG TIẾT KIỆM ĐIỆN T5 : Cty TNHH Cơ điện lạnh và Xây dựng An Phát (giao hàng tại kho Cty An Phát). Theo bảng giá ngày 12/6/2016**				
1	Bóng đèn màu trắng & màu vàng 0,6m	đ/bóng		55.000	
2	Bóng đèn màu trắng & màu vàng 1,2m	đ/bóng		63.000	
3	Bóng đèn màu xanh & màu đỏ 1,2m	đ/bóng		89.000	
	*** THIẾT BỊ ĐIỆN PANASONIC: Cty TNHH Cơ điện lạnh và Xây dựng An Phát (giao hàng tại Cty). Theo bảng giá ngày 12/6/2016**				
1	Công tắc đơn WNG50017 (1 way)	đ/cái		17.000	
2	Công tắc đôi WEV5002	đ/cái		38.000	
3	Công tắc E WEG5004K (4 way)	đ/cái		215.000	
4	Ổ cắm đơn có màn che WEV1081	đ/cái		25.000	
5	Ổ cắm anten TV WZ1201W	đ/cái		59.000	
6	Ổ cắm điện thoại 4 cực WNTG15649W	đ/cái		74.000	
7	Cầu dao tự động MCB 01P 10A, 16A, 20A	đ/cái		80.000	
8	Cầu dao tự động MCB 02P 10A, 16A, 20A	đ/cái		233.000	
9	Cầu dao tự động MCB 03P 10A, 16A, 20A	đ/cái		412.000	
10	Cầu dao tự động MCB 04P 10A, 16A, 20A	đ/cái		580.000	
	*** DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI: Cty CP Dây cáp điện Việt Nam (số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp.HCM). Theo bảng giá ngày 20/6/2018**				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC TCVN 6610-3				
1	VC-0.50 (Φ 0.80) - 300/500V	đ/mét	1.630		
2	VC-1.00 (Φ 1.13) - 300/500V	đ/mét	2.710		
	Dây điện bọc nhựa PVC - TCCS 10C:2011 (ruột đồng)				
1	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0,6/1kV	đ/mét	5.610		
2	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25) - 0,6/1kV	đ/mét	8.000		
3	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25) - 0,6/1kV		12.970		
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- TCVN 6610-5 (ruột đồng)				
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2) - 300/500 V	đ/mét	6.450		
2	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25) - 300/500 V	đ/mét	9.090		
3	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) - 300/500 V	đ/mét	33.100		
	Cáp điện lực hạ thế - TCVN 6610-3 (ruột đồng)				
1	CV-1.5 (7/0.52) -450/750V	đ/mét	4.160		
2	CV-2.5 (7/0.67) -450/750V	đ/mét	6.780		
3	CV-10 (7/1.35) -450/750V	đ/mét	25.000		
4	CV-50 - 750V	đ/mét	112.800		
5	CV-240 - 750V	đ/mét	567.100		
6	CV-300 - 750V	đ/mét	711.300		
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV- TCVN 5935 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-1 (1x7/0,425)	đ/mét	4.660		
2	CVV-1,5 (1x7/0,52)	đ/mét	6.010		
3	CVV-6,0 (1x7/1,04)	đ/mét	17.690		
4	CVV-25	đ/mét	63.600		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
5	CVV-50	đ/mét	117.800		
6	CVV-95	đ/mét	230.100		
7	CVV-150	đ/mét	356.000		
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)	đ/mét	13.350		
2	CVV-2x4 (2x7/0,85)	đ/mét	28.400		
3	CVV-2x10 (2x7/1.35)	đ/mét	63.200		
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-3x1,5 (3x7/0,52)	đ/mét	17.630		
2	CVV-3x2,5 (3x7/0,67)	đ/mét	26.100		
3	CVV-3x6 (3x7/1.04)	đ/mét	54.500		
	Cáp điện lực hạ thế -300/500 V -TCVN 6610-4 (04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-4x1,5 (4x7/0,52)	đ/mét	22.400		
2	CVV-4x2,5 (4x7/0,67)	đ/mét	33.200		
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV -TCVN 5935 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-2x16	đ/mét	98.000		
2	CVV-2x25	đ/mét	142.100		
3	CVV-2x160	đ/mét	744.000		
4	CVV-2x185	đ/mét	926.100		
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV -TCVN 5935 (03 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-3x16	đ/mét	135.700		
2	CVV-3x50	đ/mét	365.500		
3	CVV-3x95	đ/mét	710.400		
4	CVV-3x120	đ/mét	919.700		
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV -TCVN 5935 (04 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-4x16	đ/mét	174.200		
2	CVV-4x25	đ/mét	263.500		
3	CVV-4x50	đ/mét	481.600		
4	CVV-4x120	đ/mét	1.218.500		
5	CVV-4x185	đ/mét	1.810.900		
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV -TCVN 5935 (03 lõi pha+01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV-3x16 + 1x10 (3x7/1,7 +1x7/1,35)	đ/mét	163.700		
2	CVV-3x25 + 1x16	đ/mét	241.100		
3	CVV-3x50 + 1x25	đ/mét	428.600		
4	CVV-3x95 + 1x50	đ/mét	826.800		
5	CVV-3x120 + 1x70	đ/mét	1.090.500		
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1 kV -TCVN 5935 (01 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV/DATA 25	đ/mét	87.200		
2	CVV/DATA 50	đ/mét	146.100		
3	CVV/DATA 95	đ/mét	261.500		
4	CVV/DATA 240	đ/mét	625.800		
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1 kV -TCVN 5935 (02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	CVV/DSTA 2x4 (2x7/0,85)	đ/mét	44.900		
2	CVV/DSTA 2x10 (2x7/1,35)	đ/mét	78.600		
3	CVV/DSTA 2x50	đ/mét	273.000		
4	CVV/DSTA 2x150	đ/mét	805.200		
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1 kV -TCVN 5935 (03 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
1	CVV/DSTA -3x6 (3x7/1,04)	đ/mét	73.800		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
2	CVV/DSTA -3x16	đ/mét	151.700		
3	CVV/DSTA -3x50	đ/mét	389.000		
4	CVV/DSTA -3x185	đ/mét	1.442.000		
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1 kV -TCVN 5935 (03 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
1	CVV/DSTA -3x4 +1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67)	đ/mét	65.300		
2	CVV/DSTA -3x16 +1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35)	đ/mét	182.500		
3	CVV/DSTA -3x50 +1x25	đ/mét	457.700		
4	CVV/DSTA -3x240 +1x120	đ/mét	2.262.700		
	Dây đồng trần xoắn				
1	C-10	đ/mét	258.500		
2	C-50	đ/mét	261.000		
	Cáp điện kế - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	DK-CVV -2x4 (2x7/0,85)	đ/mét	38.100		
2	DK-CVV -2x10 (2x7/1,35)	đ/mét	76.700		
3	DK-CVV -2x35	đ/mét	206.400		
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV -TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	DVV -2x1,5 (2x7/0,52)	đ/mét	14.110		
2	DVV -10x2,5 (10x7/0,67)	đ/mét	76.300		
3	DVV -19x4 (19x7/0,85)	đ/mét	218.400		
4	DVV -37x2,5 (37x7/0,67)	đ/mét	268.300		
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV -TCVN 5935 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
1	DVV/Sc -3x1,5 (3x7/0,52)	đ/mét	26.700		
2	DVV/Sc -8x2,5 (8x7/0,67)	đ/mét	74.800		
3	DVV/Sc -30x2,5 (30x7/0,67)	đ/mét	236.800		
	Cáp trung thế treo -12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV -TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
1	CX1V/WBC -95-12/20(24)kV	đ/mét	294.100		
2	CX1V/WBC -240-12/20(24)kV	đ/mét	692.000		
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV -TCVN 5935/IEC 60502-2 (03 lõi ruột đồng, bán dẫn, ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				
1	CXV/SE-DSTA- 3x50-12/20(24)	đ/mét	734.700		
2	CXV/SE-DSTA- 3x400-12/20(24)	đ/mét	3.730.100		
	Dây điện lực (AV) 0,6/1kV				
1	AV-16	đ/mét	6.470		
2	AV-35	đ/mét	11.870		
3	AV-120	đ/mét	37.000		
4	AV-500	đ/mét	147.200		
	Dây nhôm lõi thép (ACSR-TCVN) -DMVT 2015 - TCVN5064-1994				
1	ACSR-50/8 (6/3,2 +1/3,2)	đ/mét	76.800		
2	ACSR-95/16 (6/4,5 +1/4,5)	đ/mét	75.400		
3	ACSR-240/32 (24/3,6 +7/2,4)	đ/mét	78.300		
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 6447/AS 3560 (02 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
1	LV-ABC -2x50	đ/mét	39.500		
	Cầu dao				
1	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	33.100		
2	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	42.300		
3	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	67.800		
4	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái	65.700		
	Ống luồn dây điện				
1	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	18.600		
2	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	23.700		
3	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	183.500		
4	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	208.100		
	Cáp điện lực hạ thế chống chế chống cháy 0,6kV-TCVN5935/IEC 60331-21, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (01 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	CV/FR - 1x25	đ/mét	68.300		
2	CV/FR - 1x240	đ/mét	593.600		
	DÂY CÁP ĐIỆN: Công ty TNHH MTV TM DV Thư Khôi số 03 Nguyễn Thiện Thuật, phường Bình Khánh, TP.Long Xuyên. Theo bảng giá ngày 01/5/2018.				
	Dây tròn đơn 7 sợi xoắn (CV)				
1	CV-1,5mm	đ/mét	3.250		
2	CV-2,5mm	đ/mét	5.250		
3	CV-3mm	đ/mét	5.830		
4	CV-4mm	đ/mét	7.900		
5	CV-6mm	đ/mét	11.800		
6	CV-8mm	đ/mét	12.000		
7	CV-10mm	đ/mét	19.800		
	Dây đôi mềm (VCmd)				
1	VCmd 2x0.5mm	đ/mét	2.400		
2	VCmd 2x0.75mm	đ/mét	3.350		
3	VCmd 2x1.0mm	đ/mét	4.300		
4	VCmd 2x1.5mm	đ/mét	6.100		
5	VCmd 2x2.5mm	đ/mét	10.000		
	Cáp đôi dẹp mềm (VCmo)				
1	VCmo 2x1.5mm	đ/mét	7.150		
2	VCmo 2x2.5mm	đ/mét	12.000		
3	VCmo 2x4.0mm	đ/mét	18.000		
4	VCmo 2x6.0mm	đ/mét	26.500		
	*** THIẾT BỊ ĐIỆN JUNSUN: Công ty TNHH JUNSUN Viện Nam (số 49/40/20-2 Trịnh Đình Trọng, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp HCM. Theo bảng giá ngày 01/01/2016**				
	CÁC SẢN PHẨM ÂM TƯỜNG HẠT LỚN JUNSUN				
1	PK-M01 -Mặt 1 lỗ (cỡ nhỏ) PK-M02-Mặt 2 lỗ (cỡ nhỏ) PK-M03-Mặt 3 lỗ (cỡ nhỏ)	đ/cái	14.400		
2	PK-M04Mặt 4 lỗ (cỡ nhỏ) PK-M05-Mặt 5 lỗ (cỡ nhỏ) PK-M06-Mặt 6 lỗ (cỡ nhỏ)	đ/cái	23.400		
3	PK-O11-Ổ cắm đơn có màng che (cỡ nhỏ)	đ/cái	20.700		
4	PK-O12-Ổ cắm đôi 2 chấu có màng che (cỡ nhỏ)	đ/cái	33.100		
5	PK-O13-Ổ cắm ba 2chấu có màng che (cỡ trung)	đ/cái	46.800		
6	PK-CT 17-Công tắc1 chiều (cỡ nhỏ)	đ/cái	20.700		
7	PK-CT 18-Công tắc 2 chiều (cỡ nhỏ)	đ/cái	26.600		
8	PK-TV 23-Ổ tivi	đ/cái	43.600		
9	PK-ĐT 24-Ổ điện thoại	đ/cái	52.200		
10	PK-VT 25- Ổ vi tính	đ/cái	106.200		
11	PK-DMD27-Bộ điều tốc đèn	đ/cái	84.200		
12	PK-DMQ28-Bộ điều tốc quạt	đ/cái	84.200		
13	PK-DX29-Đèn báo xanh	đ/cái	14.400		
14	PK-DD30-Đèn báo đỏ	đ/cái	14.400		
15	PK-CC31-Hạt cầu chì	đ/cái	19.400		
16	PK-DND32-Đế nổi đôi nhựa chống cháy	đ/cái	16.900		
17	PK-DN33-Đế nổi đơn nhựa chống cháy	đ/cái	8.100		
18	PK-AD34-Đế âm đôi nhựa chống cháy	đ/cái	13.200		
	CÁC SẢN PHẨM TỦ ĐIỆN JUNSUN				
1	JS-TD-2-4-Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 2-4	đ/bộ	94.300		
2	JS-TD 5-8-Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 5-8	đ/bộ	115.200		
3	JS-TD 9-12-Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 9-12	đ/bộ	135.700		
	SẢN PHẨM ĐÈN SLIM LED JUNSUN				
1	SLIMLED-003-Đèn SLIM LED 60x60cm, 42W	đ/bộ	1.938.000		
	CÁC SẢN PHẨM MÁNG ĐÈN JUNSUN				
1	JXC-5240-Máng đèn huỳnh quang xương cá đôi 2x1.2m (Không bóng)	đ/bộ	506.000		
2	JMX-2340-Máng đèn tán quang âm trần 3x1.2m (Không bóng)	đ/bộ	1.758.000		
3	JM-B1-T140-Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 1x1.2m (Không bóng)	đ/bộ	120.000		
4	JCH-12220-Máng đèn huỳnh quang chống thấm đôi 2x0.6m (Không bóng)	đ/bộ	440.000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
5	JMN-12120-Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang đơn 1x0.6m (Không bóng)	đ/bộ	260.000		
	SẢN PHẨM BỘ MÁNG ĐÈN BÓNG LED JUNSUN				
1	JMT8-12- Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T8 1x1.2m	đ/bộ	378.000		
	SẢN PHẨM QUẠT THÔNG GIÓ JUNSUN				
1	JQT-15B- Quạt thông gió âm tường có đèn báo 150x150	đ/bộ	416.000		
	*** Bộ tủ điện. Cty Cơ điện lạnh và Xây dựng An Phát (số 327/2 Hùng Vương, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, An Giang), giao hàng tại Cty. Theo bảng giá ngày 12/6/2016**				
1	Bộ tủ điện: - Vỏ tủ: làm từ tole mạ kẽm dày, toàn bộ tủ được sơn tĩnh điện đạt chuẩn. Size: 600*900*300, dung size +/-5%. - Chức năng: Tự động chuyển nguồn giữa điện lưới và máy phát. Bảo vệ mất pha lưới. Hiển thị volt điện lưới. Hiển thị volt máy phát. - Hệ thống động lực: Máy cắt ATS chuyên dùng Viztro 400A-4 pha (Hàn Quốc). - Hệ thống điều khiển: Cơ điện tử, bảo vệ vol, bảo vệ pha (Ấn Độ). - Các chế độ điều khiển: Tự động chuyển nguồn giữa điện lưới và máy phát. Bán tự động người sử dụng điều khiển theo ý muốn. Chế độ sử dụng bằng tay.	đ/bộ		44.285.714	
	*** Thiết bị điện. Công ty Cổ phần đầu tư ROBOT. (ĐC Công ty: 308 - 308C Điện Biên Phủ, P.4, Q.3, TP.HCM). Giá giao hàng áp dụng tại Công ty ROBOT, cùng tất cả các cửa hàng, đại lý của ROBOT trên toàn quốc. Theo bảng giá ngày 14/6/2016**				
	*** Ổn áp**				
1	Ổn áp 1 pha CLASSY: 3 KVA (130V - 270V)	đ/cái	2.500.000		
2	Ổn áp 1 pha CLASSY: 5 KVA (130V - 270V)	đ/cái	3.272.727		
	*** Ổn áp**				
1	Ổn áp 3 pha: 3 KVA (260V - 415V)	đ/cái	4.800.000		
2	Ổn áp 3 pha: 10 KVA (260V - 415V)	đ/cái	8.400.000		
	Thiết bị điện				
1	Biến thế đổi điện 1 pha: Biến thế 400VA (dây Nhôm)	đ/cái	285.000		
2	Biến thế đổi điện 1 pha: Biến thế 600VA (dây Nhôm)	đ/cái	370.000		
3	Biến thế đổi điện 1 pha: Biến thế 1KVA (dây Nhôm)	đ/cái	530.000		
	Dây và cáp điện				
1	Dây đơn cứng VC: VCm 0.25	đ/m	2.010		
2	Dây đơn cứng VC: VCm 0.5	đ/m	4.070		
3	Dây đơn cứng VC: VCm 0.75	đ/m	5.820		
4	Dây đơn cứng VC: VCm 1.0	đ/m	9.940		
5	Dây đơn mềm VCm: VCm 0.25	đ/m	700		
6	Dây đơn mềm VCm: VCm 0.5	đ/m	1.240		
7	Dây đơn mềm VCm: VCm 0.75	đ/m	1.640		
8	Dây đơn mềm VCm: VCm 1.0	đ/m	2.090		
9	Dây đôi mềm VCm 2x: VCm 2x0.25	đ/m	1.480		
10	Dây đôi mềm VCm 2x: VCm 2x0.5	đ/m	2.330		
11	Dây đôi mềm VCm 2x: VCm 2x0.75	đ/m	3.290		
12	Dây đôi mềm VCm 2x: VCm 2x1.0	đ/m	4.220		
	Bóng đèn Compact ROBOT				
1	COMPACT 2U: 11W đến 13 W	đ/cái	31.000		
2	COMPACT 3U: 14W	đ/cái	35.500		
3	COMPACT 3U: 18W	đ/cái	40.500		
4	COMPACT 3U: 20W	đ/cái	41.000		
5	COMPACT XOẮN: X-7W	đ/cái	36.500		
6	COMPACT XOẮN: X-11W	đ/cái	37.000		
7	Bóng chống ẩm ROBOT: 20W	đ/cái	45.500		
	Ổ cắm công tắc âm tường				
1	Sản phẩm nguyên bộ: GS1	đ/bộ	37.000		
2	Sản phẩm nguyên bộ: GS2	đ/bộ	36.000		
3	Sản phẩm nguyên bộ: GS3-1	đ/bộ	33.000		
4	Sản phẩm linh kiện rời: GP1	đ/bộ	12.000		
5	Sản phẩm linh kiện rời: GP3	đ/bộ	12.000		
6	Sản phẩm linh kiện rời: GP6	đ/bộ	14.000		
	Ổ cắm nối dài				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Model Special 2S5: 2S5D3	đ/cái	81.000		
2	Model Special 2S5: 2S5D5	đ/cái	100.000		
3	Model Special 2S5: 2S5T3	đ/cái	83.000		
	Máy bơm nước				
1	Bơm đẩy cao: RB - 125A (Công suất: 125W)	đ/cái	1.250.000		
2	Bơm tăng áp tự động: RB - 130 Auto (Công suất: 130w)	đ/cái	1.580.000		
3	Bơm ly tâm: 1DK-16	đ/cái	1.080.000		
	SẢN PHẨM CHIẾU SÁNG CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTINH VIỆT NAM, số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội áp dụng từ ngày 01/12/2017, giá đến chân công trình.				
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ SLIGTING CHIP LED CREE – USA ; MILED - MALAYSIA; CITIZEN - G7 – BẢO HÀNH: 5 NĂM.				
1	Đèn LED SLI-SL7-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		8.988.000	8.988.000
2	Đèn LED SLI-SL7-80w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		9.976.000	9.976.000
3	Đèn LED SLI-SL7-120w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		11.050.000	11.050.000
4	Đèn LED SLI-SL7-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		12.886.000	12.886.000
5	Đèn LED SLI-SL17-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		7.800.000	7.800.000
6	Đèn LED SLI-SL17-160w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		9.980.000	9.980.000
7	Đèn LED SLI-SL17-170w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		12.950.000	12.950.000
8	Đèn LED SLI-SL10-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		5.450.000	5.450.000
9	Đèn LED SLI-SL10-75w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		6.470.000	6.470.000
10	Đèn LED SLI-SL10-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		7.120.000	7.120.000
11	Đèn LED SLI-SL10-125w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		8.760.000	8.760.000
12	Đèn LED SLI-SL10-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		9.760.000	9.760.000
13	Đèn LED SLI-FL6-50w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		7.456.000	7.456.000
14	Đèn LED SLI-FL6-100w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		9.480.000	9.480.000
15	Đèn LED SLI-FL6-150w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		12.160.000	12.160.000
16	Đèn LED SLI-FL6-200w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		12.990.000	12.990.000
17	Đèn LED SLI-FL6-245w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		17.896.000	17.896.000
18	Đèn LED SLI-FL6-300w IP66, tiết giảm công suất 2-6 cấp	Chiếc		18.070.000	18.070.000
19	Bóng LED Buld SLI-SBL7	Chiếc		150.000	150.000
20	Bóng LED Buld SLI-SBL9	Chiếc		215.000	215.000
21	Bóng LED SLI-LR1	Chiếc		300.000	300.000
	TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG SLIGHTING(WWW. CHIEUSANGVIET.COM)				
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Chiếc		2.645.400	2.645.400
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc		2.890.000	2.890.000
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc		3.354.000	3.354.000
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Chiếc		3.804.000	3.804.000
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc		4.139.000	4.139.000
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm	Chiếc		3.354.000	3.354.000
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	Chiếc		3.781.000	3.781.000
8	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Chiếc		4.150.000	4.150.000
9	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Chiếc		4.589.000	4.589.000
10	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm	Chiếc		5.082.000	5.082.000
11	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc		4.560.000	4.560.000
12	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc		5.061.000	5.061.000
13	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc		5.435.000	5.435.000
14	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Chiếc		12.536.000	12.536.000
15	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Chiếc		2.554.000	2.554.000
16	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Chiếc		3.000.000	3.000.000
17	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Chiếc		3.329.000	3.329.000
18	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Chiếc		3.718.000	3.718.000
19	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	Chiếc		4.215.000	4.215.000
20	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-3,5mm	Chiếc		4.560.000	4.560.000
21	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm	Chiếc		4.220.000	4.220.000
22	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	Chiếc		4.968.400	4.968.400
23	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Chiếc		5.120.000	5.120.000
24	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Chiếc		5.830.000	5.830.000
25	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc		980.500	980.500

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
26	Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc		1.048.200	1.048.200
27	Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc		1.036.300	1.036.300
28	Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc		1.820.300	1.820.300
29	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc		1.595.600	1.595.600
30	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc		1.986.700	1.986.700
31	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc		2.345.600	2.345.600
32	Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc		1.820.500	1.820.500
33	Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc		2.054.300	2.054.300
34	Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK44 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc		2.566.400	2.566.400
35	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Chiếc		9.660.000	9.660.000
36	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Chiếc		10.360.000	10.360.000
37	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc		10.080.000	10.080.000
38	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc		10.780.000	10.780.000
39	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc		11.340.000	11.340.000
40	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc		10.500.000	10.500.000
41	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc		11.200.000	11.200.000
42	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc		11.620.000	11.620.000
43	Cột đa giác 14m-130-5mm	Chiếc		14.825.600	14.825.600
44	Cột đa giác 17m-150-5mm	Chiếc		21.022.300	21.022.300
45	Cột đa giác 20m-180-5mm	Chiếc		31.161.200	31.161.200
46	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc		182.562.000	182.562.000
47	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc		196.795.000	196.795.000
48	C01/SV3-9/QT-12m-3.0	Chiếc		48.285.714	48.285.714
49	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0	Chiếc		6.285.714	6.285.714
50	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0	Chiếc		6.928.571	6.928.571
	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN SLIGHTING: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng (WWW. CHIEUSANGVIET.COM)				
1	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Chiếc		6.724.995	6.724.995
2	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	Chiếc		3.777.897	3.777.897
3	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	Chiếc		8.520.000	8.520.000
4	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Chiếc		5.455.400	5.455.400
5	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Chiếc		1.423.000	1.423.000
6	Chùm CH08-4	Chiếc		1.666.667	1.666.667
7	Chùm CH09-1	Chiếc		2.166.667	2.166.667
8	Chùm CH09-2	Chiếc		3.583.333	3.583.333
9	Chùm CH11-4	Chiếc		2.816.667	2.816.667
10	Chùm CH12-4	Chiếc		2.416.667	2.416.667
11	Cầu trang trí SV3A-D300	Chiếc		266.667	266.667
12	Cầu trang trí SV3A-D400	Chiếc		500.000	500.000
	ĐÈN CAO ÁP SLIGHTING: Bảo hành 12 tháng, Bộ điện SLIGHTING (WWW. CHIEUSANGVIET.COM)				
1	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3	Chiếc		1.969.231	1.969.231
2	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3	Chiếc		2.230.769	2.230.769
3	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3	Chiếc		3.000.000	3.000.000
4	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Chiếc		2.615.385	2.615.385
5	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Chiếc		2.769.231	2.769.231
6	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	Chiếc		3.307.692	3.307.692
7	Đèn 80WCompact - SLI-S12	Chiếc		1.146.154	1.146.154
8	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12	Chiếc		1.407.692	1.407.692
9	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12	Chiếc		1.584.615	1.584.615
10	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium- SLI-S12	Chiếc		2.076.923	2.076.923
11	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18	Chiếc		2.307.692	2.307.692
12	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	Chiếc		2.461.538	2.461.538
13	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18	Chiếc		3.000.000	3.000.000
14	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18	Chiếc		3.153.846	3.153.846
15	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19	Chiếc		3.615.385	3.615.385

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
16	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19	Chiếc		4.307.692	4.307.692
17	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	Chiếc		1.093.300	1.093.300
18	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc		6.133.300	6.133.300
19	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc		8.533.333	8.533.333
20	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc		16.000.000	16.000.000
	LINH KIỆN:				
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Chiếc		487.674	487.674
2	KM cột 05 M16x340x340x500	Chiếc		270.000	270.000
3	KM cột M16x260x260x500	Chiếc		260.000	260.000
4	KM cột M16x240x240x525	Chiếc		260.000	260.000
5	KM cột M24x300x300x675	Chiếc		545.037	545.037
6	KM cột đa giác M24x1375x8	Chiếc		1.685.000	1.685.000
7	KM cột đa giác M30x1875x12	Chiếc		4.700.000	4.700.000
8	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc		13.950.000	13.950.000
9	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc		13.310.000	13.310.000
10	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS150w SLIGHTING	Chiếc		338.733	338.733
11	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS250w SLIGHTING	Chiếc		360.825	360.825
12	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS400w SLIGHTING	Chiếc		456.554	456.554
13	Chấn lưu 1 cấp công suất OGS1000w SLIGHTING	Chiếc		2.135.493	2.135.493
14	Chấn lưu 2 cấp công suất 150w/100w SLIGHTING	Chiếc		382.916	382.916
15	Chấn lưu 2 cấp công suất 250w/150w SLIGHTING	Chiếc		574.374	574.374
16	Chấn lưu 2 cấp công suất 400w/250w SLIGHTING	Chiếc		839.470	839.470
17	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T70wE40 SLIGHTING	Chiếc		169.367	169.367
18	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 150wE40 SLIGHTING	Chiếc		176.730	176.730
19	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 250wE40 SLIGHTING	Chiếc		191.458	191.458
20	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 400wE40 SLIGHTING	Chiếc		235.641	235.641
21	Bóng đèn cao áp Sodium SHP T 1000wE40 SLIGHTING	Chiếc		1.325.479	1.325.479
22	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING	Chiếc		220.913	220.913
23	Tụ mồi 70-400w SLIGHTING	Chiếc		110.457	110.457
24	Tụ bù 32MF SLIGHTING	Chiếc		125.184	125.184
	SẢN PHẨM CHIẾU SÁNG CÔNG NGHỆ LED CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG, số 121, 123, 125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 01, TP.HCM áp dụng từ ngày 21/6/2018.				
1	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	Cái	8.327.273		
2	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	Cái	9.162.727		
3	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	Cái	10.000.000		
4	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	Cái	11.314.545		
5	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	Cái	12.525.455		
6	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	Cái	16.940.909		
7	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	Cái	18.313.636		
8	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (40W daylight)	Cái	669.091		
9	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (60W daylight)	Cái	1.064.545		
10	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB05 (80W daylight E40)	Cái	1.255.455		
11	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)	Cái	3.426.364		
12	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (150W daylight)	Cái	5.673.636		
13	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ LEDHB02 (200W daylight)	Cái	6.977.273		
14	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	Cái	8.246.364		
15	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W	Cái	9.475.455		
16	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	Cái	10.761.818		
17	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	Cái	11.546.364		
18	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	Cái	13.558.182		
19	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W	Cái	17.916.364		
20	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W	Cái	19.313.636		
	CÔNG TY TNHH CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỤY LÂM VIỆT NAM Lô 8-8, KCN Hố Nai, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, áp dụng từ ngày 01/8/2018				
	MÁY BIẾN THẾ MỘT PHA (Cấp điện áp 12,7/2x0,23kV)				
1	15 KVA	Máy	26.700.000		
2	25 KVA	Máy	34.200.000		
3	37,5 KVA	Máy	42.650.000		
4	50 KVA	Máy	50.350.000		
5	75 KVA	Máy	66.500.000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	MÁY BIẾN THẾ BA PHA (Cấp điện áp 22/0,44kV)				
1	160 KVA	Máy	138.180.000		
2	250 KVA	Máy	198.580.000		
3	320 KVA	Máy	239.650.000		
4	400 KVA	Máy	279.920.000		
5	560 KVA	Máy	320.820.000		
	TẬP ĐOÀN TUẤN ÂN SỐ 71 Đường Tên Lửa, Bình Tri Đông B, Quận Bình Tân, TP.HCM, áp dụng từ ngày 01/8/2018 (giá chưa bao gồm chi phí thử nghiệm)				
	CẦU CHÌ TỰ RƠI (F.C.O)				
1	FCO 100A - 27KV - 150KV BIL - Polymer (không bass)	Cái	1.825.050		
2	FCO 200A - 27KV - 150KV BIL - Polymer (không bass)	Cái	2.138.250		
3	LBFCO 100A - 27KV-150KV BIL - Polymer (không bass)	Cái	2.513.250		
4	LBFCO 200A - 27KV-150KV BIL - Polymer (không bass)	Cái	2.651.850		
5	Bass FCO	Cái	89.850		
6	Cần FCO 100A - 27KV	Cái	1.242.900		
7	Cần FCO 200A - 27KV	Cái	1.542.000		
8	Cần LBFCO 100A - 27KV	Cái	1.747.950		
9	Cần LBFCO 200A - 27KV	Cái	1.800.450		
10	Fuselink 3K	Sợi	46.950		
11	Fuselink 6K	Sợi	50.700		
12	Fuselink 8K	Sợi	51.600		
13	Fuselink 15K	Sợi	54.450		
	CHỐNG SÉT (L.A)				
1	LA 18KV - MCOV 15.3 - 10KA	Cái	1.565.550		
	PHỤ KIỆN CÁP ABC				
1	Móc treo cap ABC 4x 50	Cái	37.650		
2	Móc treo cap ABC 4x 70	Cái	42.600		
3	Móc treo cap ABC 4x 95	Cái	43.950		
4	Móc treo cap ABC 4x 120	Cái	46.800		
5	Kẹp dừng cap ABC 2x 50	Cái	68.700		
6	Kẹp dừng cable ABC 2x70	Cái	78.900		
7	Kẹp dừng cable ABC 2x95	Cái	93.750		
8	Hộp nối cable loại 6 CB - 32A (MCB)	Cái	418.350		
	PHỤ KIỆN KHÁC				
1	Nắp chụp Pushing MBA	Cái	55.050		
2	Nắp che đầu cực LA	Cái	62.700		
3	Hộp domini nhựa - 6MCB	Cái	418.350		
3	Hộp domini nhựa - 9MCB	Cái	485.850		
	GIÁP NÍU				
1	Giáp níu cỡ dây bọc 50mm2 - 24kV	sợi	303.000		
2	Giáp níu cỡ dây bọc 70mm2 - 24kV	sợi	325.650		
3	Giáp buộc đầu sứ đơn composite (35-50)	sợi	122.700		
4	Giáp buộc đầu sứ đơn composite (70-95)	sợi	122.700		
5	Giáp buộc cổ sứ đôi composite (35-50)	sợi	238.050		
6	Giáp buộc cổ sứ đôi composite (70-95)	sợi	238.050		
	SỨ				
1	Sứ đứng 24kv	cái	377.000		
2	Sứ ống chỉ hạ thế	cái	28.600		
3	Cách điện đỡ 24Kv Epoxy	cái	1.092.900		
4	Pin post/Line post 24Kv- 680, Polymer (không ty)	cái	430.800		
5	Ty sứ thẳng 870 cho sứ đứng polymer	cái	206.400		
6	Ty sứ cong 870 cho sứ đứng polymer	cái	209.850		
7	Ty Pin post/Line post 24Kv- 35Kv, M20 dài 200mm	cái	77.250		
8	Chuỗi treo 24Kv - 70KN, Polymer	cái	345.750		
9	Chuỗi treo 24Kv - 120KN, Polymer	cái	444.600		
10	Khung 01 sứ	cái	18.200		
11	Khung 02 sứ	cái	96.200		
12	Khung 03 sứ	cái	143.000		
	KẸP CÁC LOẠI				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	Kẹp AC 25-150mm2 (2 boulon)	Cái	36.300		
2	Kẹp AC 25-150mm2 (3 boulon)	Cái	52.350		
3	Kẹp AC 25-70mm2 (2 boulon)	Cái	22.500		
4	Kẹp quai 2/0 (loại thường)	Cái	88.350		
5	Kẹp quai 4/0 (loại thường)	Cái	120.900		
6	Hotline 2/0	Cái	135.150		
7	Hotline 4/0	Cái	213.000		
	ĐẦU COSSE				
1	Đầu Cosse CU 16 mm2	Cái	14.550		
2	Đầu Cosse CU 25 mm2	Cái	18.000		
3	Đầu Cosse CU 35 mm2	Cái	20.250		
4	Đầu Cosse CU 50 mm2	cái	20.250		
5	Đầu Cosse CU 70 mm2	cái	36.300		
6	Đầu Cosse CU 95 mm2	cái	47.550		
7	Đầu Cosse CU 120 mm2	cái	70.200		
	ỐNG NỐI				
1	Ống nối ON - AL 50mm2 dài 180mm	ống	23.400		
2	Ống nối ON - AL 70mm2 dài 230mm	ống	25.050		
3	Ống nối ON - AL 95mm2 dài 180mm	ống	37.200		
	CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TP.HCM áp dụng từ ngày 01/8/2018				
	CÁP ĐỒNG BỌC PVC				
1	Cáp PVC CV 10mm2	m	25.000		
2	Cáp PVC CV 16mm2	m	38.000		
3	Cáp PVC CV 25mm2	m	59.600		
4	Cáp PVC CV 35mm2	m	82.500		
2	Cáp PVC CV50mm2	m	112.800		
3	Cáp PVC CV70mm2	m	161.000		
4	Cáp PVC CV95mm2	m	222.600		
5	Cáp PVC CV120mm2	m	290.000		
	Cáp điện hạ thế -0,6/1kV ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC				
1	Cáp CVV 6mm2 - 0,6/1kV	m	17.690		
2	Cáp CVV 10mm2 - 0,6/1kV	m	27.700		
3	Cáp CVV 2x 16mm2 - 0,6/1kV	m	98.000		
4	Cáp CVV 2x 25mm2 - 0,6/1kV	m	142.100		
5	Cáp CVV 3x 16mm2 - 0,6/1kV	m	135.700		
6	Cáp CVV 3x 25mm2 - 0,6/1kV	m	202.400		
7	Cáp CVV 4x 16mm2 - 0,6/1kV	m	174.200		
8	Cáp CVV 4x 25mm2 - 0,6/1kV	m	263.500		
	CÁP ĐIỆN KẾ 0,6/1kV				
1	DK -CVV 2x4	m	38.100		
2	DK -CVV 2x6	m	53.200		
3	DK -CVV 2x10	m	76.700		
4	DK -CVV 3x4	m	50.900		
5	DK -CVV 3x6	m	69.200		
6	DK -CVV 3x10	m	98.200		
7	DK -CVV 4x4	m	63.200		
8	DK -CVV 4x6	m	86.400		
	CÁP NHÔM BỌC PVC				
1	Dây nhôm cách điện PVC AV 50	m	16.610		
2	Dây nhôm cách điện PVC AV 70	m	22.400		
3	Dây nhôm cách điện PVC AV 95	m	30.500		
	DÂY NHÔM TRẦN XOẮN				
1	A-50	kg	91.600		
2	A-70	kg	98.900		
3	A-95	kg	95.200		
	DÂY ĐỒNG TRẦN XOẮN				
1	C-25	kg	255.500		
2	C-35	kg	256.200		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
3	C-50	kg	261.000		
	DÂY NHÔM LÕI THÉP				
1	ACSR-50/8	kg	76.800		
2	ACSR-70/11	kg	76.200		
3	ACSR-95/16	kg	75.400		
4	ACSR-120/19	kg	81.000		
	CÁP ĐỒNG BỌC TRUNG THẾ XLPE 24kV				
1	CXV -25mm2	m	91.400		
2	CXV -35mm3	m	118.500		
3	CXV -50mm2	m	154.400		
4	CXV -70mm2	m	210.800		
	CÁP NHÔM BỌC TRUNG THẾ LÕI THÉP XLPE 24kV				
1	AsXV-50/8	m	57.600		
2	AsXV-70/11	m	65.900		
3	AsXV-95/16	m	81.700		
4	AsXV-120/19	m	96.600		
	CÁP NHÔM VẶN XOẮN XLPE 0,6/1KV				
1	LV-ABC: XLPE-2x50mm2	m	39.500		
2	LV-ABC: XLPE- 2x70mm2	m	51.000		
3	LV-ABC: XLPE- 2x95mm2	m	65.500		
4	LV-ABC: XLPE- 2x120mm2	m	82.800		
5	LV-ABC: XLPE- 3x50mm2	m	54.700		
6	LV-ABC: XLPE- 3x70mm2	m	73.200		
7	LV-ABC: XLPE- 3x95mm2	m	97.700		
8	LV-ABC: XLPE- 3x120mm2	m	122.300		
9	LV-ABC: XLPE 4x50mm2	m	70.800		
10	LV-ABC: XLPE 4x70mm2	m	97.000		
11	LV-ABC: XLPE 4x95mm2	m	127.900		
12	LV-ABC: XLPE 4x120mm2	m	162.000		
XXI	**CỬA VÀ KÍNH CÁC LOẠI :**				
	***Cty TNHH XD và DV TILA (đại lý tại số 147/5, Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Phước - Tp.LX). Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trong nội ô Tp.Long Xuyên. Theo bảng giá ngày 01/8/2016**				
	- Sản phẩm nhựa TILA Window (Thanh profile của zhongcai, phụ kiện GU, GQ, kính trắng 5mm)				
1	Vách kính, kích thước 1,0mx1,0m (kính trắng 5mm)	đ/m2		1.670.000	
2	Cửa sổ lùa 2 cánh, kích thước 1,4mx1,4m (gồm khóa bán nguyệt, bánh xe)	đ/m2		2.050.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kích thước 1,4mx1,4m (gồm khóa đa điểm, bản lề chữ A)	đ/m2		2.540.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, kích thước 0,6mx1,4m (gồm khóa đa điểm, bản lề chữ A)	đ/m2		3.200.000	
5	Cửa đi thông phòng/b.công 1 cánh, kích thước 0,9mx2,2m (gồm khóa đơn điểm, bản lề 3D)	đ/m2		3.230.000	
6	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, kích thước 1,4mx2,2m (gồm khóa đa điểm, bản lề 3D)	đ/m2		3.610.000	
7	Cửa đi lùa 2 cánh, kích thước 1,6mx2,2m (gồm khóa đa điểm, bánh xe đôi)	đ/m2		2.420.000	
	- Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa (gồm kính trắng 5mm)				
1	Vách kính	đ/m2		740.000	
2	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri hệ 700 (gồm bản lề inox 304)	đ/m2		1.140.000	
3	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri hệ 1000 (gồm lề sơn góc sơn tĩnh điện)	đ/m2		1.640.000	
	*** Cửa nhựa cao cấp uPVC: Công ty TNHH MTV N.WINDOW (Địa chỉ quốc lộ 9, Bình Hòa, Châu Thành, An Giang). Giao hàng và lắp đặt tại công trình. Theo bảng giá ngày 01/01/2016**				
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	đ/m2		1.450.000	
2	Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/m2		1.800.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	đ/m2		1.800.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất	đ/m2		1.800.000	
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay hất	đ/m2		2.000.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay	đ/m2		1.950.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay	đ/m2		2.000.000	
8	Cửa đi Pano - kính 1 cánh mở quay	đ/m2		2.100.000	
9	Cửa đi Pano - kính 2 cánh mở quay	đ/m2		2.100.000	
10	Vách kính	đ/m2		1.150.000	

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	*** Cửa EUROWINDOW: Công ty cổ phần EUROWINDOW (địa chỉ Lô số 15, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp Hà Nội). Giao hàng và lắp đặt tại công trình. Theo bảng giá ngày 01/01/2018**				
	Eurowindow				
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm- hãng VITA	đ/m2		3.898.310	
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền-hãng GU Unijet	đ/m2		5.813.262	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liền-Siegeinia	đ/m2		5.288.566	
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU	đ/m2		5.648.338	
5	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi	đ/m2		7.373.386	
6	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus	đ/m2		7.180.590	
7	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm	đ/m2		1.606.463	
8	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	đ/m2		2.648.697	
	AsiaWindow				
1	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chố đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liền-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	đ/m2	-	3.520.133	
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	đ/m2	-	3.383.457	
3	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định -Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m).	đ/m2	-	4.190.289	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chố đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)	đ/m2	-	4.419.552	
5	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,4m*2,.2m).	đ/m2	-	4.551.460	
6	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m	đ/m2	-	4.434.207	
7	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	đ/m2	-	-	
	*** Cửa nhôm cao cấp YNGHUA: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại đầu tư nhôm An Lập Phát (địa chỉ B5/3 Trần Đại Nghĩa ấp 2, xã Tân**				
	Cửa sổ lùa 2 cánh, kích thước 1,2mx1,4m (gồm phụ kiện, khóa)				
1	Cửa sổ lùa hệ 700, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5ly (màu trắng sữa)	đ/m2		997.500	
2	Cửa sổ lùa hệ 888, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5ly (màu trắng sữa)	đ/m2		1.491.000	
3	Cửa sổ lùa hệ 93, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5ly (màu trắng sữa)	đ/m2		1.596.000	
4	Cửa sổ lùa hệ PTC (cách âm), nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5ly (màu trắng sữa)	đ/m2		3.097.500	
	Cửa sổ bật 01 cánh, kích thước 0,6mx1,4m (gồm phụ kiện, khóa)				
1	Cửa sổ lùa hệ 1039, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5ly, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan (màu trắng sữa)	đ/m2		2.257.500	
2	Cửa sổ lùa hệ 55, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5ly, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan (màu trắng sữa)	đ/m2		3.307.500	
3	Cửa sổ lùa hệ PTC (cách âm), nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5ly, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan (màu trắng sữa)	đ/m2		3.102.750	
	Cửa đi 01 cánh, kích thước 0,9mx2,2m (gồm phụ kiện, khóa)				
1	Cửa đi hệ 1000-3 cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5ly (màu trắng sữa)	đ/m2		1.627.500	
2	Cửa đi hệ 55, nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5ly (màu trắng sữa)	đ/m2		3.202.500	
3	Cửa đi hệ PTC (cách âm), nhôm thanh hiệu YNGHUA, kính 5ly (màu trắng sữa)	đ/m2		2.825.000	
	*** Cửa các loại: Công ty TNHH MTV Thanh Vũ: địa chỉ 28 Nguyễn Tri Phương, P.Bình Khánh, TPLX. Theo bảng giá ngày 15/4/2018**				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	Vách + cửa nhôm Tungshin, sơn tĩnh điện, bao gồm phụ kiện và khóa				
1	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 05mm	đ/m2		780.000	780.000
2	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 08mm	đ/m2		870.000	870.000
3	Vách ngăn nhôm hệ 700, kính trắng 10mm	đ/m2		970.000	970.000
4	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 05mm	đ/m2		870.000	870.000
5	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 08mm	đ/m2		970.000	970.000
6	Vách ngăn nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	đ/m2		1.070.000	1.070.000
7	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 05mm	đ/m2		760.000	760.000
8	Cửa sổ lùa nhôm hệ 500, kính 08mm	đ/m2		860.000	860.000
9	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 05mm	đ/m2		1.280.000	1.280.000
10	Cửa sổ lùa nhôm hệ 888, kính 08mm	đ/m2		1.380.000	1.380.000
11	Cửa sổ bật, kính trắng 05mm	đ/m2		750.000	750.000
12	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 05mm	đ/m2		900.000	900.000
13	Cửa đi nhôm hệ 700, kính trắng 08mm	đ/m2		980.000	980.000
14	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 05mm	đ/m2		1.000.000	1.000.000
15	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 08mm	đ/m2		1.080.000	1.080.000
16	Cửa đi nhôm hệ 1000, kính trắng 10mm	đ/m2		1.170.000	1.170.000
	Cửa sắt (chưa bao gồm khóa)			-	-
1	Cửa đi giả gỗ đố 30x60 dày 1,4mm, không kính	đ/m2		860.000	860.000
2	Cửa đi giả gỗ đố 30x60 dày 1,4mm, kính 05mm	đ/m2		1.020.000	1.020.000
3	Cửa đi giả gỗ đố 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ, không kính	đ/m2		1.240.000	1.240.000
4	Cửa đi giả gỗ đố 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ , kính trắng 05mm	đ/m2		1.370.000	1.370.000
5	Cửa đi đố 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ, không kính	đ/m2		700.000	700.000
6	Cửa đi đố 30x60 dày 1,4mm, có bông bảo vệ, kính trắng 05mm	đ/m2		880.000	880.000
7	Cửa sổ có khuôn bông, không kính	đ/m2		700.000	700.000
8	Cửa sổ có khuôn bông, kính trắng 05mm	đ/m2		880.000	880.000
XXII	**CẦU THÉP CÁC LOẠI:**				
	*** Cầu thép nông thôn: Cty Cổ phần Cơ khí An Giang sản xuất (giao hàng tại Cty trên phương tiện bên mua). Theo bảng giá ngày 16/10/2017**				
	Cầu thép NT 1.6 K, bề rộng mặt cầu 1,5m, tải trọng xe đơn 1,2 tấn				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 200kg/mét dài)	đ/mdài	7.100.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 200kg/mét dài)	đ/mdài	8.100.000		
	Cầu thép NT 1.6 M, bề rộng mặt cầu 1,5m, tải trọng xe đơn 1,2 tấn				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 250kg/mét dài)	đ/mdài	8.900.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 250kg/mét dài)	đ/mdài	10.100.000		
	Cầu thép NT 2.2 N bề rộng mặt cầu 2,0m, tải trọng xe đơn 2,8 tấn				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 205kg/mét dài)	đ/mdài	7.300.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 205kg/mét dài)	đ/mdài	8.300.000		
	Cầu thép NT 2.2 K bề rộng mặt cầu 2,0m, tải trọng xe đơn 2,8 tấn				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 245kg/mét dài)	đ/mdài	8.500.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 245kg/mét dài)	đ/mdài	9.700.000		
	Cầu thép NT 2.2 M bề rộng mặt cầu 2,0m, chiều dài tối đa 30m, tải trọng xe đơn 2,8 tấn				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 289kg/mét dài)	đ/mdài	10.200.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 289kg/mét dài)	đ/mdài	11.500.000		
	*** Cầu thép NT 2.6 K bề rộng mặt cầu 2,5m, tải trọng xe đơn 5 tấn; đoàn xe thô sơ H2.8**				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 332kg/mét dài)	đ/mdài	11.800.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 332kg/mét dài)	đ/mdài	13.400.000		
	Cầu thép NT 2.6 M bề rộng mặt cầu 2,5m, tải trọng xe đơn 5 tấn; đoàn xe thô sơ H2.8				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 370kg/mét dài)	đ/mdài	11.800.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 370kg/mét dài)	đ/mdài	13.400.000		
	Cầu thép NT 3.2 K bề rộng mặt cầu 3,0m, tải trọng xe đơn 5 tấn				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)	đ/mdài	11.800.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 420kg/mét dài)	đ/mdài	13.400.000		
	Cầu thép NT 3.2 M bề rộng mặt cầu 3,0m, tải trọng xe đơn 5 tấn				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 431kg/mét dài)	đ/mdài	15.300.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 431kg/mét dài)	đ/mdài	17.300.000		
	Cầu thép NT 3.2 MK bề rộng mặt cầu 3,0m; tải trọng xe đơn 5 tấn; đoàn xe thô sơ H2.8				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 705kg/mét dài)	đ/mdài	25.000.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 705kg/mét dài)	đ/mdài	28.300.000		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
	Cầu thép NT 3.6 MK bề rộng mặt cầu 3,5m; tải trọng xe đơn 5 tấn; đoàn xe thô sơ H2.8				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 765kg/mét dài)	đ/mdài	27.100.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 765kg/mét dài)	đ/mdài	30.700.000		
	Cầu thép NT 4.2 MK bề rộng mặt cầu 4,0m; tải trọng xe đơn 5 tấn; đoàn xe thô sơ H2.8				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 860kg/mét dài)	đ/mdài	30.400.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 860kg/mét dài)	đ/mdài	34.600.000		
	Cầu thép NT 2.6 - Mạ kẽm, bề rộng mặt cầu 2,5m:				
1	NT 2.6 H -8 1/1 (trọng lượng 622kg/mét dài)	đ/mdài	27.500.000		
2	NT 2.6 HB -8 1/1 (trọng lượng 705kg/mét dài)	đ/mdài	31.200.000		
3	NT 2.6 HB 2/1 (trọng lượng 1.169g/mét dài)	đ/mdài	51.700.000		
	Cầu thép NT 3.2 - Mạ kẽm, bề rộng mặt cầu 3,0m:				
1	NT 3.2 A -5 1/1 (trọng lượng 616kg/mét dài)	đ/mdài	27.200.000		
2	NT 3.2 HA -5 1/1 (trọng lượng 720kg/mét dài)	đ/mdài	32.100.000		
3	NT 3.2 HB -5 1/1 (trọng lượng 770kg/mét dài)	đ/mdài	34.000.000		
4	NT 3.2 H -8 1/1 (trọng lượng 716kg/mét dài)	đ/mdài	31.600.000		
5	NT 3.2 HB -8 1/1 (trọng lượng 852kg/mét dài)	đ/mdài	35.300.000		
6	NT 3.2 A -8 2/1 (trọng lượng 915kg/mét dài)	đ/mdài	40.800.000		
7	NT 3.2 HB -8 2/1 (trọng lượng 1.229kg/mét dài)	đ/mdài	54.500.000		
	Cầu thép NT 4.2 - Mạ kẽm, bề rộng mặt cầu 4,0m:				
1	NT 4.2 H -5 1/1 (trọng lượng 807kg/mét dài)	đ/mdài	35.500.000		
2	NT 4.2 HB -5 1/1 (trọng lượng 891kg/mét dài)	đ/mdài	39.200.000		
3	NT 4.2 B -8 1/1 (trọng lượng 713kg/mét dài)	đ/mdài	31.400.000		
4	NT 4.2 A -8 1/1 (trọng lượng 766kg/mét dài)	đ/mdài	33.700.000		
5	NT 4.2 H -8 1/1 (trọng lượng 838kg/mét dài)	đ/mdài	36.800.000		
6	NT 4.2 HA -8 1/1 (trọng lượng 867kg/mét dài)	đ/mdài	38.600.000		
	Đoạn nối nhịp; Đoạn sàn đầu cầu :				
	Cầu NT 1.6 loại K, M mạ kẽm				
1	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 15,5kg/mét dài)	đ/đoạn	700.000		
2	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 146,5kg/mét dài)	đ/đoạn	5.363.636		
	Cầu NT 2.2 loại N, K, M mạ kẽm				
1	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 20kg/mét dài)	đ/đoạn	954.545		
2	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 211kg/mét dài)	đ/đoạn	9.181.818		
	Cầu NT 2.6 loại K, M mạ kẽm				
1	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 32kg/mét dài)	đ/đoạn	1.454.545		
2	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 271kg/mét dài)	đ/đoạn	9.818.182		
	Cầu NT 3.2 loại M mạ kẽm				
1	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 34kg/mét dài)	đ/đoạn	1.636.364		
2	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 290kg/mét dài)	đ/đoạn	12.000.000		
	Cầu NT 3.2 loại K, MK mạ kẽm				
1	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 183,5kg/mét dài)	đ/đoạn	7.727.273		
2	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 889kg/mét dài)	đ/đoạn	36.636.364		
	Cầu NT 3.6 loại MK mạ kẽm				
1	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 215kg/mét dài)	đ/đoạn	9.045.455		
2	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 1.040kg/mét dài)	đ/đoạn	42.909.091		
	Cầu NT 4.2 loại MK mạ kẽm				
1	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 245kg/mét dài)	đ/đoạn	10.363.636		
2	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 1.185kg/mét dài)	đ/đoạn	48.909.091		
	Cầu NT 3.2 loại A, HA, HB mạ kẽm				
1	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 245kg/mét dài)	đ/đoạn	8.545.455		
2	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 1.185kg/mét dài)	đ/đoạn	42.636.364		
	Cầu NT 4.2 loại B, HB mạ kẽm				
1	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 245kg/mét dài)	đ/đoạn	12.227.273		
2	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 1.185kg/mét dài)	đ/đoạn	56.863.636		
	Gối cầu NT mạ kẽm bảo vệ bề mặt:				
1	Loại cầu A (trọng lượng 26kg/cái)	đ/cái	1.090.909		
2	Loại cầu B (trọng lượng 18kg/cái)	đ/cái	754.545		
3	Loại cầu H, HB (trọng lượng 31kg/cái)	đ/cái	1.272.727		
4	Loại cầu HC (trọng lượng 55kg/cái)	đ/cái	2.181.818		
	Cầu thép NT6.2 SC 1/1, bề rộng mặt cầu 06m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng 0,65xHL93				

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1.835kg/mét dài)	mét	69.750.909		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1.835kg/mét dài)	mét	85.538.000		
	Cầu thép NT6.2 SD 2/1, bề rộng mặt cầu 06m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng HL93				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2.613kg/mét dài)	mét	98.435.455		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2.613kg/mét dài)	mét	120.620.000		
	Cầu thép NT6.2 SD 2/1, bề rộng mặt cầu 06m, chiều dài nhịp tối đa 27m, tải trọng 0,65xHL93				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2.483kg/mét dài)	mét	93.482.727		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2.483kg/mét dài)	mét	114.635.000		
	Cầu thép NT6.2LK 2/1, bề rộng mặt cầu 06m, chiều dài nhịp tối đa 30m, tải trọng 0,65xHL93				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2.900kg/mét dài)	mét	109.182.403		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2.900kg/mét dài)	mét	133.887.000		
	Cầu thép NT5.5CV 1/1, bề rộng mặt cầu 5.5m, chiều dài nhịp tối đa 21m, tải trọng 0,65xHL93				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1.755kg/mét dài)	mét	66.709.997		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1.755kg/mét dài)	mét	121.635.551		
	Cầu thép NT5.5CV 1/1, bề rộng mặt cầu 5.5m, chiều dài nhịp tối đa 27m, tải trọng HL93				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2.635kg/mét dài)	mét	99.264.226		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2.635kg/mét dài)	mét	121.635.551		
	Cầu thép NT5.2CV 2/1, bề rộng mặt cầu 05m, chiều dài nhịp tối đa 30m, tải trọng HL93				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2.231kg/mét dài)	mét	83.990.000		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2.231kg/mét dài)	mét	103.079.000		
	Cầu thép NT5.2CM 2/1, bề rộng mặt cầu 05m, chiều dài nhịp tối đa 30m, tải trọng 0,5xHL93				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1.584kg/mét dài)	mét	59.639.091		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1.584kg/mét dài)	mét	73.156.000		
	Cầu thép NT5.2CV 1/1, bề rộng mặt cầu 05m, chiều dài nhịp tối đa 24m, tải trọng 0,65xHL93				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1.800kg/mét dài)	mét	67.762.224		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1.800kg/mét dài)	mét	83.164.000		
	Cầu thép NT5.2CV 2/1, bề rộng mặt cầu 05m, chiều dài nhịp tối đa 30m, tải trọng 0,65xHL93				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1.960kg/mét dài)	mét	73.787.718		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 1.960kg/mét dài)	mét	90.558.000		
	Cầu thép NT5.2CV 3/1, bề rộng mặt cầu 05m, chiều dài nhịp tối đa 33m, tải trọng 0,65xHL93				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2.530kg/mét dài)	mét	94.943.712		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2.530kg/mét dài)	mét	116.828.000		
	Cầu thép NT5.2CV 3/1, bề rộng mặt cầu 05m, chiều dài nhịp tối đa 33m, tải trọng HL93				
1	- Sơn bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2.878kg/mét dài)	mét	108.340.909		
2	- Mạ kẽm bảo vệ bề mặt (trọng lượng 2.878kg/mét dài)	mét	132.898.000		
	Đoạn nối nhịp; Đoạn sàn đầu cầu :				
	Cầu NT5.2 loại CV,CM, SC,SD,LK mạ kẽm				
1	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 407kg/mét dài)	đoạn	16.545.454		
2	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 1975kg/mét dài)	đoạn	72.906.335		
	Cầu NT5.2 loại CV,CM, SC,SD,LK sơn				
1	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 407kg/mét dài)	đoạn	13.490.909		
2	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 1.975kg/mét dài)	đoạn	58.060.802		
	Cầu NT5.5 loại CV,CM, SC,SD,LK mạ kẽm				
1	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 420kg/mét dài)	đoạn	17.866.666		
2	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 2,034kg/mét dài)	đoạn	82.700.000		
	Cầu NT5.5 loại CV,CM, SC,SD,LK sơn				
1	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 420kg/mét dài)	đoạn	14.812.121		
2	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 2,034kg/mét dài)	đoạn	67.436.363		
	Cầu NT6.2 loại CV,CM, SC,SD,LK mạ kẽm				
1	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 475kg/mét dài)	đoạn	19.327.272		
2	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 2.376kg/mét dài)	đoạn	78.781.818		
	Cầu NT6.2 loại CV,CM, SC,SD,LK sơn				
1	01 Đoạn nối nhịp (trọng lượng 475kg/mét dài)	đoạn	15.763.636		

STT	TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT		
			Giá bán nơi sản xuất	Giá bán tại các huyện, TX, TP trong phạm vi bán kính 3 km	
				TP.Long Xuyên	Các huyện, TX
2	01 Đoạn sàn đầu cầu (trọng lượng 2.376kg/mét dài)	đoạn	78.781.818		
1	**Gối cầu CV,CM, SC,SD,LK kẽm**	cái	1.490.909		
2	**Gối cầu CV,CM, SC,SD,LK sơn**	cái	1.145.454		
3	**Tháp treo cầu (2 tháp) CV,CM, SC,SD,LK kẽm**	cái	200.000.000		
4	**Lắp đặt tháp treo cầu (2 tháp) CV,CM, SC,SD,LK**	cái	55.099.090		
XXIII	**CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC**				
1	Đất đèn	đ/kg		14.000	
2	Giấy nhám Trung Quốc (20cm x 30cm)	đ/tấm		1.000	
3	Chổi bông cỏ	đ/kg		63.636	
4	Bột màu Trung Quốc màu xanh	đ/kg		34.545	
5	Bột màu Trung Quốc màu vàng	đ/kg		24.545	
6	Đinh các loại	đ/kg		16.364	
7	Dây buộc	đ/kg		15.909	
8	Lưới B40 (khổ 0,8; 1,0; 1,2; 1,5; 1,8; 2,0; 2,2; 2,4m)	đ/kg		14.273	
9	Kẽm gai (1kg/6m)	đ/kg		14.545	
10	Vôi cục	đ/kg		2.800	
11	A dao Việt Nam (keo 1/2 kg)	đ/keo		12.727	
12	Cửa nhựa Hân Vương có khóa, khuôn bao 0,75x1,9m	đ/bộ		409.091	
13	Que hàn Việt Nam fi 3,2 và fi 4 (hộp 5kg)	đ/kg		17.273	
XXIV	**NHIÊN LIỆU :**				
	*** Xăng dầu Petrolimex: Cty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang. Áp dụng kể từ 15 giờ 00 ngày 07/8/2018 trên địa bàn tỉnh An Giang.**				
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lít		19.427	19.427
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít		18.009	18.009
3	Dầu Diesel 0,001S-V	đ/lít		16.209	16.209
4	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lít		16.118	16.118
5	Dầu hỏa	đ/lít		15.173	15.173
	*** Xăng dầu Petrolimex: Cty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang. Áp dụng kể từ 15 giờ 00 ngày 22/8/2018 trên địa bàn tỉnh An Giang.**				
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lít		19.427	19.427
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít		18.009	18.009
3	Dầu Diesel 0,001S-V	đ/lít		16.345	16.345
4	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lít		16.255	16.255
5	Dầu hỏa	đ/lít		1.503	1.503
	*** Xăng dầu Petrolimex: Cty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang. Áp dụng kể từ 15 giờ 00 ngày 06/9/2018 trên địa bàn tỉnh An Giang.**				
1	Xăng không chì RON 95-III	đ/lít		19.700	19.700
2	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít		18.282	18.282
3	Dầu Diesel 0,001S-V	đ/lít		16.691	16.691
4	Dầu Diesel 0,05%S	đ/lít		16.600	16.600
5	Dầu hỏa	đ/lít		15.345	15.345

*** Ghi chú:**

- Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố giá được xác định trên cơ sở giá do các đơn vị cung cấp sản phẩm báo giá và giá các vật liệu theo thông báo kê khai giá của các tổ chức, cá nhân do Sở Tài chính tiếp nhận đã bao gồm các loại thuế và phí (chưa bao gồm VAT). Danh mục vật liệu trong bảng công bố là các loại vật liệu phổ biến, được công bố hợp quy theo quy định làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do UBND tỉnh An Giang quản lý. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Chủ đầu tư và đơn vị Tư vấn xác định cự ly chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất đến chân công trình đối với các loại vật liệu được nêu trong công bố giá đảm bảo hiệu quả kinh tế nhất.

- Giá đá đã bao gồm phí bảo vệ môi trường (căn cứ Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của UBND tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, có hiệu lực kể từ ngày 02/6/2017).

- Đối với giá của một số vật liệu ghi theo báo giá của cơ sở sản xuất có thời gian báo giá năm 2015 và 2016 là do cơ sở báo đến thời điểm hiện nay giá vẫn đang áp dụng, không thay đổi giá (khi có sự thay đổi giá sẽ thông báo).

UBND TỈNH AN GIANG **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 2231 /STC-GCS V/v ý kiến đóng góp dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 9/2018 trên địa bàn tỉnh An Giang	*An Giang, ngày 20 tháng 9 năm 2018*

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh An Giang

Sở Tài chính tiếp nhận Công văn số 2794/SXD-KT ngày 12/9/2018 của Sở Xây dựng về việc ý kiến đóng góp dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 9/2018 trên địa bàn tỉnh An Giang; trong đó Sở Xây dựng đề nghị Sở Tài chính hỗ trợ có ý kiến đóng góp nội dung về *"giá các vật liệu phải kê khai tại Sở Tài chính"* trong danh mục được nêu trong dự thảo công bố giá (đính kèm).

Sau khi rà soát các loại vật liệu trong Bảng dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 9/2018 trên địa bàn tỉnh An Giang do Sở Xây dựng lập, trong đó có các loại mặt hàng như: cát, đá, xăng, dầu, thép là những mặt hàng thuộc danh mục phải kê khai giá tại Sở Tài chính.

Sở Tài chính có ý kiến như sau:

1. Ngày 06/9/2018 có sự biến động tăng về giá xăng, dầu, Sở Tài chính đã tiếp nhận 10 hồ sơ kê khai điều chỉnh giá bán mặt hàng xăng, dầu của 10 tổ chức, cá nhân kinh doanh xăng, dầu trên địa bàn tỉnh phải kê khai lại giá và có Thông báo số 1295/TB-STC ngày 10/9/2018 về việc kê khai giá mặt hàng xăng, dầu của các tổ chức, cá nhân kê khai giá tại Sở Tài chính và đã công khai trên Cổng thông tin điện tử, đồng thời gửi đến Sở Xây dựng. Đề nghị Sở Xây dựng cập nhật vào Công bố giá tháng 9/2018 để ban hành.

2. Đối với một số vật liệu trong Bảng dự thảo Công bố giá có nêu thời gian báo giá năm 2015 và 2016: Đề nghị Sở Xây dựng khảo sát giá thực tế trên thị trường để Công bố cho phù hợp với mức giá phổ biến tại thời điểm hiện nay.

3. Đối với mặt hàng là thiết bị chiếu sáng đèn LED do Công ty Cổ phần Tập đoàn công nghiệp Quang Trung sản xuất: Sở Tài chính đã có Công văn số 1796/STC-GCS ngày 02/8/2018 và Công văn số 1929/STC-GCS ngày 20/8/2018 về việc bổ sung thiết bị chiếu sáng và xi măng vào Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất hàng tháng trên địa bàn tỉnh An Giang. Tuy nhiên, hiện nay Sở Xây dựng chỉ cập nhật giá xi măng Hạ Long, riêng thiết bị chiếu sáng đèn LED vẫn chưa cập nhật vào Công bố giá, đề nghị Sở Xây dựng cập nhật vào Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất hàng tháng để ban hành.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài chính, gửi Sở Xây dựng để tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận: - Như trên; - UBND tỉnh (báo cáo); - BGĐ Sở; - Lưu: VT, P.GCS	**KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** **(Đã ký)** **Nguyễn Điền Tân**